

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước
năm 2018- Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019**

(Báo cáo trình Kỳ họp thứ 11 - Hội đồng nhân dân huyện khóa XVIII)

Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 21/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Pa về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển năm 2017; Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Pa về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2018 - huyện Sa Pa. UBND huyện Sa Pa đã ban hành quyết định số: 988/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư CSHT thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018; Các quyết định giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển các dự án trên địa bàn huyện Sa Pa thuộc các nguồn vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện.

UBND huyện Sa Pa báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2018, kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019 như sau:

A. KẾT QUẢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

- Tổng kế hoạch vốn đã được giao đến nay: 261.530 triệu đồng.
- Kế hoạch vốn đã giải ngân đến hết 25/11/2018 là: 169.668/261.530 triệu đồng, bằng 65% kế hoạch năm 2018.
- Ước đến hết 31/01/2019 tổng số vốn giải ngân kế hoạch năm 2018 đạt 261.530 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch năm 2018.

Cụ thể:

I. Các nguồn vốn được phép kéo dài năm 2017 sang năm 2018 thanh toán đến 31/12/2018:

Tổng kế hoạch vốn kéo dài năm 2017 sang năm 2018 được giao 20.743 triệu đồng, vốn đã giải ngân đến nay 12.245 triệu đồng = 59% kế hoạch. Ước đến hết

31/12/2018 giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn kéo dài. Tiến độ giải ngân các nguồn vốn tính đến 25/11/2018 như sau:

- Vốn Chương trình 135: 332/1.802 triệu đồng = 18% kế hoạch (nguyên nhân do một số công trình đang hoàn thiện hồ sơ để trình thẩm tra quyết toán, một số công trình thừa kế hoạch vốn so với quyết định quyết toán). Dự kiến hết 31/12/2018 sẽ thanh toán hết kế hoạch vốn được phép kéo dài.

- Quyết định số 293/QĐ-TTg: 3.529/4.395 triệu đồng = 80% kế hoạch (nguyên nhân do một số công trình đang hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu để thanh toán khối lượng hoàn thành). Dự kiến hết 31/12/2018 sẽ thanh toán hết kế hoạch vốn được phép kéo dài.

- Vốn vay WB: 3.476/3.493 triệu đồng = 99,9% kế hoạch.

- Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM: 466/2.787 triệu đồng = 17% kế hoạch (nguyên nhân do một số công trình đang hoàn thiện hồ sơ để trình thẩm tra quyết toán, một số công trình thừa kế hoạch vốn so với quyết định quyết toán). Dự kiến hết 31/12/2018 sẽ thanh toán hết kế hoạch vốn được phép kéo dài.

- Sự nghiệp giao thông NS tỉnh: 900 triệu đồng, hiện nay đang thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Dự kiến hết 31/12/2018 sẽ thanh toán hết kế hoạch vốn được phép kéo dài.

- Nguồn Thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện: 1.350/1.350 triệu đồng = 100% kế hoạch vốn.

- Vốn Ngân sách huyện: 3.035/5.540 triệu đồng = 55% kế hoạch (Nguyên nhân do số vốn bố trí chủ yếu cho các dự án thuộc các chương trình MTQG, hiện nay đang làm thủ tục nghiệm thu để thanh toán khối lượng hoàn thành).

II. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện quản lý năm 2018:

1. Kế hoạch vốn được giao đến 25/11/2018:

- Kế hoạch vốn được giao từ đầu năm theo quyết định 988/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 là: 77.706 triệu đồng (không tính số vốn chưa phân bổ chi tiết là 54.746 triệu đồng và vốn chuyển quỹ phát triển đất 22.896 triệu đồng).

- Kế hoạch vốn được bổ sung: 163.081 triệu đồng.

Tổng kế hoạch vốn năm 2018 đầu tư từ nguồn Ngân sách nhà nước giao đến 25/11/2018 đạt 240.787 triệu đồng.

Cụ thể các nguồn vốn:

1.1. Vốn ngân sách tỉnh: 70.482 triệu đồng, gồm:

- Nguồn ngân sách tập trung: 17.402 triệu đồng.
- Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh: 22.000 triệu đồng.
- Nguồn sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh: 9.280 triệu đồng.
- Nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính NS tỉnh: 373 triệu đồng.
- Nguồn Sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh: 14.527 triệu đồng.
- Nguồn cấp bù thủy lợi phí (sự nghiệp nông lâm nghiệp): 5.400 triệu đồng.
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường NS tỉnh: 1.500 triệu đồng.

1.2. Vốn ngân sách huyện: 98.657 triệu đồng, gồm:

- Nguồn xổ số kiến thiết: 370 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 32.717 triệu đồng.
- Nguồn tái đầu tư phát triển du lịch: 12.000 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách huyện: 31.062 triệu đồng.
- Sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện: 19.465 triệu đồng.
- Ủng hộ xây dựng nông thôn mới: 1.231 triệu đồng.
- Nguồn Thu tiền sử dụng đất ngân sách xã: 1.812 triệu đồng.

1.3. Vốn ODA (huyện làm chủ đầu tư): 13.668 triệu đồng.

1.4. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 57.960 triệu đồng, gồm:

- Nguồn chương trình 135: 15.913 triệu đồng.
- Nguồn thực hiện Quyết định 293/QĐ-TTg: 19.098 triệu đồng (trong đó thu hồi ứng trước NS tỉnh 18.000 triệu đồng).
- Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM: 22.949 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu số 1 kèm theo)

2. Khối lượng thực hiện:

Tổng khối lượng thực hiện từ đầu năm đến nay đạt 180.631 triệu đồng, ước đến 31/12/2018 khối lượng thực hiện đạt 266.953 triệu đồng. Chi tiết khối lượng thực hiện đến nay như sau:

- Nguồn ngân sách tập trung: 8.650 triệu đồng.

- Nguồn Chương trình 135: 24.673 triệu đồng.
- Quyết định 293: 10.730 triệu đồng.
- Vốn WB và vốn đối ứng: 2.775 triệu đồng.
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 36.103 triệu đồng.
- Sự nghiệp y tế ngân sách tỉnh: 250 triệu đồng.
- Nguồn Sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện: 8.656 triệu đồng.
- Sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh: 26.040 triệu đồng.
- Nguồn Sự nghiệp nông lâm nghiệp ngân sách tỉnh: 3.180 triệu đồng.
- Nguồn Sự nghiệp bảo vệ môi trường ngân sách tỉnh: 3.003 triệu đồng.
- Nguồn Xã hội hóa: 1.700 triệu đồng
- Nguồn Xổ số kiến thiết ngân sách huyện: 2.900 triệu đồng.
- Nguồn Thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện: 7.647 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách huyện: 26.103 triệu đồng.
- Sự nghiệp giáo dục NS huyện: 18.221 triệu đồng.

3. Kết quả giải ngân kế hoạch năm 2018:

Tổng kế hoạch vốn do UBND huyện quản lý được giao đến nay 240.787 triệu đồng. Đến nay giá trị thanh toán, giải ngân các công trình đạt 157.423 triệu đồng, đạt 70% kế hoạch năm 2018, trong đó:

- Vốn Ngân sách tỉnh: Giải ngân đạt 45.279/70.482 triệu đồng, bằng 64,2% kế hoạch năm 2018.
- Vốn Ngân sách huyện: Giải ngân đạt 58.297/98.657 triệu đồng, bằng 59,1% kế hoạch năm 2018.
- Vốn ODA: 6.058/13.688 triệu đồng = 44,3% kế hoạch.
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 47.789/57.960 triệu đồng, bằng 82,5% kế hoạch vốn.

Chia theo loại công trình:

- Công trình quyết toán: 159 danh mục công trình, kế hoạch vốn được giao 51.888 triệu đồng, thanh toán 47.440 triệu đồng = 91% kế hoạch (các công trình mới được giao bổ sung kế hoạch vốn, đang làm thủ tục thanh toán).

- Công trình hoàn thành: 42 danh mục, kế hoạch vốn được giao 5.102 triệu đồng, thanh toán 4.562 triệu đồng = 89% kế hoạch. Nguyên nhân các công trình đang lập hồ sơ hoàn công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, số vốn đã thanh toán đã đạt 90% dự toán, sau khi phê duyệt quyết toán xong mới thanh toán được số vốn còn lại, dự kiến thanh toán hết kế hoạch vốn trước 31/12/2018.

- Công trình chuyển tiếp: 121 danh mục, kế hoạch vốn được giao 53.487 triệu đồng, vốn đã giải ngân 36.752 triệu đồng = 69% kế hoạch (do các công trình đang làm thủ tục nghiệm thu khối lượng để thanh toán).

- Công trình khởi công mới: 147 danh mục, kế hoạch vốn được giao 130.310 triệu đồng, thanh toán giải ngân đạt 68.669 triệu đồng = 53% kế hoạch. (Nguyên nhân giải ngân thấp do các công trình thuộc nguồn vốn ngân sách huyện vừa mới khởi công trong tháng 10 và đầu tháng 11, đã tạm ứng vốn theo quy định, hiện nay đang đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu khối lượng và tiếp tục thanh toán vốn theo quy định).

Đến nay đã khởi công 140/147 danh mục công trình. Nguyên nhân: 06 công trình vốn Thu phí du lịch (Chợ bán hàng nông sản Trung Chải, Chợ bán hàng nông sản xã Tả Giàng Phìn; Đường dạo tôn tạo tu viện Tả Phìn; Vĩa hè + Cây xanh, hoa tuyến đường 4D (đoạn tổ dân phố số 1,2), Quy hoạch chi tiết khu vực Bãi đá cỏ; Sửa chữa Bãi đá cỏ xã Hầu Thào hiện chưa hoàn thiện xong thủ tục đầu tư để khởi công). 1 công trình vốn thu tiền sử dụng đất (Nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Sa Pa hiện đang thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định, dự kiến khởi công trước 15/12/2018).

Cụ thể các nguồn vốn:

- *Nguồn Dự phòng Ngân sách tỉnh*: 1 công trình, kế hoạch vốn giao 22.000 triệu đồng, đã giải ngân 885 triệu đồng = 4% kế hoạch.

- *Vốn ngân sách tập trung*: Kế hoạch vốn giao 17.402 triệu đồng, cho 4 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 17.402 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- *Nguồn sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh*: Kế hoạch vốn giao 9.280 triệu đồng, cho 23 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 9.230 triệu đồng, bằng 99% kế hoạch vốn.

- *Nguồn sự nghiệp kiến thiết thị chính ngân sách tỉnh*: Kế hoạch vốn giao 373 triệu đồng, cho 1 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 373 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- *Nguồn sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh*: Kế hoạch vốn giao 14.527 triệu đồng, cho 7 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 10.489 triệu đồng, bằng 72% kế hoạch vốn.

- *Nguồn sự nghiệp nông, lâm nghiệp ngân sách tỉnh*: Kế hoạch vốn giao 5.400 triệu đồng, cho 3 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 5.400 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- *Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường ngân sách tỉnh*: Kế hoạch vốn giao 1.500 triệu đồng, cho 1 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 1.500 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- *Nguồn vốn vay WB*: Kế hoạch vốn giao 2.060 triệu đồng, 3 danh mục công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 2.060 triệu đồng = 100% kế hoạch.

- *Nguồn NSTW đối ứng dự án ODA (huyện làm chủ đầu tư)*: Kế hoạch vốn được giao 11.628 triệu đồng, cho dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông - Tiểu dự án đô thị Sa Pa. Đến nay đã giải ngân 3.998 triệu đồng, bằng 34% kế hoạch vốn (nguyên nhân: Do trong phạm vi giải phóng mặt bằng trên tuyến đường tỉnh lộ 152 đoạn từ thị trấn Sa Pa đi ngã 3 Bản Dền có nhiều thửa đất phải thu hồi, do chưa xác định được chủ sở hữu nên không có căn cứ phê duyệt phương án bồi thường của dự án và thực hiện chi trả theo quy định).

- *Nguồn xổ số kiến thiết*: Kế hoạch vốn giao 370 triệu đồng, cho 01 công trình hoàn thành đang quyết toán. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 340 triệu đồng, bằng 92% kế hoạch vốn.

- *Nguồn thu tiền sử dụng đất*: Kế hoạch vốn giao 32.717 triệu đồng, cho 84 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 20.222 triệu đồng, bằng 62% kế hoạch vốn. Nguyên nhân giải ngân chậm: Các công trình khởi công mới đã tạm ứng kế hoạch vốn, hiện nay đang đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán vốn theo quy định. công trình Nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Sa Pa hiện đang thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định, dự kiến khởi công trước 15/12/2018).

- *Nguồn thu phí du lịch*: Kế hoạch vốn giao 12.000 triệu đồng, cho 12 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 1.580 triệu đồng, bằng 13% kế hoạch vốn. Nguyên nhân: Còn 6 công trình chưa khởi công (Chợ bán hàng nông sản Trung Chải, Chợ bán hàng nông sản xã Tả Giàng Phìn; Đường dạo tôn tạo tu viện Tả Phìn; Vĩa hè + Cây xanh, hoa tuyến đường 4D (đoạn tổ dân phố số 1,2), Quy hoạch chi tiết khu vực Bãi đá cổ; Sửa chữa Bãi đá cổ xã Hầu Thào hiện chưa hoàn thiện xong thủ tục đầu tư để khởi công;

- *Nguồn ngân sách huyện (các nguồn sự nghiệp kinh tế)*: Kế hoạch vốn giao 31.062 triệu đồng, cho 48 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 19.069 triệu đồng, bằng 61% kế hoạch vốn. Nguyên nhân giải ngân chậm: Các công trình khởi công mới đã tạm ứng kế hoạch vốn, hiện nay đang đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán vốn theo quy định.

- *Nguồn Sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện*: Kế hoạch vốn giao 19.465 triệu đồng, cho 70 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 16.010 triệu đồng, bằng 82% kế hoạch vốn. Nguyên nhân giải ngân chậm: Các công trình đang đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán vốn theo quy định.

- *Vốn chương trình 135*: Kế hoạch vốn giao 15.913 triệu đồng, cho 38 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 10.193 triệu đồng, bằng 64% kế hoạch vốn. Nguyên nhân giải ngân chậm: Các công trình khởi công mới đã tạm ứng kế hoạch vốn, hiện nay đang đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán vốn theo quy định.

- *Vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*: Kế hoạch vốn giao 22.949 triệu đồng, cho 65 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 19.041 triệu đồng, bằng 83% kế hoạch vốn. Nguyên nhân giải ngân chậm: Các công trình khởi công mới đã tạm ứng kế hoạch vốn, hiện nay đang đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán vốn theo quy định.

- *Vốn thực hiện Quyết định 293/QĐ-TTg*: Kế hoạch vốn giao 19.098 triệu đồng (trong đó thu hồi ứng trước ngân sách tỉnh là 18.000 triệu đồng). Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 18.556 triệu đồng, bằng 97% kế hoạch vốn.

- *Nguồn ủng hộ xây dựng nông thôn mới*: Kế hoạch vốn giao 1.231 triệu đồng, cho 4 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 431 triệu đồng, bằng 35% kế hoạch vốn. Nguyên nhân: 2 công trình đường GTNT tại xã Nậm Cang tiến độ triển khai chậm.

- *Nguồn Thu tiền sử dụng đất ngân sách xã*: Kế hoạch vốn giao 1.812 triệu đồng, cho 6 công trình. Thanh toán giải ngân vốn đến nay đạt 645 triệu đồng, bằng 36% kế hoạch vốn. Nguyên nhân: Do vốn bố trí đối ứng các công trình thuộc chương trình MTQG, hiện nay đang triển khai thi công và nghiệm thu.

(chi tiết theo phụ các biểu số 1, 1.1 và 2)

*** Ước đến hết 31/01/2019 thanh toán, giải ngân kế hoạch vốn đạt 240.787 triệu đồng bằng 100% kế hoạch vốn năm 2018.**

4. Về quyết toán dự án đầu tư hoàn thành:

Từ đầu năm đến nay đã quyết toán được 102 công trình, giá trị đề nghị quyết toán 190.939 triệu đồng, giá trị quyết toán được duyệt 189.328 triệu đồng, giảm so với đề nghị quyết toán là 1.611 triệu đồng bằng 1% so với giá trị đề nghị quyết toán). Trong đó:

+ Dự án thuộc thẩm quyền cấp huyện phê duyệt: 98 công trình, giá trị đề nghị quyết toán 130.632 triệu đồng, giá trị quyết toán được duyệt 129.940 triệu đồng, giảm so với đề nghị quyết toán là 692 triệu đồng bằng 1% so với giá trị đề nghị quyết toán.

+ Các dự án thuộc thẩm quyền cấp tỉnh phê duyệt: 4 công trình, tổng giá trị đề nghị quyết toán tổng giá trị sau 60.307 triệu đồng, tổng giá trị quyết toán được duyệt 59.388 triệu đồng, giảm so với đề nghị quyết toán là 919 triệu đồng (bằng 2% giá trị đề nghị quyết toán).

- Số công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán: 27 công trình, trong đó: 14 công trình đã hoàn thành chưa lập báo cáo quyết toán; 1 công trình đang thẩm tra tại Sở Tài chính; 7 công trình đang thẩm tra tại phòng Tài chính - Kế hoạch; 5 công trình đã lập báo cáo quyết toán nhưng thiếu hồ sơ nên chưa thẩm tra quyết toán xong (3 công trình cấp tỉnh và 2 công trình do cấp huyện thẩm tra).

+ Theo thẩm quyền: Cấp tỉnh 10 danh mục, cấp huyện 17 danh mục.

+ Chia theo chủ đầu tư: Ban QLDA 32 công trình. Các xã 8 công trình.

5. Tình hình nợ đọng và xử lý nợ đọng khối lượng XD CB

Thực hiện các văn bản về kiểm soát tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XD CB của các cấp, UBND huyện đã tiến hành rà soát các công trình chuyển tiếp nếu công trình không hiệu quả, khó khăn trong triển khai không bố trí vốn tiếp, cắt giảm quy mô hoặc tạm dừng, hạn chế tối đa công trình, dự án khởi công mới, bố trí nguồn vốn thanh toán nợ công trình hoàn thành đã quyết toán đề nghị UBND tỉnh giao kế hoạch vốn cho ngân sách cấp huyện và chỉ đạo các đơn vị liên quan trong huyện triển khai thực hiện theo đúng cơ cấu và nguyên tắc bố trí vốn đầu tư đã được UBND tỉnh quy định.

Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến 25/11/2018 là 29.523 triệu đồng triệu đồng, trong đó:

- Nợ đọng các dự án do tỉnh quản lý: 28.308 triệu đồng, gồm:

- + Vốn do sở Tài chính quản lý: 25.516 triệu đồng.
- + Vốn do sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý: 2.792 triệu đồng.
- Nợ đọng xây dựng cơ bản các nguồn vốn ngân sách huyện quản lý: 1.215 triệu đồng.

*** Phương án xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản:**

- Đối với nguồn vốn do Tỉnh quản lý: UBND huyện tiếp tục đề nghị UBND tỉnh, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính xem xét ưu tiên cân đối để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản cuối năm 2018 và trong năm 2019.

- Đối với nguồn ngân sách huyện quản lý: Các công trình hoàn thành chờ quyết toán hoàn thiện hồ sơ ngay sau khi bàn giao đưa vào sử dụng để quyết toán và ưu tiên nguồn vốn bố trí theo quy định, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Bố trí ngay kế hoạch vốn trong đầu năm 2019 để thanh toán nợ XDCB.

- Đối với các dự án khởi công mới, chuyển tiếp: Chỉ đạo các đơn vị chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với nhà thầu không để phát sinh khối lượng nợ đọng xây dựng cơ bản, nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo kế hoạch vốn được giao.

6. Đánh giá chung

6.1. Kết quả đạt được

Năm 2018, với sự quyết tâm trong chỉ đạo và điều hành của UBND huyện, đã huy động được số vốn ngân sách nhà nước 240.787 triệu đồng cho đầu tư phát triển, góp phần hoàn thành thêm các chỉ tiêu, tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư đến nay đạt 65,4% kế hoạch, thấp hơn so với cùng kỳ (do một số dự án đến nay chưa khởi công, trong đó có dự án Chống sạt lở tuyến đường Hoàng Diệu, KHV được giao 22 tỷ đồng chiếm 9,1% tổng kế hoạch vốn được giao của toàn huyện)

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn một số tồn tại như: Giá trị giải ngân thấp (157.423 triệu đồng), bằng 65,4% kế hoạch năm 2018, thấp hơn so với cùng kỳ (cùng kỳ là 70%), nhiều nguồn vốn có giá trị giải ngân thấp, cụ thể: Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh; Vốn ODA; Thu tiền sử dụng đất; Thu phí du lịch; Sự nghiệp ngân sách huyện; ủng hộ xây dựng NTM; Thu tiền sử dụng đất ngân sách xã... Nguyên nhân: Chủ yếu do các công trình khởi công mới đến nay chưa khởi công hết (mới khởi công 140/147 dự án). Một số dự án mới được phân bổ kế hoạch vốn cuối tháng 10 và mới khởi công chưa có khối lượng để tiếp tục thanh toán, giải ngân kế hoạch vốn.

6.2. Hạn chế, khó khăn:

(1) Công tác lập dự án, thẩm định dự án

- Công tác chuẩn bị đầu tư các dự án tuy đã được nâng lên nhưng vẫn còn nhiều hạn chế nhất là trong công tác khảo sát, thiết kế. Đặc biệt là các công trình do cấp xã làm chủ đầu tư. Hồ sơ khảo sát không sát với thực tế tại địa điểm đầu tư xây dựng công trình dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung thiết kế trong quá trình thi công, ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án.

- Năng lực một số nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng còn hạn chế, giá cả vật liệu xây dựng có nhiều biến động,... dẫn đến nhiều công trình chậm tiến độ, tăng tổng mức đầu tư gây khó khăn cho việc bố trí vốn, kéo dài thời gian bố trí vốn, giảm hiệu quả đầu tư ban đầu.

- Việc triển khai thực hiện các công trình theo quy định của Nghị định 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư các dự án nhỏ thuộc vốn Chương trình mục tiêu quốc gia còn gặp nhiều khó khăn do các dự án này triển khai tại các xã vùng núi, vùng đặc biệt khó khăn, năng lực và kinh nghiệm quản lý đầu tư của đội ngũ cán bộ xã và năng lực về tổ chức, tay nghề thi công của nhân dân còn rất nhiều hạn chế.

- Ban QLDA huyện còn chậm triển khai các thủ tục phê duyệt theo quy định, có những dự án đã được giao chuẩn bị đầu tư từ tháng 8/2018 (xây dựng nhà vệ trường học - QĐ 973/QĐ-UBND ngày 28/8/2018), tuy nhiên đến nay chưa thực hiện xong thủ tục phê duyệt BC KTKT và các thủ tục để lựa chọn nhà thầu thi công theo quy định.

- Công tác thẩm định thiết kế - dự toán của cơ quan chuyên môn về xây dựng còn chậm, chưa đảm bảo về tiến độ.

(2) Công tác giải phóng mặt bằng, bố trí mặt bằng thi công

- Công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện đầu tư các khu tái định cư còn chậm, chưa nhận được sự đồng thuận, ủng hộ của người dân, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án đầu tư.

- Việc bố trí, sắp xếp quỹ đất tại các xã để đầu tư cơ sở hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn do nhiều đồi núi, địa hình khó khăn dễ bị sạt lở.

- Việc triển khai thực hiện một số dự án quy hoạch chưa nhận được sự đồng thuận của nhân dân trong vùng quy hoạch, dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện nhiều và kéo dài.

(3) Công tác thi công, nghiệm thu

- Các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù còn chậm tiến độ thi công, đến nay mới quyết toán được 6/50 công trình năm 2017 thực hiện theo cơ chế này, nhiều công trình chưa thi công xong.

- Công tác triển khai thi công ở hiện trường gặp nhiều khó khăn do điều kiện thời tiết, đường giao thông vận chuyển vật liệu khó khăn, xa khu trung tâm, độ dốc lớn hoặc những điểm chưa có đường ô tô...

- Công tác nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu khối lượng hoàn thành các dự án còn chậm, ảnh hưởng đến việc thanh toán, giải ngân vốn đầu tư và việc thu hồi tạm ứng vốn theo quy định.

(4) Công tác kiểm tra, giám sát, duy tu bảo dưỡng sau đầu tư

- Công tác giám sát, kiểm tra công trình trong quá trình thi công xây dựng còn chưa được thường xuyên.

- Công tác kiểm tra của các cơ quan chuyên môn chưa được chú trọng

- Việc rà soát, đánh giá hiệu quả dự án đầu tư, giám sát đầu tư không được thực hiện thường xuyên, đặc biệt là công tác giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Công tác giám sát, chỉ đạo điều hành của một số đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án chưa kịp thời, chưa kiên quyết trong việc đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Một số chủ đầu tư chưa sát sao trong việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn, dẫn đến chậm tiến độ giải ngân.

- Cơ sở hạ tầng đã được đầu tư nâng cấp song ở một số xã vẫn còn tình trạng một số cơ sở hạ tầng bị xuống cấp, đặc biệt là các xã ở vùng sâu, vùng xa. Việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư xây dựng cơ bản chưa được quan tâm nhất là các công trình cấp nước sinh hoạt, công trình thủy lợi.

(5) Công tác thanh toán vốn đầu tư

- Một số chủ đầu tư (nhất là cấp xã) chưa sát sao trong việc quản lý tiến độ, quản lý thanh toán vốn đầu tư dẫn đến chậm tiến độ giải ngân, ảnh hưởng đến tiến độ chung của huyện;

- Việc thu hồi vốn tạm ứng tại Kho bạc Nhà nước chưa được các chủ đầu tư quan tâm chỉ đạo nhà thầu nghiệm thu khối lượng, thu hồi tạm ứng theo quy định.

- Các chủ đầu tư không tập trung thanh toán vốn ngay sau khi được giao và đủ điều kiện thanh toán nên việc thanh toán, giải ngân thường dồn vào cuối năm.

(6) Công tác quyết toán dự án hoàn thành

- Các chủ đầu tư chưa quan tâm đến việc quyết toán dự án hoàn thành sau khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng dẫn đến chậm tất toán dự án, kéo dài thời gian bố trí vốn công trình.

- Việc quản lý tiến độ hợp đồng còn yếu, chưa sát sao dẫn đến việc kéo dài thời gian thi công xây dựng, nhiều công trình không thực hiện gia hạn hợp đồng thi công trước khi hết hạn hợp đồng dẫn đến vướng mắc trong khâu quyết toán.

- Một số công trình hoàn thành đã bàn giao nhưng chưa thể quyết toán được do còn vướng mắc về trình tự thủ tục (thất lạc hồ sơ, quyết định, biên bản...), do lập hồ sơ hoàn công còn chậm, thiếu hồ sơ nên không đủ cơ sở để quyết toán. Đặc biệt là Chủ đầu tư cấp xã.

6.3. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế trên

(1) Nguyên nhân khách quan:

- Việc triển khai thực hiện Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công còn nhiều vướng mắc như trong việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn (Tỉnh chưa thông báo mức vốn dự kiến cho huyện trong giai đoạn 2016-2020 đối với các nguồn vốn ngân sách tỉnh dẫn đến khó khăn cho việc đề xuất danh mục đầu tư). Thời hạn thanh toán vốn đầu tư (nhất là các nguồn vốn của Trung ương - Theo quy định của Luật Đầu tư công được phép kéo dài thời hạn thanh toán kế hoạch năm trước đến 31/12 năm sau tuy nhiên những nguồn vốn này khi cần gia hạn lại phải báo cáo Trung ương cho phép dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện đầu tư công trình);

- Các nguồn vốn của Trung ương và tỉnh giao về huyện chưa kịp thời ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, công tác thẩm định danh mục và lập, thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư còn chậm.

- Nguồn vốn từ ngân sách huyện còn thấp trong khi tỉnh yêu cầu phải bố trí vốn đối ứng để triển khai thực hiện các dự án thuộc vốn Chương trình MTQG tương đối lớn (theo Nghị quyết 21/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Do cơ chế về quản lý đầu tư xây dựng còn nhiều bất cập, thường xuyên thay đổi. Công tác quán triệt các văn bản chế độ mới chưa kịp thời gây lúng túng cho các cơ quan quản lý chuyên ngành và các chủ đầu tư. Việc điều chỉnh giá của nhiều dự án, công trình chưa được chủ đầu tư hoàn tất thủ tục pháp lý nên chưa quyết toán được gây tình trạng chậm quyết toán.

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư đã được tập trung, chú trọng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về tiến độ. Nhiều dự án chưa thực sự nhận được sự đồng thuận từ người dân. Việc tuyên truyền các chủ trương chính sách, đặc biệt về công tác quy hoạch và giải phóng mặt bằng dự án tới người dân còn chưa sâu rộng. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ còn thấp hơn nhiều so với giá thị trường nên người dân bị thu hồi đất không nhất trí, ủng hộ công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện đầu tư các dự án.

- Việc lựa chọn mặt bằng xây dựng công trình còn gặp nhiều khó khăn do địa hình dốc, nhiều đồi núi. Đội ngũ cán bộ giám sát của chủ đầu tư còn thiếu, 1 cán bộ đồng thời phải giám sát nhiều công trình, ở những địa bàn khác nhau dẫn đến không thường xuyên bám sát hiện trường thi công để theo dõi, kiểm tra tiến độ và chất lượng công trình.

- Do số lượng dự án đầu tư xây dựng hàng năm lớn, trong khi lực lượng cán bộ thẩm định tại phòng Kinh tế - Hạ tầng còn thiếu đã làm chậm tiến độ thẩm định thiết kế, dự toán.

- Năng lực cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ bản còn hạn chế, thiếu, kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

- Việc huy động nhân dân tự nguyện hiến đất để thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn do đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, thu nhập thấp.

(2) Nguyên nhân chủ quan

- Một số chủ đầu tư hàng năm được cấp thẩm quyền giao vốn đầu tư XD CB, trong quá trình quản lý, triển khai thực hiện dự án chưa quán triệt đầy đủ và làm hết trách nhiệm của mình trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước cũng như các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, huyện về công tác quyết toán dự án hoàn thành, chỉ đạo chưa quyết liệt còn coi nhẹ công tác này; Công tác quyết toán chưa được đặt thành chỉ tiêu đánh giá cán bộ công chức và bình xét thi đua khen thưởng hàng năm của đơn vị.

- Do năng lực của một số chủ đầu tư còn hạn chế, chưa tuân thủ về quy trình, trình tự thủ tục trong đầu tư xây dựng cơ bản, chưa thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình, còn thiếu trách nhiệm, chưa quan tâm đúng mức đối với công tác quyết toán, việc phân công và phối hợp với các đơn vị có liên quan tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại quyết toán dự án hoàn thành chưa được thực hiện một cách triệt để và quyết liệt nhất là các chủ đầu tư cấp xã nên đến nay một số công trình không hoàn thiện được hồ sơ quyết toán do các nhà thầu bị phá sản, không có hóa

đơn chứng từ quyết toán, thất lạc hồ sơ quyết toán, không liên lạc được với nhà thầu để ký quyết toán A-B, do thay đổi bộ máy quản lý nên không hoàn thiện được hồ sơ công trình....

- Năng lực của một số nhà thầu xây dựng còn yếu kém, ảnh hưởng đến tiến độ thi công, công tác nghiệm thu, hoàn công công trình. Một số nhà thầu chưa quan tâm và chưa phối hợp với các chủ đầu tư, còn chây ì không thực hiện lập và cung cấp hồ sơ thuộc chức năng nhiệm vụ của mình mặc dù đã được chủ đầu tư đôn đốc.

- Một số nhà thầu tư vấn năng lực còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu công việc của chủ đầu tư dẫn đến việc lập dự án, lập dự toán, hồ sơ mời thầu còn sai sót, do vậy phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đối với một dự án, nhưng việc hoàn tất các thủ tục pháp lý không đảm bảo quy định dẫn đến dự án thực hiện kém hiệu quả, kéo dài thời gian thực hiện dự án, ảnh hưởng đến thời gian hoàn thiện hồ sơ quyết toán.

- Việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo của một số chủ đầu tư chưa đảm bảo chất lượng: Số lượng công trình tồn đọng chưa thật chính xác, chưa phản ánh kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như việc tổng hợp, đôn đốc, theo dõi tiến độ thực hiện dự án của các chủ đầu tư.

- Một số công trình thi công vượt thời gian theo hợp đồng, không đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép gia hạn hợp đồng dẫn đến vướng mắc trong công tác quyết toán dự án hoàn thành;

- Việc điều chỉnh quy mô công trình đã có chủ trương nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung, việc gia hạn hợp đồng ở một số dự án còn chậm (khi hết hạn hợp đồng mới thực hiện gia hạn);

- Năng lực quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của nhiều chủ đầu tư cấp xã còn yếu kém, khó khăn trong công tác điều hành của chủ đầu tư dự án, việc tuân thủ trình tự về xây dựng chưa đảm bảo làm kéo dài thời gian thi công và hoàn thiện hồ sơ quyết toán công trình.

B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

I. Căn cứ lập kế hoạch

- Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

- Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

- Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 161/2016/ NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

- Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/ NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 26/9/2016 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2030;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 26/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai về lãnh đạo xây dựng huyện Sa Pa phát triển toàn diện giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2018-2020 huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 05-QĐ/HU ngày 25/8/2016 của Huyện ủy Sa Pa về việc phê duyệt Đề án "Huy động nguồn lực phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020.

II. Nguyên tắc và cơ chế phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước:

1. Nguyên tắc phân bổ vốn:

- Ưu tiên thanh toán nợ xây dựng cơ bản các công trình.

- Ưu tiên bố trí một phần vốn chuẩn bị đầu tư các công trình.
- Ưu tiên bố trí vốn giải phóng mặt bằng các dự án.
- Ưu tiên bố trí vốn cho xây dựng nông thôn mới và đầu tư hạ tầng du lịch.
- Bố trí khởi công mới các công trình thực sự cần thiết, đã có đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành.
- Các dự án khởi công mới chỉ bố trí khi thật sự cấp bách và đáp ứng các điều kiện như sau:

- + Nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt.
- + Đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.
- + Đã có quyết định phê duyệt dự án trước ngày 31/10/2018.
- + Đã bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Cơ chế phân bổ vốn:

- Đối với các công trình đã phê duyệt quyết toán: Bố trí 100% kế hoạch.
- Đối với các công trình hoàn thành chờ quyết toán: Bố trí tối đa 90% kế hoạch vốn so với giá trị khối lượng hoàn thành.
- Đối với các công trình chuyển tiếp: Bố trí từ 70%-80% kế hoạch vốn so với giá trị dự toán được duyệt.
- Đối với các công trình khởi công mới: Bố trí tối thiểu 40% kế hoạch vốn so với giá trị dự toán được duyệt.
- Đối với vốn bố trí cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng: Bố trí 100% kế hoạch vốn so với giá trị kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng được duyệt.

III. Dự kiến tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2019 đạt khoảng 1.468.550 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách huyện dự kiến giao năm 2019 là 189.483 triệu đồng (Tính cả số dự kiến huy động xã hội hóa xây dựng đền Mẫu Thượng số tiền 12.500 triệu đồng), **trong đó:**

- 1.1. Nguồn đầu tư phát triển: 162.190 triệu đồng, trong đó:
- Nguồn Thu tiền sử dụng đất: 97.710 triệu đồng
 - + Công trình hoàn thành: 980 triệu đồng.
 - + Công trình chuyển tiếp: 6.680 triệu đồng.

- + Công trình khởi công mới: 12.260 triệu đồng.
- + Trích quỹ phát triển đất: 29.313 triệu đồng.
- + Vốn chưa phân bổ: 48.477 triệu đồng.
- Nguồn Xổ số kiến thiết: 1.530 triệu đồng.
- Nguồn Thu phí du lịch: 18.000 triệu đồng
- + Công trình chuyển tiếp: 6.800 triệu đồng.
- + Công trình khởi công mới: 2.650 triệu đồng.
- + Vốn chưa phân bổ: 8.550 triệu đồng.
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: 4.000 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu so với dự toán năm 2017: 40.790 triệu đồng.
- + Công trình quyết toán: 168 triệu đồng.
- + Công trình khởi công mới: 2.370 triệu đồng.
- + Vốn chưa phân bổ: 38.252 triệu đồng.

1.2. Vốn sự nghiệp: 14.953 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn sự nghiệp giáo dục: 3.756 triệu đồng.
- + Công trình quyết toán: 796 triệu đồng.
- + Công trình hoàn thành: 2.310 triệu đồng.
- + Công trình chuyển tiếp: 650 triệu đồng.
- + Công trình khởi công mới: 10.638 triệu đồng.
- Nguồn sự nghiệp kinh tế khác: 3.382 triệu đồng.
- + Công trình quyết toán: 1.467 triệu đồng.
- + Công trình chuyển tiếp: 1.765 triệu đồng.
- + Công trình khởi công mới: 150 triệu đồng.
- Nguồn sự nghiệp giao thông: 7.522 triệu đồng.
- + Công trình chuyển tiếp: 2.000 triệu đồng.
- + Công trình khởi công mới: 5.522 triệu đồng.
- Sự nghiệp y tế: 293 triệu đồng cho công trình quyết toán.

1.3. Nguồn xã hội hóa: 01 công trình, 12.500 triệu đồng.

(chi tiết theo biểu số 1, 1.1 và 4 kèm theo)

2. Dự kiến vốn Ngân sách tỉnh: 1.163.263 triệu đồng.

(chi tiết theo biểu số 1, 1.1 kèm theo)

3. Dự kiến vốn ngân sách trung ương: 115.804 triệu đồng.

(chi tiết theo biểu số 1, 1.1 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2019

1. Hoàn thiện năng lực quản lý, điều hành về cơ chế, chính sách đầu tư

- Kiến nghị với tỉnh để thực hiện đồng bộ các cơ chế chính sách để huy động tối đa nguồn lực trên địa bàn.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu và các quy định của Chính phủ.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch, công tác quản lý quy hoạch trên địa bàn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình, đặc biệt là các dự án trọng điểm:

- Thực hiện nghiêm túc quy định về Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tập trung cho các dự án trọng điểm: Khu hành chính mới, Đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Sa Pa, Khu đô thị Đông Bắc, Công viên văn hóa Sa Pa, Công viên văn hóa Mường Hoa, Chợ Văn hóa bến xe, Khu dân cư tổ 7 thị trấn Sa Pa...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tự nguyện hiến đất, đóng góp ngày công lao động để đầu tư cơ sở hạ tầng để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới.

- Thường xuyên tổ chức đối thoại, vận động Nhân dân đồng thuận trong việc giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục phối hợp với các sở ngành của tỉnh trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện đầu tư các dự án thuộc nguồn vốn ODA: Đường nội thị thị trấn Sa Pa, Nâng cấp đường tỉnh lộ 152 đoạn Sa Pa – Đầu dốc Bản Dền, Đường du lịch Tả Phìn – Bản Khoang, Nhà máy xử lý nước thải ...

3. Tăng cường việc huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển:

- Phối hợp với các sở ngành của tỉnh để tăng cường sự hỗ trợ vốn của Trung ương để thực hiện các chương trình, dự án cấp bách, quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư nước ngoài để tăng thêm nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh xây dựng cơ chế, chính sách, danh mục đầu tư thu hút đầu tư theo các hình thức PPP, BT, BOT... để đầu tư các dự án lớn trên địa bàn.

- Rà soát quỹ đất công, đất tại trung tâm các xã, quỹ đất 2 bên các tuyến đường giao thông để xây dựng, triển khai các dự án, tạo quỹ đất bán đấu giá.

- Tập trung nguồn lực đầu tư, chỉ đạo các xã để hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới; Phân đầu hoàn thành các công trình đầu tư tại xã Thanh Phú, Sa Pả, Thanh Kim để hoàn thành xây dựng "xã nông thôn mới" năm 2019,2020.

- Hoàn thiện các thủ tục về quy hoạch, các dự án phát triển đô thị du lịch Sa Pa; huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị Sa Pa, đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng Khu hành chính mới để sớm triển khai thi công xây dựng.

4. Tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các chủ đầu tư thực hiện nghiêm túc công tác quản lý dự án, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn:

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khảo sát thiết kế công trình.

- Đối với các dự án khởi công mới khẩn trương hoàn thiện các thủ tục để khởi công các công trình đã được giao kế hoạch.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện các sai phạm, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện. Xử phạt nghiêm các trường hợp vi phạm về hợp đồng thi công xây dựng, đặc biệt là các trường hợp chậm hợp đồng do nguyên nhân chủ quan.

- Thành lập tổ kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác đầu tư các dự án trên địa bàn để kịp thời phát hiện các sai phạm, kiến nghị xử lý đối với các công trình không phát huy hiệu quả đầu tư.

5. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực các chủ đầu tư, các cơ quan quản lý, giám sát đầu tư:

Mở lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư cho đội ngũ lãnh đạo quản lý, cán bộ chuyên môn cấp xã (năng lực quản lý dự án, giám sát, đấu thầu...). Các lớp bồi dưỡng về công tác giám sát dự án đầu tư, đặc biệt là công tác giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Phối hợp với các sở ngành của tỉnh và các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ một số dự án trọng điểm, quan trọng: Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Sa Pa; Đường tránh quốc lộ 4D qua thị trấn Sa Pa, Khu dân cư tổ 7, Khu đô thị đông bắc, Khu tái định cư Tây Bắc, Chợ văn hóa bến xe khách, Công viên văn hóa Sa Pa, Công viên văn hóa Mường Hoa, Khu hành chính mới, Quần thể công trình du lịch văn hóa, dịch vụ cáp treo, vui chơi giải trí, khách sạn Fansipan Sa Pa, Đường tỉnh lộ 152 đoạn Sa Pa - Đầu dốc Bản Dền, Đường Sa Pa - Tả Phìn - Bản Khoang, Đường chân núi Hàm Rồng....

7. Tăng cường công tác quản lý, thanh toán vốn đầu tư:

- Thực hiện công khai, minh bạch trong việc giao vốn đầu tư công, giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

- Thường xuyên thực hiện việc rà soát các nguồn vốn, công trình để kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn để đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao.

- Đôn đốc các chủ đầu tư cập nhật thường xuyên tình hình thực hiện, quản lý vốn đầu tư được giao trong năm đảm bảo giải ngân hết số vốn được giao.

- Các chủ đầu tư hàng tháng tập trung rà soát lại toàn bộ các công trình thuộc các nguồn vốn được giao kế hoạch đầu tư năm 2019, đôn đốc các nhà thầu tập trung nguồn lực, tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thi công, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, để nghiệm thu khối lượng, tiến hành làm thủ tục thanh toán ngay với Kho bạc Nhà nước (không để dồn thanh toán vào các tháng cuối năm).

8. Đẩy nhanh công tác quyết toán dự án hoàn thành:

- Đôn đốc các chủ đầu tư khẩn trương quyết toán các dự án hoàn thành ngay sau khi đủ điều kiện bàn giao đưa vào sử dụng, đẩy nhanh công tác thanh toán vốn đầu tư các công trình được giao kế hoạch vốn.

- Xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp: Dự án hoàn thành, các dự án đủ điều kiện bàn giao đưa vào sử dụng nhưng không thực hiện đúng thời hạn về lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để xử lý dứt điểm các dự án còn tồn đọng, vướng mắc trong công tác quyết toán dự án hoàn thành.

9. Tăng cường công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư

- Kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI), tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế phối hợp trong quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

- Rút ngắn thời gian thẩm định chủ trương đầu tư, nguồn vốn, dự án, thiết kế dự toán và thẩm định quyết toán vốn đầu tư.

Trên đây là Báo cáo của UBND huyện Sa Pa về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2018 và dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019, đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT: HU, HĐND, UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- VP.HĐND&UBND huyện (CV Lý);
- Lưu: VT, TCKH-Trưởng.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Tân Phong

TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018 - NGUỒN NSNN DO HUYỆN QUẢN LÝ
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 667 /BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND huyện Sa Pa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	Giá trị giải ngân đến 30/11/2018	Tỷ lệ CN đến 25- 11/KH (%)	Số vốn 2018 còn lại chưa thanh toán	Số vốn chênh lệch KH vốn 2018 so với KH năm 2017	Ước giải ngân hết 31/12/2018		Ước giải ngân hết 31/01/2019		Kế hoạch dự kiến năm 2019	Ghi chú
								Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
	TỔNG CỘNG	285.694	240.787	157.423	65,4	83.364	-46.719	215.969	89,7	240.787	100,0	1.468.550	
A	Cơ quan quản lý nguồn vốn												
1	Sở Kế hoạch và đầu tư	106.419	89.050	71.249	80,0	17.801	-17.369	84.622	95,0	89.050	100,0	146.161	
2	Sở Tài chính	123.269	53.080	27.877	52,5	25.203	-70.189	49.580	93,4	53.080	100,0	1.132.906	
3	UBND huyện	56.006	98.657	58.297	59,1	40.360	40.839	81.767	82,9	98.657	100,0	189.483	
B	Chia theo nguồn vốn	285.694	240.787	157.423	65,4	83.364	-46.719	215.969	89,7	240.787	100,0	1.468.550	
I	Vốn ngân sách tỉnh	134.383	70.482	45.279	64,2	25.203	-63.901	66.982	95,0	70.482	100,0	1.163.263	
1	Vốn ngân sách tập trung	11.114	17.402	17.402	100,0	0	6.288	17.402	100,0	17.402	100,0	30.357	
2	Dự phòng ngân sách tỉnh	0	22.000	885	4,0	21.115	22.000	18.500	84,1	22.000	100,0	22.000	
3	Nguồn tăng thu tiền SDĐ NS tỉnh	550		0	0,0	0	-550		0,0	0	0,0	602	
4	Nguồn sự nghiệp Y tế ngân sách tỉnh	1.150		0	0,0	0	-1.150		0,0	0	0,0	679	
5	Nguồn sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	9.719	9.280	9.230	99,5	50	-439	9.280	100,0	9.280	100,0	31.664	
6	Sự nghiệp kiến thiết thị chính NS tỉnh	11.341	373	373	100,0	0	-10.968	373	100,0	373	100,0	6.725	
7	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	900		0	0,0	0	-900		0,0	0	0,0	1.425	
8	Sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh	42.977	14.527	10.489	72,2	4.038	-28.450	14.527	100,0	14.527	100,0	182.073	
9	Ứng trước ngân sách tỉnh	42.000		0	0,0	0	-42.000	0	0,0	0	0,0	48.419	
10	Nguồn cấp bù thủy lợi phí (sự nghiệp nông lâm nghiệp)	12.237	5.400	5.400	100,0	0	-6.837	5.400	100,0	5.400	100,0	20.139	
11	Thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh											650.000	
12	Vay quỹ phát triển đất											163.545	
13	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.395	1.500	1.500	100,0	0	-895	1.500	100,0	1.500	100,0	5.635	

SFT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018	Giá trị giải ngân đến 30/11/2018	Tỷ lệ GN đến 25- 11/KH (%)	Số vốn 2018 còn lại chưa thanh toán	Số vốn chênh lệch KH vốn 2018 so với KH năm 2017	Ước giải ngân hết 31/12/2018		Ước giải ngân hết 31/01/2019		Kế hoạch dự kiến năm 2019	Ghi chú
								Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
II	Vốn ngân sách huyện	56.006	98.657	58.297	59,1	40.360	40.839	81.767	82,9	98.657	100,0	64.891	
1	Nguồn Xổ số kiến thiết	3.302	370	340	91,9	30	-2.932	370	100,0	370	100,0	1.530	
2	Nguồn thu tiền SD đất	13.553	32.717	20.222	61,8	12.495	19.164	26.174	80,0	32.717	100,0	19.920	
3	Nguồn tái đầu tư du lịch	247	12.000	1.580	13,2	10.420	11.753	9.600	80,0	12.000	100,0	9.450	
4	Nguồn sự nghiệp ngân sách huyện	21.985	31.062	19.069	61,4	11.993	9.077	23.297	75,0	31.062	100,0	17.735	
5	Sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện	16.237	19.465	16.010	82,3	3.455	3.228	19.465	100,0	19.465	100,0	3.756	
6	Ứng hộ xây dựng nông thôn mới	682	1.231	431	35,0	800	549	1.231	100,0	1.231	100,0		
7	Thu tiền sử dụng đất Ngân sách xã		1.812	645	35,6	1.167		1.631	90,0	1.812	100,0		
8	Vốn xã hội hóa (thực hiện dự án Trùng tu đền mẫu thượng)		0	0	0,0	0	0		0,0	0	0,0	12.500	
III	Vốn Chương trình mục tiêu	946	0	0	0	0	-946	0	0	0	0	857	
1	Nguồn nghị quyết 37 + MTGD	946	0	0	0,0	0	-946		0,0	0	0,0	857	
IV	Vốn ODA (huyện làm chủ đầu tư)	41.606	13.688	6.058	44,3	7.630	-27.918	13.688	100,0	13.688	100,0	4.084	
1	Vốn ODA	8.306	2.060	2.060	100,0	0	-6.246	2.060	100,0	2.060	100,0	4.084	
2	Vốn NSTW đối ứng vốn ODA (GPMB)	33.300	11.628	3.998	34,4	7.630	-21.672	11.628	100,0	11.628	100,0		
V	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	52.753	57.960	47.789	82,5	10.171	5.207	53.532	92,4	57.960	100,0	110.863	
1	Chương trình 135	16.000	15.913	10.192	64,0	5.721	-87	14.322	90,0	15.913	100,0	15.913	
2	Quyết định 293/QĐ-TTg	15.271	19.098	18.556	97,2	542	3.827	18.556	97,2	19.098	100,0	32.000	
3	Chương trình MTQG Xây dựng NTM	21.482	22.949	19.041	83,0	3.908	1.467	20.654	90,0	22.949	100,0	62.950	
VI	Vốn chưa phân bổ chi tiết											124.592	
1	Nguồn thu tiền SD đất											48.477	
2	Nguồn tái đầu tư du lịch											8.550	
3	Nguồn tăng thu so với dự toán năm 2017											38.252	
4	Chuyển quỹ phát triển đất											29.313	

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018 - CHIA THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số: 667 /BC-UBND ngày 30 /11/2018 của UBND huyện Sa Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2018	Chi theo ngành, lĩnh vực:								Ghi chú
			Thủy lợi	Giao thông - xây dựng	Giáo dục đào tạo	Văn hóa, thể thao và du lịch	Y tế	Nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường	Quốc phòng, an ninh	Lĩnh vực khác	
	TỔNG CỘNG	240.787	29.371	95.019	42.145	8.427	4.262	18.253	1.000	42.310	
A	Cơ quan theo dõi, quản lý										
1	Sở Kế hoạch và đầu tư	89.050	14.980	47.430	5.800	940	0	7.272	1.000	11.628	
2	Sở Tài chính	53.080	5.400	14.527	9.280	0	373	1.500	0	22.000	
3	UBND huyện	98.657	8.991	33.062	27.065	7.487	3.889	9.481	0	8.682	
B	Chia theo nguồn vốn	240.787	29.371	95.019	42.145	8.427	4.262	18.253	1.000	42.310	
I	Vốn ngân sách tỉnh	70.482	5.400	28.029	12.180	0	373	1.500	1.000	22.000	
1	Vốn ngân sách tập trung	17.402		13.502	2.900				1.000		
2	Dự phòng ngân sách tỉnh	22.000								22.000	
3	Nguồn tăng thu tiền SDD NS tỉnh										
4	Nguồn sự nghiệp Y tế ngân sách tỉnh										
5	Nguồn sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	9.280			9.280						
6	Sự nghiệp kiến thiết thị chính NS tỉnh	373					373				
7	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch										
8	Sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh	14.527		14.527							
9	Ứng trước ngân sách tỉnh năm 2018										
10	Nguồn cấp bù thủy lợi phí (sự nghiệp nông lâm nghiệp)	5.400	5.400								
11	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500						1.500			
II	Vốn ngân sách huyện	98.657	8.991	33.062	27.065	7.487	3.889	9.481	0	8.682	
1	Nguồn Xô số kiến thiết	370			370						
2	Nguồn thu tiền SD đất	32.717	4.242	7.201	7.230	1.663	3.005	6.931		2.445	
3	Nguồn tái đầu tư du lịch	12.000		7.080		3.240				1.680	
4	Nguồn ngân sách huyện	31.062	4.345	16.272		2.584	884	2.420		4.557	
5	Sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện	19.465			19.465						
6	Ứng hộ xây dựng nông thôn mới	1.231		1.231							
7	Sử dụng đất ngân sách xã	1.812	404	1.278				130			

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2018	Chi theo ngành, lĩnh vực:								Ghi chú
			Thủy lợi	Giao thông - xây dựng	Giáo dục đào tạo	Văn hóa, thể thao và du lịch	Y tế	Nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường	Quốc phòng, an ninh	Lĩnh vực khác	
8	Vốn xã hội hóa (thực hiện dự án Trùng tu đền mẫu thượng)	0								0	
III	Vốn Chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nguồn nghị quyết 37	0									
IV	Vốn ODA (huyện làm chủ đầu tư)	13.688	1.360	700	0	0	0	0	0	11.628	
1	Vốn ODA	2.060	1.360	700							
2	Vốn NSTW đối ứng vốn ODA (GPMB)	11.628								11.628	
V	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	57.960	13.620	33.228	2.900	940	0	7.272	0	0	
1	Chương trình GNBV	15.913	6.437	7.026		940		1.510			
2	Quyết định 293/QĐ-TTg	19.098	1.098	18.000							
3	Chương trình MTQG Xây dựng NTM	22.949	6.085	8.202	2.900			5.762			

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018 - CHIA THEO KHU VỰC

(Kèm theo Báo cáo số: 667 /BC-UBND ngày 30 /11/2018 của UBND huyện Sa Pa)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2018	Trong đó:		Tỷ lệ so với tổng số (%)		Ghi chú
			Đầu tư cho khu vực vùng đặc biệt khó khăn	Đầu tư cho khu vực đô thị	Đầu tư cho vùng đặc biệt khó khăn	Đầu tư cho khu vực đô thị	
	TỔNG CỘNG	240.787	188.801	51.986	78	22	
A	Cơ quan theo dõi, quản lý						
1	Sở Kế hoạch và đầu tư	89.050	78.548	10.502	88	12	
2	Sở Tài chính	53.080	29.880	23.200	56	44	
3	UBND huyện	98.657	80.373	18.284	81	19	
B	Chia theo nguồn vốn	240.787	188.801	51.986	78	22	
I	Vốn ngân sách tỉnh	70.482	36.780	33.702	52	48	
1	Vốn ngân sách tập trung	17.402	6.900	10.502	40	60	
2	Dự phòng ngân sách tỉnh	22.000		22.000	0	100	
3	Nguồn tăng thu tiền SDĐ NS tỉnh				0	0	
4	Nguồn sự nghiệp Y tế ngân sách tỉnh				0	0	
5	Nguồn sự nghiệp giáo dục ngân sách tỉnh	9.280	8.080	1.200	87	13	
6	Sự nghiệp kiến thiết thị chính NS tỉnh	373	373		100	0	
7	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch				0	0	
8	Sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh	14.527	14.527		100	0	
9	Ứng trước ngân sách tỉnh năm 2018				0	0	
10	Nguồn cấp bù thủy lợi phí (sự nghiệp nông lâm nghiệp)	5.400	5.400		100	0	
11	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500	1.500		100	0	
II	Vốn ngân sách huyện	98.657	80.373	18.284	81	19	
1	Nguồn Xổ số kiến thiết	370		370	0	100	
2	Nguồn thu tiền SD đất	32.717	19.971	12.746	61	39	
3	Nguồn tái đầu tư du lịch	12.000	11.320	680	94	6	
4	Nguồn ngân sách huyện	31.062	26.574	4.488	86	14	
5	Sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện	19.465	19.465	0	100	0	
6	Ứng hộ xây dựng nông thôn mới	1.231	1.231		100	0	
7	Thu tiền sử dụng đất ngân sách xã	1.812	1.812		100		

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2018	Trong đó:		Tỷ lệ so với tổng số (%)		Ghi chú
			Đầu tư cho khu vực vùng đặc biệt khó khăn	Đầu tư cho khu vực đô thị	Đầu tư cho vùng đặc biệt khó khăn	Đầu tư cho khu vực đô thị	
8	Vốn xã hội hóa (thực hiện dự án Trùng tu đèn mẫu thượng)	0		0	0	0	
III	Vốn Chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	
1	Nguồn nghị quyết 37	0			0	0	
IV	Vốn ODA (huyện làm chủ đầu tư)	13.688	13.688	0	100	0	
1	Vốn ODA	2.060	2.060		100	0	
2	Vốn NSTW đối ứng vốn ODA (GPMB)	11.628	11.628		100	0	
V	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	57.960	57.960	0	100	0	
1	Chương trình GNBV	15.913	15.913		100	0	
2	Quyết định 293/QĐ-TTg	19.098	19.098		100	0	
3	Chương trình MTQG Xây dựng NTM	22.949	22.949		100	0	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN, CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2018 của UBND huyện Sa Pa)

DVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2019		Ghi chú											
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Tổng số	Trong đó:													
					Tổng số					Trong đó:			Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn số số kiến thiết		
										NS huyện	NS tỉnh												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG							322.711	291.095	13.200	89.785	77.070	189.483	97.710	18.000	3.382	7.522	293	4.000	3.756	40.790	1.530	
A	Chia theo loại nguồn vốn																						
*	Chia theo loại nguồn vốn												189.483	97.710	18.000	3.382	7.522	293	4.000	3.756	40.790	1.530	
1	Vốn đầu tư phát triển												162.030	97.710	18.000				4.000		40.790	1.530	
2	Vốn sự nghiệp												14.953			3.382	7.522	293		3.756			
3	Xã hội hóa												12.500										
*	Chia theo lĩnh vực							322.711	291.095	13.200	89.785	77.070	189.483	97.710	18.000	3.382	7.522	293	4.000	3.756	40.790	1.530	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							41.916	41.286	2.630	30.313	29.775	8.226	1.570						3.756	1.370	1.530	
2	Chi y tế, dân số và gia đình							2.872	2.872		633	1.390	953	660				293					
3	Chi văn hoá - thông tin							14.031	12.480	440	5.620	2.860	5.460	4.360	1.100								
4	Chi thể dục - thể thao																						
5	Chi các hoạt động kinh tế							111.196	94.415	10.130	42.669	34.779	34.222	12.650	8.350	3.182	7.522		1.350		1.168		
6	Bảo vệ môi trường							4.971	4.971		4.290	4.290	200			200							
7	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể							10.479	10.479		2.260	3.976	3.330	680					2.650				
8	Chuyển quỹ phát triển đất							29.313	29.313				29.313	29.313									
9	Lĩnh vực khác (xã hội hóa)							12.654			4.000		12.500										
10	Chưa phân bổ chi tiết							95.279	95.279				95.279	48.477	8.550						38.252		
*	Loại hình công trình							322.711	291.095	13.200	89.785	77.070	189.483	97.710	18.000	3.382	7.522	293	4.000	3.756	40.790	1.530	
1	Công trình quyết toán							13.157	10.725	2.280	13.157	10.191	2.724			1.467		293		796	168		
2	Công trình hoàn thành							41.316	25.965	4.387	28.966	23.517	15.790	980						2.310			
3	Công trình chuyển tiếp							88.893	75.660	6.533	47.662	43.362	17.895	6.680	6.800	1.765	2.000		650				
4	Công trình khởi công mới							54.753	54.153				28.482	12.260	2.650	150	5.522		4.000		2.370	1.530	
5	Trích chuyển quỹ phát triển đất							29.313	29.313				29.313	29.313									
6	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																						
7	Chưa phân bổ chi tiết							95.279	95.279				95.279	48.477	8.550						38.252		
B	Nội dung phân bổ chi tiết							227.432	195.816	13.200	89.785	77.070	189.483	97.710	18.000	3.382	7.522	293	4.000	3.756	40.790	1.530	
1	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể							10.479	10.479		2.260	3.976	3.330	680					2.650				
a	Công trình quyết toán																						
b	Công trình hoàn thành							3.329	3.329		1.000	2.716	280	280									
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Hồ	340	341	2017	1067, 06/9/17	3.329	3.329		1.000	2.716	280	280									

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Kế hoạch vốn năm 2019										Ghi chú		
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:											
								Tổng số	NS huyện				NS tỉnh	Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017		Nguồn xố số kiến thiết	
<i>b</i>	<i>Công trình chuyển tiếp</i>							<i>1.850</i>	<i>1.850</i>		<i>1.260</i>	<i>1.260</i>	<i>400</i>	<i>400</i>										
1	Cổng, hàng rào Trụ sở UBND các xã	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	340	341	2018	1268, 31/10/2017	1.850	1.850		1.260	1.260	400	400										
<i>c</i>	<i>Công trình khởi công mới</i>							<i>5.300</i>	<i>5.300</i>				<i>2.650</i>					<i>2.650</i>						
1	Sửa chữa trụ sở khối cơ quan chuyên môn huyện Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD	TT Sa Pa	340	341	2019		800	800				400					400						
2	Trụ sở Công an thị trấn Sa Pa	Công an Huyện	TT Sa Pa	340	341	2019		2.800	2.800				1.400					1.400						
3	Nhà làm việc phòng Văn hóa - Thông tin huyện Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD	TT Sa Pa	340	341	2019		1.700	1.700				850					850						
II	Chi giáo dục							41.916	41.286	2.630	30.313	29.775	8.226	1.570					3.756	1.370	1.530			
<i>a</i>	<i>Công trình quyết toán</i>							<i>5.277</i>	<i>5.277</i>		<i>5.277</i>	<i>4.481</i>	<i>796</i>						796					
1	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS San Sả Hồ	Ban QLDA đầu tư XD	San Sả Hồ	070	073	2016-2017	1198, 28/9/18	334	334		334	306	28						28					
2	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Bản Hồ	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Hồ	070	072	2016-2017	622, 26/6/18	474	474		474	447	27						27					
3	Nhà ở bán trú học sinh Trường TH Sứ Pán	Ban QLDA đầu tư XD	Sứ Pán	070	072	2016-2017	617, 26/6/18	523	523		523	511	12						12					
4	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS Tả Van	Ban QLDA đầu tư XD	Tả Van	070	073	2016-2017	1505, 15/11/18	2.690	2.690		2.690	2.134	556						556					
5	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Bản Khoang I	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Khoang	070	072	2016-2017	1028, 31/10/16	255	255		255	230	25						25					
6	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Bản Khoang	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Hồ	070	072	2016-2017	1029, 30/10/16	202	202		202	153	49						49					
7	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS San Sả Hồ	Ban QLDA đầu tư XD	San Sả Hồ	070	072	2018		799	799		799	700	99						99					
<i>b</i>	<i>Công trình hoàn thành</i>							<i>22.023</i>	<i>21.393</i>	<i>2.630</i>	<i>21.036</i>	<i>18.606</i>	<i>2.310</i>						<i>2.310</i>					
1	Nhà lớp học trường THCS Kim Đồng	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	070	073	2017	857, 14/8/17	3.335	3.335		3.150	3.002	100						100					
2	Nhà lớp học trường Tiểu học thị trấn Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	070	072	2017	1239, 17/10/17; 1157, 26/9/18	1.476	1.476		1.400	426	900						900					
3	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Tả Giăng Phìn	Ban QLDA đầu tư XD	Tả Giăng Phìn	070	071	2017	186, 31/3/2017	1.397	767	630	1.026	906	300						300					
4	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học Bản Hồ	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Hồ	070	072	2018	711, 11/7/18	1.007	1.007		1.000	600	300						300					
5	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Suối Thầu	Ban QLDA đầu tư XD	Suối Thầu	070	072	2018	714, 11/7/18	600	600		600	500	50						50					

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2019												Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Tổng số	Trong đó:														
					Tổng số					Trong đó:		Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn xố số kiến thiết				
										NS huyện	NS tỉnh													
6	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + THCS Nậm Cang	Ban QLDA đầu tư XD	Nậm Cang	070	072	2018	713, 11/7/18	717	717		717	400	250							250				
7	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + THCS Nậm Sài	Ban QLDA đầu tư XD	Nậm Sài	070	072	2018	715, 11/7/18	360	360		650	400												
8	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Lao Chải	Ban QLDA đầu tư XD	Lao Chải	070	072	2018	667, 29/6/18	710	710		710	800												
9	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Thanh Kim	Ban QLDA đầu tư XD	Thanh Kim	070	072	2018	709, 11/7/18	800	800		800	800												
10	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Bản Phùng	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Phùng	070	072	2018	712, 11/7/18	1.110	1.110		1.110	1.100												
11	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Trung Chải	Ban QLDA đầu tư XD	Trung Chải	070	072	2018	670, 29/6/18	432	432		432	900												
12	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Sa Pả	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pả	070	072	2018	981	900	900		981	700	110							110				
13	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Tả Giàng Phìn	Ban QLDA đầu tư XD	Tả Giàng Phìn	070	072	2018	669, 29/6/18	1.000	1.000		1.000	600	300							300				
14	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Bản Khoang	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Khoang	070	072	2018	668, 29/6/18	664	664		664	700												
15	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường PTDTBT THCS Thanh Phú	Ban QLDA đầu tư XD	Thanh Phú	070	073	2018	716, 11/7/18	313	313		313	300												
16	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường PTDTBT TH&THCS Hầu Thào	Ban QLDA đầu tư XD	Hầu Thào	070	073	2018	665, 29/6/18	563	563		563	600												
17	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường THCS Tả Phìn	Ban QLDA đầu tư XD	Tả Phìn	070	073	2018	671, 29/6/18	240	240		240	200												
18	Trường THCS Lê Văn Tám	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	070	073	2016-2018	885, 30/3/16	6.399	6.399	2.000	5.680	5.672												
c	Công trình chuyển tiếp							11.616	11.616		4.000	6.688	2.220	1.570						650				
1	Quy hoạch chi tiết các điểm trường trên địa bàn huyện Sa Pa	Phòng Giáo dục & Đào tạo	Sa Pa	280	332	2018		1.054	1.054			738												
2	Kê trường THCS Kim Đồng thị trấn Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	070	073	2018	1263, 31/10/2017	1.731	1.731		700	700	850	850										
3	Nhà lớp học trường MN thị trấn Sa Pa - Điểm trường 2B	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	070	071	2018	1264, 31/10/2017	3.108	3.108			1.750	200	200										
4	Sửa chữa trường Mầm non Hoa Đào thị trấn Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	070	071	2018	1265, 31/10/2017	1.000	1.000		700	700	100	100										
5	Kê trường Tiểu học Nậm Sài xã Nậm Sài	Ban QLDA đầu tư XD	Nậm Sài	070	072	2018	1270, 31/10/2017	3.598	3.598		1.500	2.450	420	420										

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Kế hoạch vốn năm 2019										Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn xố số kiến thiết			
					Tổng số		NS huyện		NS tỉnh															
6	Nhà bếp + Nhà vệ sinh điểm trường Mầm non tổ 7b, thị trấn Sa Pa	UBND Thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	070	071	2018	1314, 22/10/18	1.125	1.125		1.100	350	650							650				
d	Công trình khởi công mới							3.000	3.000				2.900									1.370	1.530	
1	Giải phóng mặt bằng trường THCS Lao Chải xã Lao Chải	Trung tâm PTQĐ	Lao Chải	070	073	2019		2.000	2.000				2.000									1.070	930	
2	Giải phóng mặt bằng trường MN Thanh Kim - Trường chính	Trung tâm PTQĐ	Thanh Kim	070	071	2019		600	600				600										600	
3	Kè trường MN Tả Chải Dao xã Tả Van	Ban QLDA ĐTXD	Tả Van	070	071	2019		400	400				300									300		
III	Chỉ y tế, dân số và gia đình							2.872	2.872		633	1.390	953	660				293						
a	Công trình quyết toán							633	633		633	340	293					293						
1	Sửa chữa trạm y tế xã Tả Phìn	UBND xã Tả Phìn	Tả Phìn	130	139		1286, 15/10/18	633	633		633	340	293					293						
b	Công trình chuyển tiếp							1.519	1.519			1.050	300	300										
1	Nhà công vụ bệnh viện đa khoa huyện Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	130	139	2018	1266, 31/10/2017	1.519	1.519			1.050	300	300										
b	Công trình khởi công mới							720	720				360	360										
1	Ngoại thất Trạm y tế xã Bản Hồ	Ban QLDA ĐTXD	Bản Hồ	130	132	2019	1426, 31/10/2018	720	720				360	360										
IV	Chỉ các hoạt động kinh tế							111.196	94.415	10.130	42.669	34.779	34.222	12.650	8.350	3.182	7.522		1.350		1.168			
a	Công trình quyết toán							7.247	4.815	2.280	7.247	5.370	1.635			1.467					168			
1	Sửa chữa thủy lợi Thống Nhất, thôn Nậm Nhieu xã Nậm Sài	Ban QLDA đầu tư XD	Nậm Sài	280	283	2017	1393, 29/10/2018	1.482	1.482		1.482	1.355	127			127								
2	Sửa chữa thủy lợi thôn Cát Cát, thôn Sín Chải xã San Sả Hồ	Ban QLDA đầu tư XD	San Sả Hồ	280	283	2017	1394, 29/10/2018	1.079	1.079		1.079	990	89			89								
3	Cấp nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Sín Chải xã San Sả Hồ	UBND xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	280	311	2017-2018	46, 26/6/2018	613	79	470	613	505	4			4								
4	Cấp nước sinh hoạt đội 4 thôn Cát Cát xã San Sả Hồ	UBND xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	280	311	2017-2018	47, 26/6/2018	445	48	350	445	370	8			8								
5	Đg vào thôn S.chải A + S.Chải B xã Thanh Phú	UBND xã Thanh Phú	Thanh Phú	280	292	2011	1828, 24/11/11	1.258	168	1.090	1.258	1.090	168								168			
6	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Má Tra 1 xã Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	280	311	2018	367, 19/3/18	991	991		991	200	791			791								
7	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Can Hồ B xã Bản Khoang	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Khoang	280	311	2018	366, 19/3/18	899	899		899	490	409			409								
8	Cấp nước sinh hoạt khu Giàng A Nặng + Giàng A Nhà thôn Giàng Tra xã Sa Pa	UBND xã Sa Pa	Sa Pa	280	311	2017-2018	42, 20/3/2018	480	69	370	480	370	39			39								

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2019											Ghi chú	
				Loại	Khoản		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Tổng số	Trong đó:										
								Tổng số	Trong đó:					Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn số vốn kiến thiết		
									NS huyện	NS tỉnh														
b	Công trình hoàn thành							3.310	1.243	1.757	2.930	2.195	700	700										
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dự phòng Tây Bắc	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	280	332	2017	1928, 05/6/17	487	487		400	438												
2	Thủy lợi Vừ A Chiểu thôn Bản Phò xã Tả Giàng Phìn	UBND xã Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn	280	283	2018-2019	20, 09/4/18	2.823	756	1.757	2.530	1.757	700	700										
c	Công trình chuyển tiếp							59.706	48.024	6.093	32.492	27.214	11.715	2.450	5.700	1.565	2.000							
1	Đường Nậm Cúm xã Thanh Phú	UBND xã Thanh Phú	Thanh Phú	280	292	2017	708, 07/8/17	7.665	4.833		7.665	4.350	240			240								
2	Sửa chữa thủy lợi Nậm Cang 1 (Xóm Trên) xã Nậm Cang	Ban QLDA đầu tư XD	Nậm Cang	280	283	2017	1213, 09/10/2017	1.749	1.749		1.574	1.574												
3	Sửa chữa thủy lợi Nậm Mạt xã Thanh Phú	Ban QLDA đầu tư XD	Thanh Phú	280	283	2017	1211, 09/10/2017	1.770	1.770		1.593	1.593												
4	Cầu bê tông cốt thép đội 7,8 thôn Sả Sẻng xã Tả Phìn	Ban QLDA đầu tư XD	Tả Phìn	280	292	2017	1583, 15/11/2017	1.400	1.400		1.260	1.260												
5	Nâng cấp mở rộng đường Sờ Than - Tổ 9 A thị trấn Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	280	292	2018	1277, 31/10/2017	1.700	1.700		680	680	850		850									
6	Rãnh thoát nước tuyến du lịch Lao Chải - Tả Van - TL152, huyện Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	280	311	2018	1279, 31/10/2017	4.915	4.915		1.400	1.400	1.100		1.100									
7	Via hè + cây xanh, hoa tuyến đường 4D (đoạn tổ dân phố số 1,2) thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Sa Pa	280	312	2018	1284, 31/10/2017	2.000	2.000			800												
8	Quy hoạch chi tiết khu vực Bãi đá cổ xã Hầu Thào, huyện Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Hầu Thào	280	332	2018	1285, 31/10/2017	200	200			80												
9	Sửa chữa Bãi đá cổ xã Hầu Thào, huyện Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Hầu Thào	280	322	2018	1286, 31/10/2017	1.000	1.000			400												
10	Cầu trần đi thôn Lao Chải San 2 xã Lao Chải	Ban QLDA đầu tư XD	San 2 xã Lao Chải	280	292	2018	1287, 31/10/2017	4.500	4.500		1.800	1.800	1.350		1.350									
11	Đường TL152 đi xã Lao Chải (Đường ĐH93)	Ban QLDA đầu tư XD	Lao Chải	280	292	2018	1288, 31/10/2017	4.898	4.898		1.800	1.800	1.200		1.200									
12	Đường TL152 đi xã Tả Van (ĐH94)	Ban QLDA đầu tư XD	Tả Van	280	292	2018	1294, 31/10/2017	4.261	4.261		1.400	1.400	1.200		1.200									
13	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Mường Bo 1 xã Thanh Phú	Ban QLDA đầu tư XD	Thanh Phú	280	311	2018	407, 11/4/18	1.437	1.437		1.000	490	800			800								
14	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Chu Lin II xã Trung Chải	UBND xã Trung Chải	Trung Chải	280	311	2018	758, 27/7/18	200	200		140	140												
15	Đổ bê tông tuyến đường từ tổ dân phố số 3 đi thôn Suối Hồ xã Sa Pa, huyện Sa Pa	UBND Thị trấn Sa Pa	Sa Pa	280	292	2018	02, 05/01/18	393	393		350	350												

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Kế hoạch vốn năm 2019										Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:				Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn xố số kiến thiết			
					Loại			Khoản	NS huyện												NS tỉnh		
16	Khắc phục sạt lở tuyến đường Thanh Phú - Suối Thầu + Đường ĐH.91 Sa Pa - Tả Phìn + Đường QL4D - Sầu Chua - Hang Đá, huyện Sa Pa	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Sa Pa	280	292	2018	553, 25/5/18	650	650	650	450	100			100								
17	Sửa chữa cầu treo Ý Linh Hồ + Đội 6 Ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	San Sả Hồ	280	292	2018	569, 31/5/18	731	731	520	520	130			130								
18	Sửa chữa cầu treo Vũ Lăng Sung xã Trung Chải	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Trung Chải	280	292	2018	570, 31/5/18	505	505	360	360	90			90								
19	Sửa chữa cầu treo thôn Lếch Dao xã Thanh Kim	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Thanh Kim	280	292	2018	552, 25/5/18	420	420	300	300	75			75								
20	Sửa chữa cầu treo Chu Lin 1 xã Trung Chải	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Trung Chải	280	292	2018	1524, 19/11/2018	532	532	350	350	130			130								
21	Khắc phục hậu quả bão lũ cầu thôn Nậm Sang xã Nậm Sài, huyện Sa Pa	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Nậm Sài, Nậm Cang	280	338	2018	525, 14/5/18	615	615	550	550												
22	Thủy lợi Lô A Di thôn Lao Chải San 2 xã Lao Chải	Ban QLDA đầu tư XD	Lao Chải	280	283	2018-2019	1257, 31/10/2017	4.330	1.988	1.993	1.400	1.470	1.000	1.000									
23	Cấp nước sinh hoạt đội 10 thôn Lú Khẩu xã Tả Phìn	UBND xã Tả Phìn	Tả Phìn	280	311	2018	66, 09/4/2018	1.613	622	800	1.600	920	350	350									
24	Nâng cấp tuyến đường Thác Bạc thị trấn Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	TT Sa Pa	280	292	2018-2019	685, 04/7/2018	4.993	4.493		2.000	2.000	2.000			2.000							
25	Đường thôn Lếch Mông xã Thanh Kim	UBND xã Thanh Kim	Thanh Kim	280	292	2018-2019	23, 10/4/2018	5.452	1.277	2.700	2.700	1.140	1.000	1.000									
26	Đường đội 4 Lếch Dao (từ nhà Nhứt Quáng đến nhà Nhứt Vạn) xã Thanh Kim	UBND xã Thanh Kim	Thanh Kim	280	292	2018-2019	22, 10/4/2018	947	105	600	600	300	100	100									
27	Sửa chữa đường Giàng Tra xã Sa Pa	UBND xã Sa Pa	Sa Pa	280	292	2017	1370, 13/11/2017	830	830		800	737											
d	Công trình khởi công mới							40.933	40.333				20.172	9.500	2.650	150	5.522		1.350		1.000		
1	Khắc phục sạt lở khu tái định cư tổ 12 thị trấn Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD	TT Sa Pa	280	338	2019		2.000	2.000				1.000								1.000		
2	Xử lý, khắc phục sạt lở các tuyến đường trên địa bàn huyện Sa Pa	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Sa Pa	280	292	2019		2.800	2.800				1.400			1.400							
3	Nâng cấp đường vào bãi rác xã Bản Khoang	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Bản Khoang	280	292	2019		1.400	1.250				620			620							
4	Đường GTNT Pờ Si Ngải xã Trung Chải	UBND xã Trung Chải	Trung Chải	280	292	2019		1.950	1.500				750			750							
5	Quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao xã Tả Phìn	Phòng NN&PTNT	Tả Phìn	280	332	2019		500	500				250					250					
6	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm các xã: Tả Phìn, Bản Hồ, Tả Van, Lao Chải, San Sả Hồ	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Sa Pa	280	332	2019		1.500	1.500				750					750					

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2019											Ghi chú	
				Loại	Khoản		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Tổng số	Trong đó:											
								Tổng số	NS huyện				Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn xố số kiến thiết			
7	Quy hoạch chi tiết khu vực Bản Dền xã Bản Hồ	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Bản Hồ	280	332	2019		700	700			350						350						
8	Sơn vạch kẻ đường điểm đỗ xe + đảo giao thông + cột xích đảm bảo trật tự an toàn giao thông, thị trấn Sa Pa	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	TT Sa Pa	280	312	2019		503	503			252				252								
9	Nâng cấp mặt đường một số tuyến đường khu vực Chợ văn hóa - Bến xe khách Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD	TT Sa Pa	280	292	2019		4.990	4.990			2.500				2.500								
10	Điểm bán hàng nông sản xã Nậm Sài	UBND xã Nậm Sài	Nậm Sài	280	321	2019		300	300			150			150									
11	Sửa chữa một số cầu treo hư hỏng trên địa bàn huyện (cầu treo Suối Thầu, xã Tả Giàng Phìn; Cầu treo Dền Thàng, xã Tả Van; cầu treo Thanh Phú II, xã Thanh Phú; Cầu treo Bản Sài, xã Nậm Sài, Cầu treo Bản Dền, xã Bản Hồ).	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Sa Pa	280	292	2019		3.500	3.500			1.750	1.750											
12	Sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Ô Quý Hồ thành nhà văn hóa khu vực Ô Quý Hồ	Ban QLDA ĐTXD	TT Sa Pa	160	161	2019	1402, 30/10/2018	2.000	2.000			1.000	1.000											
13	Quy hoạch các khu tái định cư tại một số xã trên địa bàn huyện Sa Pa	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Sa Pa	280	332	2019		2.000	2.000			1.000	1.000											
14	Cống thoát nước ngõ Hùng Hồ thị trấn Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD	TT Sa Pa	280	311	2019	1423, 31/10/2018	3.000	3.000			1.500	1.500											
15	Nâng cấp đường trục thôn Lao Hàng Chải xã Lao Chải	Ban QLDA ĐTXD	Lao Chải	280	292	2019	1424, 31/10/2018	2.000	2.000			1.000	1.000											
16	Rãnh thoát nước một số tuyến đường GTNT có độ dốc lớn trên địa bàn huyện	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	Sa Pa	280	292	2019		4.990	4.990			2.500	2.500											
17	Điểm bán hàng nông sản xã Bản Khoang	Ban QLDA ĐTXD	Bản Khoang	280	321	2019	1427, 31/10/2018	1.500	1.500			750	750											
18	Bổ sung hệ thống đèn Led trang trí - thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	TT Sa Pa	280	312	2019		2.800	2.800			1.400		1.400										
19	Nâng cấp đường Tả Van Dãy II xã Tả Van	Ban QLDA ĐTXD	Tả Van	280	292	2019	1429, 31/10/2018	2.500	2.500			1.250		1.250										
V	Chi văn hóa thông tin							14.031	12.480	440	5.620	2.860	5.460	4.360	1.100									
a	Công trình quyết toán																							

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 30/11/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Kế hoạch vốn năm 2019											Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:				Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn xố số kiến thiết					
					Loại			Khoản	NS huyện												NS tỉnh				
b	Công trình chuyển tiếp							9.231	7.680	440	5.620	2.860	3.060	1.960	1.100										
1	Sân văn hóa trung tâm xã Tà Van	Ban QLDA đầu tư XD	Tà Van	160	161	2018	1283, 31/10/2017	4.714	4.715		1.720	1.720	1.100		1.100										
2	NVH thôn Can Hồ Mông xã Bản Khoang	UBND xã Bản Khoang	Bản Khoang	160	161	2018	56/10/4/2018	382	210	50	350	50	190	190											
3	NVH thôn Can Hồ A xã Bản Khoang	UBND xã Bản Khoang	Bản Khoang	160	161	2018	57/10/4/2018	398	225	50	300	50	200	200											
4	NVH thôn Phìn Hồ xã Bản Khoang	UBND xã Bản Khoang	Bản Khoang	160	161	2018	58/10/4/2018	390	215	50	300	50	190	190											
5	NVH thôn Lù Khẩu xã Bản Khoang	UBND xã Bản Khoang	Bản Khoang	160	161	2018	59/10/4/2018	407	233	50	400	50	210	210											
6	NVH thôn Sín Chải xã Bản Khoang	UBND xã Bản Khoang	Bản Khoang	160	161	2018	60/10/4/2018	430	250	50	420	50	220	220											
7	NVH thôn Suối Thầu xã Bản Khoang	UBND xã Bản Khoang	Bản Khoang	160	161	2018	62/10/4/2018	450	255	50	400	50	230	230											
8	Nhà văn hóa thôn Nậm Sang xã Nậm Sài	UBND xã Nậm Sài	Nậm Sài	160	161	2018	30, 10/4/2018	527	292	70	500	70	260	260											
9	Nhà văn hóa thôn Nậm Kếng xã Nậm Sài	UBND xã Nậm Sài	Nậm Sài	160	161	2018	33, 10/4/2018	533	285	70	530	70	260	260											
10	Ngoại thất trung tâm văn hóa xã Nậm Cang	Ban QLDA đầu tư XD	Nậm Cang	160	161	2018	1271, 31/10/2017	1.000	1.000		700	700	200	200											
a	Công trình khởi công mới							4.800	4.800				2.400	2.400											
1	Nhà trưng bày sản phẩm du lịch kết hợp nhà văn hóa tổ 7A, 7B thị trấn Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD	TT Sa Pa	160	161	2019	1404, 30/10/2018	4.800	4.800				2.400	2.400											
VI	Chi khác							12.654			4.000		12.500												
a	Công trình chuyển tiếp							12.654			4.000		12.500												
1	Trùng tu, tôn tạo di tích đền Mẫu Thượng thị trấn Sa Pa	Ban Quản lý di tích	TT Sa Pa				5690, 19/12/17	12.654			4.000		12.500												XHH
VII	Bảo vệ môi trường							4.971	4.971		4.290	4.290	200			200									
a	Công trình quyết toán																								
b	Công trình chuyển tiếp							4.971	4.971		4.290	4.290	200			200									
1	Bãi đỗ thải vật liệu xây dựng huyện Sa Pa	Ban QLDA đầu tư XD	Bản Khoang	250	261	2017-2018	1278, 28/10/16	3.988	3.988		3.590	3.590													

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mã số Mục lục NSNN		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến 30/11/2018	Kế hoạch vốn năm 2019										Ghi chú		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khối công đến 30/11/2018	Tổng số	Trong đó:																
					Loại				Khoản	Tổng số	Trong đó:														
											NS huyện		NS tỉnh	Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Thu phí du lịch	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (trích từ nguồn tăng thu)	Sự nghiệp giáo dục	Nguồn tăng thu so với dự toán 2017	Nguồn số số kiến thiết			
2	Bãi rác trung tâm xã Tả Phìn, huyện Sa Pa	UBND xã Tả Phìn	Tả Phìn	250	261	2017-2018	292, 28/4/17	983	983		700	700	200			200									
VIII	Vốn chưa phân bổ chi tiết												95.279	48.477	8.550								38.252		
1	Nguồn chưa phân bổ chi tiết	Phân bổ chi tiết sau											72.529	25.727	8.550								38.252		
2	Vốn bố trí thực hiện các dự án thuộc Chương trình 135, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019	Phân bổ chi tiết theo giao kế hoạch chương trình MTQG											18.000	18.000											
3	Dự kiến bố trí các công trình sau khi quyết toán	Phân bổ chi tiết sau											4.750	4.750											
IX	Chuyển quỹ phát triển đất							29.313	29.313				29.313	29.313											
X	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																								

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2018, KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số:

/BC-UBND ngày

/11/2018 của UBND huyện Sa Pa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	TỔNG SỐ				3.495.690	558.583	672.770	240.787	62.034	178.753	181.656	157.423	65	267.978	240.787	100	1.468.550	
1	Dự phòng ngân sách tỉnh				64.000	0		22.000	0	22.000	0	885	4	18.500	22.000	100	22.000	
I	Công trình chuyển tiếp				64.000	0	0	22.000	0	22.000	0	885	4	18.500	22.000	100	22.000	
1	Chống sạt lở tuyến đường Hoàng Diệu thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa	TT Sa Pa	2018-2019	2622, 24/8/2018	64.000		0	22.000		22.000	0	885	4	18.500	22.000	100	22.000	
2	Ngân sách tập trung				167.715	93.164	102.222	17.402	7.502	9.900	8.650	17.402	100	12.650	17.402	100	30.357	
I	Công trình quyết toán				60.041	60.041	54.887	0	0	0	0	0		0	0		3.200	
1	Phòng khám đa khoa TT cụm xã Bản Khoang	Bản Khoang		1740, 25/6/14	7.982	7.982	7.000				0	0					982	Đã QT
2	Trụ sở UBND xã Bản Khoang	Bản Khoang		1571, 11/6/14	6.452	6.452	6.000				0	0					452	Đã QT
3	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Chí Thanh (HM: GPMB, tư vấn khảo sát...)	TT Sa Pa			40.166	40.166	39.787				0	0					379	Đã QT
4	Đường vào UBND xã Bản Hồ	Bản Hồ		0	4.054	4.054	1.500										600	
5	Đề án nâng cấp đô thị Sa Pa lên loại IV	TT Sa Pa		1531, 02/8/12	1.387	1.387	600				0	0					787	Đã QT
II	Công trình hoàn thành				38.475	33.123	33.031	0	0	0	0	0		0	0		0	
1	Xây dựng khu dân cư phục vụ di dân khẩn cấp khỏi vùng lũ quét thôn Can Hồ A xã Bản	Bản Khoang			21.350	16.850	19.608				0	0			0			Đang QT
2	Bến xe thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa		2284, 10/9/12	13.902	3.464	3.490				0	0			0			

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
3	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu quần thể công trình du lịch văn hóa cấp treo, vui chơi giải trí, khách sạn Fansipan	TT Sa Pa			1.554	500	1.554				0	0			0			
4	Đề án điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sa Pa thành lập thị xã Sa Pa và huyện mới	TT Sa Pa			1.669	1.300	750				0	0			0			
5	Xây dựng các hạng mục Trung tâm dạy nghề	TT Sa Pa		2060; 21/8/12	0	11.009	7.629				0	0			0			Đang QT
III	Công trình chuyển tiếp				39.899	0	14.304	17.402	7.502	9.900	8.650	17.402	100	12.650	17.402	100	12.507	
1	Trường Tiểu học Sa Pa xã Sa Pa; Trường Mầm non - Tiểu học San Sả Hồ xã San Sả Hồ (Xóa phòng học tạm)	San Sả Hồ	2018-2019	4759, 30/10/17	8.300		1.554	2.900		2.900	500	2.900	100	2.900	2.900	100	4.570	Đang TC
2	Ngầm tràn liên hợp thôn Léch Mông A, xã Thanh Kim; Ngầm tràn liên hợp thôn Kim Ngan đi Sả Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	4764, 30/10/17	8.500		750	3.000		3.000	750	3.000	100	3.000	3.000	100	4.650	Đang TC
3	Sửa chữa đường nội thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	2016-2018	3764, 28/10/16	19.442		6.000	10.502	7.502	3.000	6.750	10.502	100	6.750	10.502		996	
4	Trụ sở làm việc công an và dân quân xã Thanh Phú và xã Nậm Cang	Nậm Cang	2018-2019	1599, 31/10/17	3.657		6.000	1.000		1.000	650	1.000	100		1.000	100	2.291	Đang TC
IV	Công trình KCM				29.300	0	0	0	0	0	0	0		0	0		14.650	
1	Ngầm tràn thôn Can Hồ Mông, xã Bản Khoang; Ngầm tràn liên hợp thôn Suối Hồ, xã Sa Pa, huyện Sa Pa	Sa Pa	2019-2020		14.500		0										7.250	
2	Trường PTDT bán trú THCS Lao Chải, xã Lao Chải, huyện Sa Pa	Lao Chải	2019-2020		14.800		0										7.400	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
3	Chương trình 135 thuộc CT GNBV				155.230	45.164	28.881	15.913	0	15.913	24.673	10.192	64	25.977	15.913	100	15.913	
I	Công trình quyết toán				43.432	33.664	18.004	777	0	777	9.768	379	49	0	777	100	1.285	
1	Đường Đội 4 Sả Sếng đi trường TH Lù Khẩu xã Tà Phìn	Tà Phìn		696, 22/7/16	914	914	514				0	0		0				Đã QT
2	Đường Ngủ Chi Sơn xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng		1135, 09/8/16	2.986	2.986	1.001				0	0		0				Đã QT
3	Trường PTDT bán trú THCS Nậm Sài xã Nậm Sài	Nậm Sài		799, 30/8/16	2.747	2.747	1.313				0	0		0				Đã QT
4	Đường đội 7 đi đội 8 xã Tà Phìn	Tà Phìn		1125, 05/8/16	1.276	1.276	417				0	0		0				Đã QT
5	Đường đi Phìn Hồ, xã Bản Khoang	Bản Khoang		1139, 09/8/16	1.935	1.935	687				0	0		0				Đã QT
6	Đường thôn Nậm Toóng xã Bản Hồ	Bản Hồ		1129, 08/8/16	4.289	4.289	2.755				0	0		0				Đã QT
7	Đường Bản Pho 1 xã Suối Thầu	Suối Thầu		1132, 08/8/16	758	758	382				0	0		0				Đã QT
8	Đường Móng Xóa 1,2 xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng		27, 8/9/17	3.476	3.476	476				0	0		0				Đã QT
9	Nâng cấp thủy lợi Vàng Xuân Phố thôn Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú		75, 7/9/17	963	600	470	90		90	363	90	100		90	100	90	Đã QT
10	Đường thôn Lếch Mông xã Thanh Kim	Thanh Kim		1138, 09/8/16	2.121	1.780	1.650				341	0		0				Đã QT
11	Đường Móng Sến 1 (Họ Giàng) xã Trung Chải	Trung Chải		1133, 08/8/16	4.284	2.183	634				2.101	0		0				Đã QT
12	Thủy lợi đội 2 (Giàng A Sứ) thôn Bản Pho xã Hầu Thào	Hầu Thào		74, 08/12/17	1.147	522	650	150		150	625	150	100		150	100	100	Đã QT
13	Đường Mỹ Sơn - Nậm Nhừ xã Nậm Sài	Nậm Sài		1793, 04/9/12	4.640	4.640	2.060				0	0		0				Đã QT

Biểu 1.1

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
14	Đường Hàu Chư Ngai xã Hàu Thào	TT Sa Pa		19, 05/9/17	646	250	149	47		47	396	47	100		47	100		Đã QT
15	Nâng cấp, sửa chữa CNSH thôn Dền Thàng xã Tả Van	Tả Van		96, 11/9/17	753	103	600	120		120	650	0	0		120	100	90	Đã QT
16	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Lao Chải San 2 (Má A Tung) xã Lao Chải	Lao Chải		90, 5/9/17	2.691	876	920	120		120	1.815	0	0		120	100	130	Đã QT
17	Đường Sả Ség - Hang Đá xã Sa Pa	Sa Pa		1134, 08/8/16	1.625	1.575	1.025				50	0			0			Đã QT
18	Đường thôn Sả Ség xã Sa Pa	Sa Pa		85, 11/9/17	4.127	700	700	250		250	3.427	92	37		250	100	875	Đã QT
19	Trường TH Tả Giàng Phìn, xã Tả Giàng Phìn	Tả Giàng		803, 30/8/16	2.054	2.054	1.600				0	0			0			Đã QT
II	Công trình hoàn thành				7.550	1.740	1.604	0	0	0	0	0		0	0			
1	Đường đi Đội 4 thôn Bản Kim xã Thanh Kim	Thanh Kim		1057, 18/6/12	2.065	320	170				0	0			0			
2	Đường đi Móng Sến xã Trung Chải	Trung Chải		1792, 04/9/12	5.485	1.420	1.434				0	0			0			
III	Chuyển tiếp				62.257	9.760	9.273	15.136	0	15.136	14.905	9.813	65	25.977	15.136	100	3.084	
1	Đường trục thôn Giàng Tra xã Sa Pa	Sa Pa	2016-2018	1126, 05/8/16	837	150	330				250	0		250	0			Đang TC
2	Đường Sín Chải 2 xã Bản Khoang	Bản Khoang	2017-2018	58, 11/9/17	2.330	550	750	310		310	450	0	0	450	310	100		
3	Đường Ý Linh Hồ 2 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017-2018	69, 25/8/17	2.450	600	550				700	0		700	0			
4	Đường đội 4 thôn Cát Cát xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017-2018	70, 25/8/17	950	450	310	107		107	200	107	100	200	107	100		
5	Đường đi Vũ Lùng Sung xã Trung Chải	Trung Chải	2017-2018	45, 8/9/17	3.008	1.500	592				900	0		900	0			
6	Đường đi Suối Thầu (ĐH.91-Thôn Suối Thầu) xã Tả Phìn	Tả Phìn	2017-2018	95, 31/8/17	1.564	700	530	222		222	725	222	100	725	222	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
7	Đường đi ranh giới Bát Xát - xã Tà Phìn	Tà Phìn	2017-2018	96, 31/8/17	3.657	800	507	425		425	2.270	0	0	2.270	425	100		
8	Đường thôn Tà Chải Dao xã Tà Van	Tà Van	2017-2018	95, 11/9/17	1.181	500	420	131		131	435	0	0	435	131	100		
9	Nâng cấp, sửa chữa CNSH thôn Léch Mông B xã Thanh Kim	Thanh Kim	2017-2018	126, 31/8/17	523	250	280	100		100	200	100	100	200	100	100		
10	Đường đi Ma Quái Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2018	103,7/9/17	2.108	1.250	314			800	0		800	0				
11	Đường Nậm Mạt xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	71, 7/9/17	3.312	600	1.200	541		541	2.050	541	100	2.050	541	100		
12	Khu thể thao trung tâm xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	73, 7/9/17	1.199	600	500			450	0		450	0				
13	Nâng cấp, sửa chữa CNSH thôn Nậm Lang A xã Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018	99, 05/9/17	2.010	400	900	120		120	1.350	120	100	1.350	120	100	128	
14	Sửa chữa thủy lợi Bản Sài 2,3 xã Nậm Sài	Nậm Sài	2017-2018	79, 7/9/17	839	300	390	50		50	350	0	0	350	50	100	55	
15	Đường Hòa Sừ Pán 1 xã Sừ Pán đi ranh giới Hàu Thào	Hàu Thào	2017-2018	289, 5/9/17	2.162	200	811	289		289	1.100	0	0	1.100	289	100		
16	Đường Thào Hồng Dền xã Hàu Thào	Hàu Thào	2017-2018	20, 5/9/17	1.380	500	450	144		144	850	125	87	850	144	100		
17	Thủy lợi Vừ A Chiểu thôn Bàn Pho xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng	2018-2019	20, 09/4/18	2.823		0	1.757		1.757	350	1.406	80	1.757	1.757	100	225	Đang TC
18	NVH thôn Can Hồ Mông xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	56, 10/4/18	382		0	50		50	55	50	100	50	50	100	0	Đang TC
19	NVH thôn Can Hồ A xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	57, 10/4/18	398		0	50		50	55	50	100	50	50	100	0	Đang TC
20	NVH thôn Phìn Hồ xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	58, 10/4/18	390		0	50		50	55	50	100	50	50	100	0	Đang TC
21	NVH thôn Lù Khẩu xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	59, 10/4/18	407		0	50		50	55	50	100	50	50	100	0	Đang TC

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
22	NVH thôn Sín Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	60, 10/4/18	430		0	50		50	55	50	100	50	50	100	0	Đang TC
23	NVH thôn Suối Thầu xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	62, 10/4/18	450		0	50		50	55	50	100	50	50	100	0	Đang TC
24	CNSH Xín Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	63, 10/4/18	824		0	370		370	105	350	95	370	370	100	80	Đang TC
25	Đường Móng Sến 1 từ hộ Cứ đến hộ Giàng xã Trung Chải (GD 1)	Trung Chải	2018-2019	24, 29/3/18	3.720		0	1.500		1.500	170	1.154	77	1.500	1.500	100	363	Đang TC
26	Nghĩa trang thôn Giàng Tra xã Sa Pả	Sa Pả	2018-2019	44, 09/4/18	1.215		0	500		500	30	0	0	500	500	100	0	Đang TC
27	Khu thể thao trung tâm xã Sa Pả	Sa Pả	2018-2019	45, 09/4/18	1.280		0	500		500	30	0	0	500	500	100	0	Đang TC
28	Thủy lợi Lỗ A Di thôn Lao Chải San 2 xã Lao Chải	Lao Chải	2018-2019	1257, 31/10/17	4.330		0	1.470		1.470	15	1.470	100	1.470	1.470	100	324	Đang TC
29	Thủy lợi Giàng A Cầu thôn Séo Mý Tỷ xã Tả Van	Tả Van	2018-2019	18, 09/4/18	1.931		0	1.000		1.000	60	790	79	1.000	1.000	100	222	Đang TC
30	Bãi rác trung tâm xã Thanh Kim	Thanh Kim	2018-2019	25, 10/4/18	970		0	300		300	40	220	73	300	300	100	0	Đang TC
31	Đường thôn Bản Sỏi xã Bản Phùng	Bản Phùng	2018-2019	53, 09/4/18	1.720		0	760		760	55	529	70	760	760	100	158	Đang TC
32	Đường Bản Phò - Phùng Dao xã Bản Phùng	Tả Phìn	2018-2019	54, 09/4/18	2.200		0	800		800	0	0	0	800	800	100	167	Xã đề nghị ĐC
33	Đường Suối Thầu Dao - Suối Thầu Mông xã Suối Thầu	Tả Phìn	2018-2019	33, 09/4/18	3.280		0	1.500		1.500	200	1.213	81	1.500	1.500	100	372	Đang TC
34	NVH thôn Nậm Sang xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	30, 10/4/18	527		0	70		70	100	70	100	70	70	100	0	Đang TC
35	NVH thôn Nậm Kếng xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	33, 10/4/18	533		0	70		70	100	70	100	70	70	100	0	Đang TC
36	Thủy lợi Vạn Dền Sứ I, xã Sứ Pán	Sứ Pán	2018-2019	1260, 31/10/17	1.875		0	1.000		1.000	20	866	87	1.000	1.000	100	260	Đang TC

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018 (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó: Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
37	Thủy lợi Vàng Chày A2 thôn Nậm Than xã Nậm Cang	Nậm Cang	2018-2019	1250, 27/10/17	2.112		0	800		800	20	160	20	800	800	100	730	Đang TC
38	Đường liên thôn Hòa Sứ Pán 1 Hòa Sứ Pán II xã Sứ Pán	Sứ Pán	2018-2019	1136, 09/8/16	950	410	439			200	0		200	0				Đang TC
IV	Khởi công mới				41.991	0	0	0	0	0	0	0		0	0		11.544	
1	Nhà văn hóa thôn Suối Hồ xã Sa Pả	Sa Pả	2019-2020		485		0										100	
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Vù Lùng Sung xã Trung Chải	Trung Chải	2019-2020		1.900		0										1.100	
3	Đường Bán Phò - Phùng Mông xã Bán Phùng	Tả Phìn	2019-2020		1.580		0										400	
4	Thủy lợi Giàng Tra - Can Ngải xã Tả Phìn	Tả Phìn	2019-2020		1.700		0										600	
5	Đường Hòa Sứ Pán 1 đi ranh giới xã Hâu Thào	Hâu Thào	2019-2020		2.311		0										600	
6	Thủy lợi Chảo Láo San thôn Ma Quái Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ	2019-2020		2.160		0										754	
7	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Ngấn xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		2.350		0										200	
8	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Than + Nậm Nhiu xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		2.600		0										1.000	
9	Đường TL152 đi Lao Chải San 2 xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		950												200	
10	Nhà văn hóa thôn Lao Hàng Chải xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		420												70	
11	Nhà văn hóa thôn Lồ Lao Chải xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		360												70	
12	Nhà văn hóa thôn Lao Chải San 2 xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		240												50	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
13	Thủy lợi thôn Hàng khu cầu Cứng - Suối Mường Hoa xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		1.565												400	
14	Thủy lợi Thùng Và thôn Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		1.850												600	
15	Thủy lợi Hang Đá - Bản Pho xã Hào Thào	Hào Thào	2019-2020		1.000												300	
16	Thủy lợi Giàng A Của thôn Hào Chư Ngai xã Hào Thào	Hào Thào	2019-2020		1.300												500	
17	Thủy lợi Giàng A Páo (Tòa) thôn Bản Pho xã Hào Thào	Hào Thào	2019-2020		1.450												500	
18	Trường MN Hào Thào - Thôn Bản Pho xã Hào Thào	Hào Thào	2019-2020		4.995												400	
19	Thủy lợi đội 2+3 thôn Ý Linh Hồ 2 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		1.980												800	
20	Nhà văn hóa thôn Cát Cát xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		450												100	
21	Thủy lợi đội 4 Sùng A Trà-rừng thảo quả, thôn Ý Linh Hồ 2 San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		2.750												800	
22	Thủy lợi Giàng A Dưng - Sín Chải xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		1.370		0										400	
23	Đường trục thôn Xà Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		930		0										300	
24	Đường trục thôn Gia Khẩu xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		930		0										300	
25	Đường trục thôn Phìn Hồ xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		680		0										200	
26	Cấp nước sinh hoạt thôn Can Hồ Mông xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		1.010		0										200	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Giao đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
27	Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Ngan xã Bàn Khoang	Bàn Khoang	2019-2020		1.050		0										200	
28	Thủy lợi Tản Sảnh Phụng thôn Nậm Cang 1 xã Nậm Cang	Nậm Cang	2019-2020		1.625		0										400	
5	Nguồn hỗ trợ HT du lịch				13.594	13.594	14.676	0	0	0	0	0		0				
I	Công trình quyết toán				13.594	13.594	14.676	0	0	0	0	0		0				
1	Đường Vi ô lét tt Sa Pa	TT Sa Pa			13.594	13.594	14.676				0	0			0			Đã QT
2	Trường TH Suối Thầu	Suối			1.051	1.051	537				0	0			0			Đã QT
9	Chương trình MTGD				3.657	3.657	2.800	0	0	0	0	0		0	0		857	
I	Công trình quyết toán				3.657	3.657	2.800	0	0	0	0	0		0	0		857	
1	Nhà lớp học chức năng Trường THCS Kim Đồng	TT Sa Pa	2010	894, 13/4/10; 1719, 06/7/11	3.657	3.657	2.800				0	0			0		857	Đã QT
10	Vốn vay tín dụng ưu đãi				32.992	31.449	28.351	0	0	0	0	0		0	0		0	
I	Công trình quyết toán				17.907	17.907	15.624	0	0	0	0	0		0	0		0	
1	Thủy lợi Nậm Lang A - xã Suối Thầu	Suối Thầu	2014	2947, 30/10/13	16.158	16.158	15.063				0	0			0		0	Đã QT
2	Đường Nậm Than - Nậm Nhieu xã Nậm Cang (NS tỉnh 849,3)	Nậm Cang	2.012		1.749	1.749	561				0	0			0			Đã QT
II	Công trình hoàn thành				15.085	13.542	12.727	0	0	0	0	0			0			
1	Đường đi khu dân cư mới - Sa	Sa Pa			240	240	228				0	0			0			Hoàn công
2	Đường đi ranh giới Hàu Thào	Hầu			750	750	750				0	0			0			Hoàn công
3	Đường đi Lếch Mông				457	457	439				0	0			0			Hoàn công
4	(TL 152) đường đi Nậm Lang				906	750	900				0	0			0			Hoàn công
5	Thủy lợi thôn mới xã Nậm Cang	Nậm Cang	2009	3316, 20/10/09	5.152	4.808	4.560				0	0			0			Đang QT
6	Thủy lợi Nậm Cang xã Nậm Cang	Nậm Cang	2009	3988, 26/11/09	2.315	2.315	1.880				0	0			0			Đang QT
7	Đường đi Dền Thàng xã Tả Van	Tả Van	2009	NC6km, 4,8m	899	850	899				0	0			0			TC xong

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
8	Đường tỉnh lộ 152 đi ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2012	1499, 12/10/11	402	402	402				0	0			0			Hoàn công
10	Đường đội 4 Bản Kim, xã Thanh Kim	ĐỘI Bản	2.012	1057, 18/6/12	1.072	220	940				0	0			0			Đang TC
11	Đường Lao Hàng Chải - San 1 xã Lao Chải	Bảo Cồ	2012	1997, 26/9/12	1.661	1.525	799				0	0			0			Đang TC
12	Thủy lợi Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú	2012	1105, 02/8/11	1.231	1.225	930				0	0			0			Hoàn công
11	Vốn khắc phục thiên tai				1.783	1.728	1.677	0	0	0	0	0			0			
II	Công trình hoàn thành				1.783	1.728	1.677	0	0	0	0	0			0			
1	TL Má Tra - Giàng Tra xã Sa Pả	Sa Pả	2009	306, 01/6/09	225	225	225				0	0			0			
2	Đường Sa Pả - Tả Phìn (kè taluy âm)	SA Pả	2.009	307, 01/6/09	590	590	580				0	0			0			
3	Đg ĐT 152: Km8+200, km25+100, km30+400		2008	3061, 20/10/08	968	913	872				0	0			0			
12	Vốn di dân khẩn cấp				1.258	1.258	1.090	0	0	0	0	0			0			0
I	Công trình quyết toán				1.258	1.258	1.090	0	0	0	0	0			0			0
1	Đg vào thôn S.chải A + S.Chải B		2009	242, 12/4/09	1.258	1.258	1.090				0	0			0			Đã QT
13	Đề án 1956/QĐ-TTg				11.781	4.944	3.432	0	0	0	0	0			0			0
I	Công trình hoàn thành				11.781	4.944	3.432	0	0	0	0	0			0			0
1	Xây dựng các hạng mục Trung tâm dạy nghề		2010	1815; 05/7/10; 2060; 21/8/12	11.781	4.944	3.432				0	0			0			Hoàn công
13	Thu tiền sử dụng đất NS tỉnh				910.865	0	0	0	0	0	0	0			0			650.000
I	Công trình KCM				910.865	0	0	0	0	0	0	0			0			650.000

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Giao đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
1	Đền bù, GPMB dự án khu trung tâm hành chính mới huyện Sa Pa (giai đoạn 1)	TT Sa Pa	2018-2019	48, 06/01/17	910.865		0	0			0	0					650.000	
14	Chuẩn bị đầu tư				156.482	0	230	0	0	0	0	0		0				
1	QH nghĩa trang thị trấn				750	0	0				0	0			0			Chỉ thầu
2	Dự án phát triển hoa,cây cảnh đô thị Sa Pa	Sa Pa			4.500	0	0				0	0			0			Chỉ thầu TV
3	QH khu du lịch Thác Bạc	Thác Bạc		10 ha	352	0	230				0	0			0			Duyệt dự toán
4	NC, mở rộng hệ thống cấp điện xã Nậm Cang	Nậm Cang		150KVA	3.000	0	0				0	0			0			TĐ BC KTKT
5	Đường TL 152 thuộc huyện Sa Pa (km11+200)				650	0	0				0	0			0			BC KTKT
6	Cầu thôn Sả Sếng xã Tả Phìn	Tả Phìn		2147, 24/8/12	3.860	0	0				0	0			0			BC KTKT
7	Hộ lan đường tỉnh lộ 152			1855, 02/12/11	1.704	0	0				0	0			0			BC KTKT
8	Trường THCS xã Lao Chải (kè sạt lở)				2.500	0	0				0	0			0			Chỉ thầu TV
9	Tái định cư khu dân cư Đồi Thông, thị trấn Sa Pa				40.000	0	0				0	0			0			
10	Quy hoạch chi tiết TT đô thị Thanh Phú	Báhnah Pồ			1.200	0	0				0	0			0			KHĐT TV
11	Cây xanh đô thị thị trấn Sa Pa	Sa Pa			2.500	0	0				0	0			0			Chỉ thầu
12	Hội trường UBND xã Bản Hồ	Bản Hồ		2403, 29/10/13	3.593	0	0				0	0			0			BC KTKT
13	Hội trường UBND xã Hầu Thào	Hầu Thào		2406, 29/10/13	4.163	0	0				0	0			0			BC KTKT
14	Trường TH Bản Hồ - Ma Quái Hồ			2320, 28/10/13	741	0	0				0	0			0			BC KTKT

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
15	Trường TH Sa Pả - Sa Pả 2 (gốc da)			2325, 28/10/13		0	0				0	0			0			BC KTKT
16	Cầu treo Sín Chải xã Bàn Khoang	Bàn Khoang			2.200	0	0				0	0			0			
17	Hệ thống kênh mương thủy lợi đảm bảo đủ nước tưới tiêu ổn định trong vùng Dự án khu nông nghiệp công nghệ cao VinEco - Sa Pa			3838, 30/10/15	3.075	0	0				0	0			0			BC KTKT
18	Cấp điện, cấp nước, vỉa hè, thoát nước tuyến N1, N2 Khu tái định cư Chợ văn hóa - Bến xe khách thị trấn Sa Pa	Sa Pa			2.500	0	0				0	0			0			BC KTKT
19	Thủy lợi Tả Trung Hồ xã Bàn				8.200	0	0				0	0			0			BC KTKT
20	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nậm Si xã Bàn Toòng xã Bàn Phùng	Bàn Phùng			6.700	0	0				0	0			0			BC KTKT
21	Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới tổ 1, tổ 2A thị trấn Sa Pa	Sa Pa					0				0	0			0			
22	Nhà lớp học trường THCS Nậm Sài	Nậm Sài			7.200		0				0	0			0			690, 5/7/18
23	Khắc phục sạt lở đường Vi Ô Lét thị trấn Sa Pa				2.700		0				0	0			0			690, 5/7/18
24	Trụ sở làm việc công an và dân quân xã Bàn Phùng	Bàn Phùng			1.730		0				0	0			0			690, 5/7/18
25	Trụ sở làm việc công an và dân quân xã Bàn Khoang	Bàn Khoang			1.700		0				0	0			0			690, 5/7/18
26	Trụ sở làm việc công an và dân quân xã Trung Chải	Trung Chải			1.900		0				0	0			0			690, 5/7/18
27	Trụ sở làm việc công an và dân quân xã Sừ Pán	Sừ Pán			1.900		0				0	0			0			690, 5/7/18

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Giao đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
28	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới tổ 11 thị trấn Sa Pa	Sa Pa					0				0	0			0			
29	Trường MN Sừ Pán thôn Hòa Sừ Pán xã Sừ Pán	Sừ Pán		2213, 17/7/18	8.000		0				0	0			0			
30	Nâng cấp, sửa chữa CNSH trung tâm xã Nậm Sài	CNSH trung tâm xã Nậm Sài		684, 04/7/18	3.500		0				0	0			0			SNMT
31	Ngầm tràn thôn Can Hồ Mông, xã Bản Khonag; Ngầm tràn liên hợp thôn Suối Hồ, xã Sa Pả, huyện Sa Pa	Sa Pa			14.500		0								0			896, 17/8
32	Trường PTDT bán trú THCS Lao Chải, xã Lao Chải, huyện Sa Pa	Sa Pa			14.800		0								0			896, 17/8
33	Thủy lợi Vù Lùng Sung xã Trung Chải			3771, 30/10/16	3.864	0	0				0	0			0			BC KTKT
34	Cầu Treo Sà Chải xã Bản Khoang				2.500	0	0				0	0			0			
15	Quyết định 293/QĐ-TTg				93.853	14.575	22.556	19.098	0	19.098	10.730	18.556	97	0	19.098	100	32.000	
I	Công trình quyết toán				12.588	12.588	12.497	18.000	0	18.000	0	17.922	100	0	18.000	100	0	
1	Trường THCS xã Suối Thầu	Suối			3.904	3.904	3.885				0	0			0			Đã QT
2	Thủy lợi thôn Sáo Trung Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ		2938, 30/10/13	4.518	4.518	4.518				0	0			0			Đã QT
	Thu hồi vốn tạm ứng ns tỉnh năm 2015						0	18.000		18.000		17.922	100		18.000	100		
3	Trường TH Thanh Kim thôn Lếch Dao (đội 1) xã Thanh Kim	Thanh Kim		632, 04/4/13	4.166	4.166	4.094				0	0			0			Đã QT
II	Công trình chuyển tiếp				17.664	1.987	10.059	1.098	0	1.098	10.730	634	58		1.098	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
1	Đường đi Hầu Chư Ngai, xã Hầu Thào	Hầu Thào	2.014	470, 26/3/13	1.072	1.040	377				0	0			0			Hoàn công
2	Thủy lợi Tân Phù Chòi thôn Nậm Cang xã Nậm Cang	Nậm Cang	2017-2018	1091, 21/9/17	3.523	150	2.700				2.360	0			0			
3	Trường TH Bản Phùng - Toòng Mông xã Bản Phùng	Bản Phùng	2017-2018	1092, 21/9/17	1.996	150	1.500				1.560	0			0			
4	Thủy lợi Bằng Bang thôn Bản Dền xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2018	1093, 21/9/17	3.102	150	2.300				2.250	0			0			
5	Thủy lợi Uni - Quan Cú thôn Sín Chải xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	1094, 21/9/17	2.528	150	1.650				1.850	0			0			
6	Thủy lợi đội 6 Ý Linh Hồ 2 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017-2018	1095, 21/9/17	1.982	150	1.310				1.460	0			0			
7	Thủy lợi Sáo Trung Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ	2018-2019	36, 09/4/18	1.437		0	1.098		1.098	250	634	58	1.098	1.098	100		
8	Đường đi Nậm cùm, xã Thanh Phú	Thanh Phú	2.014	429, 20/3/13	2.024	197	222				1.000	0			0			Hoàn công
II	Khởi công mới				63.601	0	0	0	0	0	0	0		0	0		32.000	
1	Trường Mầm non Tả Van xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		9.150		0										4.600	
2	Trường Mầm non Tả Phìn xã Tả Phìn	Tả Phìn	2019-2020		8.480												4.200	
3	Thủy lợi khu Hang Cống thôn Lao Chải San 1 xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		3.400												1.700	
4	Thủy lợi Xuân Chòi đội 4 Bản Kim xã Thanh Kim	Thanh Kim	2019-2020		2.050												1.000	
5	Đường Nậm Than - Nậm Nhù xã Nậm Cang	Nậm Cang	2019-2020		4.700												2.400	
6	Trường PTDTBT THCS Sa Pa xã Sa Pa	Sa Pa	2019-2020		4.990												2.500	
7	CNSH thôn Móng Xóa xã Tả Giàng Phìn	Tả Giàng	2019-2020		1.910												1.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Giao đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
8	Trường Tiểu học Thanh Phú xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		4.990												2.500	
9	Đường đi Tà Trung Hồ xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2019-2020		4.360												2.200	
10	Nâng cấp CNSH thôn Suối Thầu Mông xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		2.300												1.200	
11	Đường Nậm Si xã Bàn Phụng	Bàn Phụng	2019-2020		4.150												2.100	
12	Thủy lợi Ná Đông Hèo thôn La Ve xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2019-2020		3.000												1.500	
13	Đường đi Ma Quái Hồ (đoạn 2) xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2019-2020		3.500												1.800	
14	Thủy lợi Lý A Xà - Giăng A Chủng thôn Tà Van Mông xã Tà Van	Tà Van	2019-2020		1.120												600	
15	Nhà văn hóa thôn Ý Linh Hồ 1 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		601												300	
16	Nhà văn hóa thôn Ý Linh Hồ 2 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		600												300	
17	Đường đi Tà Chải Dao xã Tà Van	Tà Van	2019-2020		1.650												800	
18	Thủy lợi Nậm Kéng thôn Mường Bo 2 xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		1.600												800	
19	Đường đi Bàn Pho I xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		1.050												500	
16	Nguồn ứng trước NS tỉnh				100.465	22.939	42.000	0	0	0	0	0	0	0	0		48.419	
I	Công trình quyết toán				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	
II	Công trình Chuyển tiếp				100.465	22.939	42.000	0	0	0	0	0	0	0	0		48.419	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
1	Bồi thường, GPMB đoạn qua địa phận huyện Sa Pa (đường nối cao tốc)				100.465	22.939	42.000				0	0			0		48.419	
17	Vốn vay WB và vốn đối ứng				18.087	12.302	11.614	2.060	0	2.060	2.775	2.060	100	5.785	2.060	100	4.084	
I	Công trình quyết toán				14.457	12.302	11.614	1.400	0	1.400	2.155	1.400	100	2.155	1.400	100	1.477	
1	NC đường Bản Phò - Thào Hồng Dền xã Hào Thào	Hào Thào	2015	1599, 21/12/15	2.255	2.255	2.034				0	0			0			Đã QT
2	NC đường từ TL152 đi thôn Lồ Lao Chải	Lao Chải	2016	1217, 26/11/16	2.028	2.028	1.965				0	0			0			Đã QT
3	NC đường UBND xã - Thôn Phùng Mông xã Bản Phùng	Bản Phùng	2016	1218, 26/11/16	2.588	2.588	2.498				0	0			0			Đã QT
4	NC đường vào cầu treo thôn Móng Sến 2		2016	1216, 26/11/16	1.678	1.678	1.618				0	0			0			Đã QT
5	Nâng cấp thủy lợi Bản Sỏi xã Bản Phùng	Bản Phùng	2017	640, 3/7/17	1.963	1.061	925	700		700	902	700	100	902	700	100	663	Đã QT
6	Nâng cấp đường vào thôn Nậm Sang xã Nậm Sài	Nậm Sài	2017	1087, 19/9/17	2.185	932	932	700		700	1.253	700	100	1.253	700	100	814	Đã QT
7	NC thủy lợi Giăng Tà Chải Mông xã Tà Van	Tà Van	2016	134, 03/02/16	1.760	1.760	1.642				0	0			0			Đã QT
II	Công trình hoàn thành			0	0	0	0	0			0	0			0			
III	Công trình chuyển tiếp				3.630	0	0	660	0	660	620	660	100	3.630	660	100	2.607	
1	Nâng cấp thủy lợi Giăng A Xã thôn Chu Lin 1 xã Trung Chải	Trung Chải	2018		3.630		0	660		660	620	660	100	3.630	660	100	2.607	đang TC
18	Tăng thu tiền SDD NS tỉnh				1.690	1.550	550	0	0	0	0	0		0	0		602	
I	Công trình quyết toán				0	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0	
II	Công trình chuyển tiếp				1.690	1.550	550	0	0	0	0	0		0	0		602	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
1	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện		2017	204, 04/4/2017	1.690	1.550	550				0	0		0		602		
19	Nguồn sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch				2.853	2.800	900	0	0	0	0	0	0	0	0	1.425		
I	Công trình quyết toán				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
II	Công trình chuyển tiếp				2.853	2.800	900	0	0	0	0	0	0	0	0	1.425		
1	Tư vấn khảo sát, lập quy hoạch chi tiết dự án Công viên văn hóa Sa Pa	Sa Pa	2016	2061, 30/6/16	2.853	2.800	900				0	0			0	1.425		
20	Chương trình MTQG Xây dựng NTM				267.111	39.320	37.106	22.949	0	22.949	36.103	19.041	83	50.624	22.949	100	62.950	
I	Công trình quyết toán				45.967	29.690	24.197	1.336	0	1.336	16.956	1.243	93	16.956	1.336	100	544	
1	Trường MN Tà Van - Sėjo Mỹ Tỷ 1 xã Tà Van	Tà Van	2016-2017	800, 30/8/16	1.002	1.002	1.276				0	0		0	0		Đã QT	
2	Trường TH - THCS Hầu Thào xã Hầu Thào	Hầu Thào	2016-2017	802, 30/8/16	2.352	2.352	2.477				0	0		0	0		Đã QT	
3	Đường đội 7 đi đội 8 xã Tà Phìn	Tà Phìn	2016-2017	1125, 05/8/16	1.276	1.276	421				0	0		0	0		Đã QT	
4	Đường đi Phìn Hồ xã Bàn Khoang	Bàn Khoang	2016-2017	1139, 09/8/16	1.935	1.935	424				0	0		0	0		Đã QT	
5	Đường Lù Khẩu - Sín Chải xã Bàn Khoang	Bàn Khoang	2016-2017	1130, 08/8/16	1.692	1.692	1.158				0	0		0	0		Đã QT	
6	Đường thôn Nậm Toóng xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2016-2017	1129, 08/8/16	4.289	4.289	634				0	0		0	0		Đã QT	
7	Đường Kim Ngan - Xà Chải xã Bàn Khoang	Bàn Khoang	2017-2018	59, 11/9/17	3.519	350	1.470	276		276	3.169	199	72	3.169	276	100	92	Đã QT
8	Đường Móng Xóa 1,2 xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng	2017-2018	27, 8/9/17	3.476	3.476	1.000	100		100	0	100	100	0	100	100		Đã QT

Biểu 1.1

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
9	Cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Dền Sứ 1 xã Sứ Pán	Sứ Pán	2017-2018	290, 5/9/17	673	270	380	60		60	403	60	100	403	60	100	40	Đã QT
10	Cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Dền Sứ 2 xã Sứ Pán	Sứ Pán	2017-2018	291, 5/9/17	546	270	260	50		50	276	50	100	276	50	100	20	Đã QT
12	Đường đi đội 1 thôn Bàn Kim xã Thanh Kim	Thanh Kim	2017-2018	125, 31/8/17	2.253	450	830	140		140	1.803	131	94	1.803	140	100	52	Đã QT
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Mạt xã Thanh Phú	Thanh Phú	2016-2017	1595, 23/12/16	918	918	800				0	0		0	0			Đã QT
14	Đường Móng Sến 1 (Họ Giàng) xã Trung Chải	Trung Chải	2016-2017	1133, 08/8/16	4.284	2.183	1.350				2.101	0		2.101	0			Đã QT
15	Cấp nước sinh hoạt đội 13 thôn Tả Chải xã Tả Phìn	Tả Phìn	2017-2018	94, 31/8/17	1.161	250	650	200		200	911	193	97	911	200	100	50	Đã QT
26	Cấp nước sinh hoạt đội 2, 3 thôn Sín Chải xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017-2018	71, 25/8/17	613	300	370	60		60	313	60	100	313	60	100	40	Đã QT
27	Cấp nước sinh hoạt đội 4 thôn Cát Cát xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017-2018	72, 25/8/17	445	300	280	50		50	145	50	100	145	50	100	20	Đã QT
28	Sửa chữa, nâng cấp cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Cang 2 xã Nậm Cang	Nậm Cang	2016-2017	1599, 23/12/16	1.480	80	763				1.400	0		1.400	0			Đã QT
29	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Lang B xã Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018	98, 5/9/17	785	300	450	80		80	485	80	100	485	80	100	70	Đã QT
30	Bãi rác trung tâm xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2017-2018	104, 7/9/17	460	300	300				160	0		160	0			Đã QT
31	Thủy lợi Nả Nà Đon thôn La Ve xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2017-2018	105, 7/9/17	1.183	450	600	120		120	733	120	100	733	120	100	130	Đã QT
32	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Nậm Cang	Nậm Cang	2012	3140, 02/11/12	3.722	3.722	3.700				0	0		0	0			Đã QT
33	Đường thôn Sả Ség xã Sa Pá	Sa Pá	2017-2018	85, 11/9/17	4.127	400	1.028				4.127	0		4.127	0			Đã QT
34	Thủy lợi Mường Bo, Nậm Cùm xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	74, 7/9/17	1.301	880	630	150		150	700	150	100	700	150	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
35	Cấp nước sinh hoạt khu Giàng A Nắng + Giàng A Nhà thôn Giàng Tra xã Sa Pả	Sa Pả	2017-2018	86, 11/9/17	480	250	290	50		50	230	50	100	230	50	100	30	Đã QT
36	Trường TH Lao Chải - Trường chính (nhà lớp học)	Lao Chải	2016	801, 29/8/16	1.995	1.995	2.657				0	0		0	0			Đã QT
II	Công trình hoàn thành				38.609	9.630	12.909	2.407	0	2.407	14.462	1.488	62	14.462	2.407	100	483	
1	Đường nội đồng đi Bản Cu xã Nậm Cang	Nậm Cang	2012	2226, 17/10/12	1.884	170	300				0	0		0	0			Đang TC
2	Đường Tả Trung Hồ (Cầu treo - Trung tâm thôn) xã Bản Hồ	Bản Hồ	2014	94, 18/3/14	3.308	2.850	749				0	0		0	0			Đang TC
3	Đường Mỹ Sơn - Nậm Nhieu xã Nậm Sài	Nậm Sài	2015		2.580	50	402				0	0		0	0			Đang TC
4	Đường Nậm Than - Nậm Nhieu (đoạn 2) xã Nậm Cang	Nậm Cang	2015		737	600	811				0	0		0	0			Đang TC
5	Đường trục thôn Giàng Tra xã Sa Pả	Sa Pả	2016	1126, 05/8/16	837	400	320			350	0		350	0				
6	Cấp nước thôn Nậm Than xã Nậm Cang	Nậm Cang	2016	85, 05/9/15	756	200	420	80		80	450	80	100	450	80	100		
7	Đường Mường Bo II xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	72, 7/9/17	384	250	150	20		20	70	20	100	70	20	100		
8	Đường đi ranh giới Bát Xát - xã Tả Phìn	Tả Phìn	2017-2018	96, 31/8/17	3.657	700	1.173				2.020	0		2.020	0			
9	Đường đi Ma Quái Hồ xã Bản Hồ	Tả Giàng	2017-2018	103, 7/9/17	2.108	350	600	150		150	950	0	0	950	150	100		
10	Thủy lợi Toòng Dao xã Bản Phụng	Bản Phụng	2017-2018	55, 7/9/17	2.777	450	1.100	600		600	1.697	587	98	1.697	600	100		
11	Cấp nước sinh hoạt đội 3 thôn Hòa Sứ Pán II xã Sứ Pán	Sứ Pán	2017-2018	292, 5/9/17	692	270	380	52		52	390	0	0	390	52	100		
12	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Phò xã Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018	97, 5/9/17	1.343	300	800	150		150	850	150	100	850	150	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
13	Bãi rác trung tâm xã Tà Van	Tà Van	2017-2018	97, 11/9/17	508	0	300				0	0		0	0			
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Tà Van Dãy 1 xã Tà Van	Tà Van	2017-2018	9/, 11/9/17	3.634	750	1.287	400		400	1.500	400	100	1.500	400	100		
15	Đường Nậm Sang đi Nậm Ngần xã Nậm Sài	Bảo	2017-2018	78, 7/9/17	2.104	300	750	204		204	1.520	0	0	1.520	204	100		
16	Đường Ý Linh Hồ 2 xã San Sả Hồ	Bà Hồ	2017-2018	69, 25/8/17	2.450	350	367	251		251	1.520	251	100	1.520	251	100		
17	Thủy lợi Cầu Lá Chuối xã Lao Chải	Tà Giàng	2017-2018	91, 5/9/17	1.621	400	850	150		150	900	0	0	900	150	100		
18	Cấp nước sinh hoạt Đội 1 + Đội 3 thôn Thào Hồng Dền xã Hào Thào	Hào Thào	2017-2018	22, 31/8/17	1.695	470	1.050	100		100	720	0	0	720	100	100		
19	Đường đi Vù Lùng Sung xã Trung Chải	Tà Giàng	2017-2018	45, 8/9/17	3.088	650	700	250		250	1.525	0	0	1.525	250	100	483	
20	Đường nội đồng di đồng ông Thào A Kế xã Nậm Cang	Nậm Cang	2012	2227, 17/10/12	2.446	120	400				0	0		0	0			Đang TC
III	Công trình chuyển tiếp				80.041	0	0	19.206	0	19.206	4.685	16.310	85	19.206	19.206	100	29.803	
1	Thủy lợi Phàn Sảnh Phẫu thôn Nậm Cang 1 xã Nậm Cang	Nậm Cang	2018-2019	51/10/4/18	1.219		0	300		300	25	280	93	300	300	100	492	Đang TC
2	Bãi rác trung tâm xã Thanh Phú	Thanh Phú	2018-2019	22/09/4/18	700		0	300		300	140	295	98	300	300	100	0	Đang TC
3	Nâng cấp thủy lợi Nậm Mạt xã Thanh Phú	Bà Nhàn Pồ	2018-2019	23/09/4/18	1.411		0	250		250	175	250	100	250	250	100	560	Đang TC
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú	2018-2019	24/09/4/18	2.821		0	300		300	350	300	100	300	300	100	1.108	Đang TC
5	Cấp nước sinh hoạt đội 2, 3 - Tà Chải xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	65/09/4/18	1.638		0	750		750	150	750	100	750	750	100	357	Đang TC
6	Cấp nước sinh hoạt đội 10 - thôn Lủ Khẩu xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	66/09/4/18	1.613		0	350		350	150	350	100	350	350	100	370	Đang TC

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
7	Cấp nước sinh hoạt đội 6 thôn Can Ngải xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	67/09/4/18	955		0	600		600	120	465	78	600	600	100	120	Đang TC
8	Thủy lợi đội 3 - Tà Chải (Lý Quây Vạn) xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	68/09/4/18	1.020		0	550		550	150	550	100	550	550	100	225	Đang TC
9	Cấp nước sinh hoạt khu Khu dân cư gốc đa thôn Sa Pả	Sa Pả	2018-2019	46/09/4/18	1.205		0	550		550	200	500	91	550	550	100	303	Đang TC
10	Thủy lợi Lao Chải - Sâu Chua xã Sa Pả	Bà Pồ	2018-2019	1256/30/10/17	1.354		0	250		250	50	250	100	250	250	100	767	Đang TC
11	Thủy lợi thôn Má Tra 2 xã Sa Pả	Bà Pồ	2018-2019	1278/31/10/17	4.020		0	450		450	50	440	98	450	450	100	2.205	Đang TC
12	Đường trục thôn Can Hồ B xã Bản Khoang	Bản Kô	2018-2019	54/10/4/18	509		0	151		151	0	0	0	151	151	100	119	Đang TC
13	Đường trục thôn Xín Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	55/10/4/18	2.800		0	800		800	50	800	100	800	800	100	640	Đang TC
14	Trường học thôn Kim Ngan A xã Bản Khoang	Bản Kô	2018-2019	1249/27/10/17	3.732		0	800		800	50	0	0	800	800	100	1.965	Đang TC
15	Đường Toòng Mông - Toòng Dao xã Bản Phùng	Bản Phùng	2018-2019	51/09/4/18	2.500		0	600		600	150	600	100	600	600	100	750	Đang TC
16	Đường Phùng Mông - Nậm Si xã Bản Phùng	Bản Phùng	2018-2019	52/09/4/18	3.990		0	1.000		1.000	150	1.000	100	1.000	1.000	100	1.331	Đang TC
17	Trường THCS Sừ Pán xã Sừ Pán	Sừ Pán	2018-2019	1261/31/10/17	4.936		0	1.200		1.200	50	1.200	100	1.200	1.200	100	2.670	Đang TC
18	Thủy lợi Suối Thầu 1 - Bản Pho (Hạng A Dí) xã Tà Giàng	Giàng Phìn	2018-2019	1275/31/10/17	4.201		0	600		600	50	600	100	600	600	100	2.235	Đang TC
19	Thủy lợi Suối Thầu Dao 2 xã Suối Thầu	Suối Thầu	2018-2019	1259/31/10/2017	2.015		0	400		400	50	400	100	400	400	100	1.049	Đang TC
20	Thủy Lợi Suối Đá thôn Dền Thàng xã Tà Van	Tà Van	2018-2019	1269/31/10/17	2.010		0	725		725	50	725	100	725	725	100	445	Đang TC
21	Cấp nước sinh hoạt thôn Séo Mý Tỷ xã Tà Van	Tà Van	2018-2019	19/09/4/18	1.422		0	300		300	50	300	100	300	300	100	636	Đang TC

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
22	Đường liên thôn Séo Mỹ Tý xã Tả Van	Tả Van	2018-2019	20/09/4/18	1.750		0	400		400	250	400	100	400	400	100	320	Đang TC
23	Thủy lợi Thác đá thôn Nậm Ngần xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	26/09/4/18	861		0	250		250	150	250	100	250	250	100	398	Đang TC
24	Bãi rác trung tâm xã thôn Bản Sài xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	27/09/4/18	446		0	300		300	150	197	66	300	300	100	0	Đang TC
25	Thủy lợi nhóm hộ Vàng Mu Xa thôn Nậm Sang xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	28/09/4/18	732		0	190		190	150	190	100	190	190	100	310	Đang TC
26	Thủy lợi thôn Nậm Ngần xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	29/09/4/18	845		0	190		190	150	190	100	190	190	100	359	Đang TC
27	Đường đội 1 - đội 6 thôn Ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018-2019	40/09/4/18	590		0	70		70	50	0	0	70	70	100	20	Đang TC
28	Đường đội 2 - đội 4 thôn Ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018-2019	41/09/4/18	1.260		0	90		90	50	0	0	90	90	100	36	Đang TC
29	Đường Sùng A Chăng - Giàng A Xa thôn Ý Linh Hồ 1 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018-2019	42/09/4/18	1.986		0	250		250	50	0	0	250	250	100	308	Đang TC
30	Cấp nước sinh hoạt đội 1 - đội 3 thôn Cát Cát xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018-2019	1254, 30/10/17	3.910		0	700		700	150	700	100	700	700	100	2.135	Đang TC
31	Đường đội 4 Lếch Dao (Từ nhà Nhựt Quảng - đến nhà Nhựt Vạn) xã Thanh Kim	Thanh Kim	2018-2019	22/10/4/18	900		0	300		300	125	300	100	300	300	100	240	Đang TC
32	Đường thôn Lếch Mông xã Thanh Kim	Thanh Kim	2018-2019	23/10/4/18	4.490		0	1.000		1.000	300	1.000	100	1.000	1.000	100	1.430	Đang TC
33	Đường ĐH.96 đi khu sản xuất thôn Lếch Dao xã Thanh Kim	Thanh Kim	2018-2019	24/10/4/18	800		0	200		200	100	200	100	200	200	100	160	Đang TC
34	Thủy lợi Hộ Giàng thôn Lao Chải San 1 xã Lao Chải	Lao Chải	2018-2019	58/08/4/18	894		0	610		610	50	260	43	610	610	100	61	Đang TC
35	Đường TL152 đi thôn Thào Hồng Dền xã Hào Thào	Hào Thào	2018-2019	25a/03/4/18	2.530		0	650		650	50	188	29	650	650	100	520	Đang TC

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
36	Cầu dầm bản thôn Thảo Hồng Đến xã Hầu Thảo	Hầu Thảo	2018-2019	1267/31/10/17	710		0	200		200	50	0	0	200	200	100	372	Đang TC
37	Cầu dầm bản đội 1 thôn Thảo Hồng Đến xã Hầu Thảo	Hầu Thảo	2018-2019	1268/31/10/17	690		0	200		200	50	0	0	200	200	100	354	Đang TC
38	Đường đi Sín Chải xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019	22/29/3/18	3.037		0	900		900	250	900	100	900	900	100	810	Đang TC
39	Cấp nước sinh hoạt thôn Sín Chải, xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019	23/29/3/18	999		0	280		280	150	280	100	280	280	100	458	Đang TC
40	Thủy lợi Nậm Toóng xã Bản Hồ	Bản Hồ	2018-2019	35/09/4/18	2.000		0	300		300	150	300	100	300	300	100	735	Đang TC
41	Trường Tiểu học Bản Hồ - Trường chính xã Bản Hồ	Bản Hồ	2018-2019	1258/31/10/17	4.540		0	900		900	50	900	100	900	900	100	2.430	Đang TC
IV	Công trình khởi công mới				102.494	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		32.120	
1	Thủy lợi trung tâm thôn Sả Sếng xã Sa Pả	Sa Pả	2019-2020		1.640												500	
2	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư mới xã Sa Pả	Sa Pả	2019-2020		600												200	
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Má Tra 2 xã Sa Pả	Sa Pả	2019-2020		1.120												400	
4	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư Tả Van thôn Sâu Chua xã Sa Pả	Sa Pả	2019-2020		1.270												300	
5	Đường Chu Lìn 1 - Km28 xã Trung Chải	Trung Chải	2019-2020		3.950												1.000	
6	Đường Móng Sến 1 từ hộc Cứ đến hộc Giàng xã Trung Chải (giai đoạn 2)	Trung Chải	2019-2020		3.610												1.000	
7	Đường đi khu dân cư xóm Đạo xã Trung Chải	Trung Chải	2019-2020		1.870												500	
8	Đường Léch Mông B xã Thanh Kim	Thanh Kim	2019-2020		2.550												700	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
9	Thủy lợi Đầu thác thôn Lếch Dao xã Thanh Kim	Thanh Kim	2019-2020		1.610												600	
10	Cấp nước sinh hoạt đội 4 thôn Bản Kim xã Thanh Kim	Thanh Kim	2019-2020		1.120												400	
11	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi đội 2,3 Lếch Mông xã Thanh Kim	Thanh Kim	2019-2020		1.150												300	
12	Đường Bản Sái - Bản Pho xã Bản Phụng	Bản Phụng	2019-2020		4.000												1.400	
13	Nhà văn hóa thôn Bản Pho xã Bản Phụng	Bản Phụng	2019-2020		240												50	
14	Đường đội 2 thôn Tả Chải xã Tả Phìn	Tả Phìn	2019-2020		2.910												1.000	
15	Thủy lợi đội 5 thôn Can Ngải xã Tả Phìn	Tả Phìn	2019-2020		2.300												500	
16	Nhà văn hóa thôn Vạn Dền Sừ 2 xã Sừ Pán	Sừ Pán	2019-2020		360												70	
17	Nhà văn hóa thôn Hòa Sừ Pán 2 xã Sừ Pán	Sừ Pán	2019-2020		450												100	
18	Thủy lợi Vạn Dền Sừ 2 xã Sừ Pán	Sừ Pán	2019-2020		1.455												400	
19	Nhà lớp học trường tiểu học Sừ Pán - Trường chính xã Sừ Pán	Sừ Pán	2019-2020		3.150												1.400	
20	Đường đi Ma Quái Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ	2019-2020		3.120												900	
21	Đường đi Nậm Ngẩn xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		4.980												1.600	
22	Nhà văn hóa thôn Nậm Nhieu xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		240												50	
23	Nhà văn hóa thôn Nậm Ngẩn xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		360												70	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC- HT	Quyết định phê duyet lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/201 7	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/20 18/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/1 8 đến 31/12/1 8)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/1 8 đến 31/12/1 8)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/K H (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyet			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+1 4	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
24	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Ngấn xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		2.350												600	
25	Cầu treo Nậm Si thôn Nậm Ngấn xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		1.700												500	
26	Cầu treo thôn Lao Chải San 1 xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		2.700												1.200	
27	Sửa chữa CNSH thôn Lao Chải San 2 xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		1.770												500	
28	Chợ trung tâm xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		1.750												1.050	
29	Thủy lợi thôn Hàng khu cầu Cứng - Suối Mường Hoa xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		1.565												400	
30	Đường liên thôn Sáo Mý Tỷ (Giàng A Sầu) xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		2.280												600	
31	Đường đi nhóm hộ Sùng A Chư thôn Sáo Mý Tỷ xã Tả	Tả Van	2019-2020		1.520												400	
32	Cấp nước sinh hoạt Tả Van Mông xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		2.250												500	
33	Đường Sín Chải B xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		3.320												1.100	
34	Đường trục thôn Mường Bo 2 xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		890												200	
35	Đường Nậm Mạt - Sín Chải xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		1.310												300	
36	Nhà văn hóa thôn Mường Bo 2 xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		360												70	
37	Nhà văn hóa thôn Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		360												70	
38	Nhà văn hóa thôn Sín Chải B xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		360												70	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
39	Cầu treo Nậm Pá thôn Mường Bo 2 xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		1.725												800	
40	Trường MN Hàu Thào - Thôn Bàn Pho xã Hàu Thào	Hàu Thào	2019-2020		4.995												2.200	
41	Trạm y tế xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		4.445												1.800	
42	Đường Nậm Lang B - Nậm Cùm xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		2.765												700	
43	Đường TL 152 - Bàn Pho B xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		1.170												300	
44	Đường trục thôn Nậm Lang A xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		4.640												1.500	
45	Đường khu dân cư mới Bàn Pho xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		765												200	
46	Nhà văn hóa thôn Suối Thầu Dao xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		360												70	
47	Nhà văn hóa thôn Suối Thầu Mông xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		240												50	
48	Đường Kim Ngan B - Xà Chải xã Bàn Khoang	Bàn Khoang	2019-2020		3.170												900	
49	Thủy lợi Vù A Xát, Thào A Ké (Xóm 2) thôn Nậm Than xã Nậm Cang	Nậm Cang	2019-2020		1.510												400	
50	Đường Lũ Khẩu thôn Suối Thầu 1 đi Cửa Cải xã Tả Giàng	Tả Giàng	2019-2020		2.665												700	
51	Đường trục thôn Lao Chải (Sùng A Tráng) xã Tả Giàng	Tả Giàng	2019-2020		1.325												400	
52	Cấp nước sinh hoạt thôn Lao Chải 1 xã Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn	2019-2020		2.279												600	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Trong đó:										
								Tổng	Giao đầu năm									Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
53	Cấp nước sinh hoạt thôn Suối Thầu 1 xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng Phìn	2019-2020		1.900												500	
21	Vốn NSTW đối ứng ODA				45.000	33.300	33.300	11.628	0	11.628	0	3.998	34	11.628	11.628	100	0	
I	Công trình chuyển tiếp				45.000	33.300	33.300	11.628	0	11.628	0	3.998	34	11.628	11.628	100	0	
1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 – Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai		2015	1352, 28/10/2015	45.000	33.300	33.300	11.628		11.628	0	3.998	34	11.628	11.628	100		
22	Nguồn sự nghiệp Y tế				2.729	1.820	2.050	0	0	0	250	0		0	0		679	
I	Công trình hoàn thành				2.729	1.820	2.050	0	0	0	250	0		0	0		679	
1	Nhà điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methandon huyện Sa Pa	Sa Pa	2016	1352, 28/10/2015	2.729	1.820	2.050				250	0			0		679	Đang TC
23	Nguồn vay quỹ phát triển đất				265.116	12.350	75.059	0	0	0	0	0		0	0		163.545	
I	công trình chuyển tiếp				265.116	12.350	75.059	0	0	0	0	0		0	0		163.545	
1	Khu tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc TT Sa Pa		2012	1367, 08/6/12; 988,3/4/1	265.116	12.350	75.059				0	0			0		163.545	Đang TC
24	Nguồn sự nghiệp giáo dục				95.429	15.092	7.750	9.280	0	9.280	8.656	9.230	99	11.856	9.280	100	31.664	
I	Công trình quyết toán				16.119	11.962	5.550	4.480	0	4.480	4.156	4.459	100	4.156	4.480	100	1.400	
1	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2018	180, 31/3/17	570	570	200	220		220	0	220	100	0	220	100		Đã QT
2	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bản Phùng	Bản Phùng	2017-2018	165, 31/3/17	701	701	250	275		275	0	271	99	0	275	100		Đã QT
3	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Sa Pa 2	Sa Pa	2017-2018	169, 31/3/17	401	401	150	165		165	0	165	100	0	165	100		Đã QT
4	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Nậm Cang	Nậm Cang	2017-2018	174, 31/3/17	845	845	300	330		330	0	330	100	0	330	100		Đã QT

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
5	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Nậm Cang	Nậm Cang	2017-2018	175, 31/3/17	833	833	300	330		330	0	330	100	0	330	100		Đã QT
6	Nhà công vụ giáo viên Trường THCS Nậm Sài	Nậm Sài	2017-2018	178, 31/3/17	732	732	250	275		275	0	275	100	0	275	100		Đã QT
7	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Hoàng Liên		2017-2018	183, 31/3/17	719	719	250	275		275	0	275	100	0	275	100		Đã QT
8	Nhà công vụ giáo viên Trường THCS Tà Phìn	Tà Phìn	2017-2018	171, 31/3/17	675	675	250	275		275	0	275	100	0	275	100		Đã QT
9	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	172, 31/3/201	332	332	100	110		110	0	110	100	0	110	100		Đã QT
10	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018	179, 31/3/17	434	434	200	220		220	0	210	95	0	220	100		Đã QT
11	Nhà công vụ giáo viên Trường PTDT bán trú THCS Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2018	182, 31/3/17	416	416	150	165		165	0	161	98	0	165	100		Đã QT
12	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Sa Pả	Sa Pả	2017-2018	170, 31/3/17	310	250	100	110		110	60	107	97	60	110	100		Đã QT
13	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Nậm Sài	Nậm Sài	2017-2018	177, 31/3/17	639	450	200	220		220	189	220	100	189	220	100		Đã QT
14	Nhà công vụ giáo viên Trường PTDT bán trú THCS Thanh Kim	Thanh Kim	2017-2018	164, 31/3/17	1.272	500	500				772	0		772	0		533	Đã QT
15	Nhà công vụ giáo viên Trường PTDT bán trú THCS Tà Giàng Phìn	Tà Giàng Phìn	2017-2018	188, 31/3/17	781	450	300	210		210	331	210	100	331	210	100	112	Đã QT
16	Nhà công vụ giáo viên Trường tiểu học Tà Giàng Phìn	Tà Giàng	2017-2018	187, 31/3/17	1.426	550	450	310		310	876	310	100	876	310	100	161	Đã QT
17	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Tà Van	Tà Van	2017-2018	168, 31/3/17	420	0	150	100		100	420	100	100	420	100	100	55	Đã QT
18	Nhà công vụ giáo viên Trường THCS Nậm Cang	Nậm Cang	2017-2018	176, 31/3/17	704	704	250	200		200	0	200	100	0	200	100		Đã QT
19	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2018	181, 31/3/17	570	450	200	150		150	120	150	100	120	150	100	56	Đã bàn giao

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Giao đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
20	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bản Phùng - Toong Mông xã Bản Phùng	Bản Phùng	2017-2018	189, 31/3/17	434	400	150				34	0		34	0		160	
21	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Sừ Pán	Sừ Pán	2017-2018	167, 31/3/17	691	250	250				441	0		441	0		266	
22	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Tà Giàng Phìn	Tà Giàng	2017-2018	186, 31/3/17	1.363	450	300	210		210	913	210	100	913	210	100	57	
23	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	173, 31/3/17	850	850	300	330		330	0	330	100	0	330	100		Đã QT
II	Công trình hoàn thành				7.890	3.130	2.200	1.200	0	1.200	4.100	1.200	100	4.100	1.200	100	2.091	
1	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bản Khoang 1	Bản Khoang	2017-2018	184, 31/3/201	783	450	300				250	0		250	0		267	
2	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bản Khoang	Bản Khoang	2017-2018	185, 31/3/17	495	450	200				0	0		0	0		178	
3	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Lao Chải	Lao Chải	2017-2018	190, 31/3/17	1.087	450	350				550	0		550	0		312	
4	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Hẫu Thào	Hẫu Thào	2017-2018	166, 31/3/201	440	250	150				100	0		100	0		134	
5	Nhà văn hóa kết hợp điểm trường MN tổ 5A + 5B thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	2017-2018	4833, 30/12/16	5.085	1.530	1.200	1.200		1.200	3.200	1.200	100	3.200	1.200	100	1.200	Đang TC
III	Công trình chuyển tiếp				9.970	0	0	3.600	0	3.600	400	3.571	99	3.600	3.600	100	5.373	
1	Trường tiểu học Bản Phùng thôn Bản Sải xã Bản Phùng	Bản Phùng	2017-2018	600, 30/10/17	4.980		0	1.800		1.800	200	1.785	99	1.800	1.800	100	2.682	
2	Trường THCS San Sả Hồ thôn Cát Cát xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017-2018	580, 05/6/18	4.990		0	1.800		1.800	200	1.786	99	1.800	1.800	100	2.691	
IV	Công trình khởi công mới				61.450												22.800	
1	Trường MN Bản Phùng - Thôn Bản Sải xã Bản Phùng	Bản Phùng	2019-2020		3.850												1.460	
2	Trường TH Suối Thầu - Thôn Suối Thầu Dao xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		5.000												2.000	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
3	Nhà bán trú học sinh + Nhà công vụ giáo viên trường TH Suối Thầu - Suối Thầu Dao xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		1.500												300	
4	Trường TH Bán Khoang 1 - Thôn Can Hồ A xã Bán Khoang	Bán Khoang	2019-2020		4.500												1.800	
5	Trường MN San Sả Hồ - Thôn Sín Chải xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		4.000												1.600	
6	Trường PTDT bán trú THCS Tà Giàng Phìn - Thôn Móng Xóa xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng Phìn	2019-2020		5.000												1.800	
7	Trường Mầm non Tà Giàng Phìn - Thôn Móng Xóa xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng Phìn	2019-2020		5.000												1.800	
8	Trường MN Thanh Kim xã Thanh Kim	Thanh Kim	2019-2020		5.000												1.600	
9	Trường PTDT bán trú TH&THCS Tà Van	Tà Van	2019-2020		9.500												3.200	
10	Nhà lớp học Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Sa Pa	Sa Pa	2019-2020		4.900												1.960	
11	Trường Mầm non Lao Chải - Trường chính xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		4.200												1.680	
12	Trường MN - TH&THCS Võ Thị Sáu thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2019-2020		6.000												2.400	
13	Trường PTDT bán trú TH Trung Chải	Trung Chải	2019-2020		3.000												1.200	
25	Sự nghiệp kiến thiết thị chính NS tỉnh				42.104	32.471	25.614	373	0	373	0	373	100		373	100	6.725	
I	Công trình quyết toán				24.541	24.541	20.914	373	0	373	0	373	100		373	100	543	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Giao đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
1	Hội trường UBND xã Thanh Phú, huyện Sa Pa	TT Sa Pa	2016	1583, 14/3/16	4.246	4.246	3.630				0	0		0			Đã QT	
2	Sửa chữa sân quần vợt trấn Sa Pa	Sa Pa	2014	1997, 06/8/13	14.700	14.700	14.157				0	0		0		543	Đã QT	
3	Trạm y tế xã Suối Thầu	Suối Thầu	2014	2351, 28/10/13	5.595	5.595	3.127	373		373	0	373	100		373	100	Đã QT	
II	công trình chuyển tiếp				11.233	7.930	4.700	0	0	0	0	0		0	0		4.512	
1	Quy hoạch chi tiết Tổ hợp dịch vụ cao cấp Khu trung tâm huyện Sa Pa	Sa Pa	2017	1177, 13/4/17	974	700	400				0	0		0		477		
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tổ 7 thị trấn Sa pa		2017	3949, 08/11/16	1.208	1.100	500				0	0		0		587		
3	Quy hoạch chi tiết dự án nhà phố thương mại, dịch vụ ẩm thực, khách sạn phố Cầu Mây thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017	5438, 05/12/17	83	0	0				0	0		0		75		
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dọc tuyến đường chân núi Hàm Rồng	Sa Pa	2017	3375, 27/7/17	2.087	0	0				0	0		0		1.878		
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng Công viên văn hóa Mường Hoa Sa Pa	Sa Pa	2017	1206, 17/4/17	2.383	1.750	1.000				0	0		0		1.145		
6	Trạm y tế xã Hầu Thào	Hầu Thào	2015	2338, 19/8/14	4.498	4.380	2.800				0	0		0		350	Đang QT	
III	Khởi công mới				6.330	0	0	0	0	0	0	0		0	0		1.670	
1	Nhà văn hóa thôn Dền Thàng xã Tả Van	Tả Van	2019		530	0	0							0		70		
2	Nhà cấp phát thuốc Methandon khu vực đầu dốc xã Bản Hồ	Bản Hồ	2019		1.200											400		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
3	Sửa chữa trụ sở UBND xã Trung Chải	Trung Chải	2019		1.000												400	
4	Nhà làm việc UBND xã Tà Van	Tà Van	2019		3.600												800	
26	Vốn trung ương hỗ trợ khắc phục thiên tai				12.529	11.126	10.990	0	0	0	0	0		0	0		0	
I	Công trình quyết toán				1.476	1.476	1.420	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Sửa chữa trường trường mầm non trung tâm xã Bản Khoang	Bản Khoang		2526, 27/11/13	1.476	1.476	1.420				0	0			0			Đã QT
II	công trình chuyển tiếp				11.053	9.650	9.570	0	0	0	0	0		0	0		0	
1	Thủy lợi Cán Hồ A xã Bản Khoang	Bản Khoang			5.053	4.350	4.392				0	0			0			Đang TC
2	Đường liên thôn Cán Hồ A xã Bản Khoang	Bản Khoang		3647, 13/12/13	6.000	5.300	5.178				0	0			0			Đang TC
28	Sự nghiệp giao thông				583.006	57.655	102.265	14.527	0	14.527	26.040	10.489	72	28.260	14.527	100	182.073	
I	Công trình quyết toán				8.775	8.775	5.431	1.667	0	1.667	0	1.667	100	0	1.667	100	489	
1	Cầu thôn Nậm Than xã Nậm Cang	Nậm Cang	2014	3939, 27/12/13	4.148	4.148	3.970	178		178	0	178	100		178	100		Đã QT
2	Cầu treo đôi dù xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017	870, 30/9/16	2.878	2.878	900	1.489		1.489	0	1.489	100		1.489	100	489	Đã QT
3	Đường Nậm Than - Nậm Nhiu xã Nậm Cang (NS tính 849,3)	Nậm Cang			1.749	1.749	561				0	0						NS 849
II	Công trình hoàn thành				12.179	2.170	4.044	2.960	0	2.960	3.840	2.960	100	3.840	2.960	100	599	
1	Đường Thảo Hồng Dền - Hàu Chư Ngai xã Hàu Thảo	Hàu Thảo	2016	1233, 21/9/15	1.672	0	559				0	0		0				NS 639
2	Ngầm tràn liên hợp thôn Bản Sái xã Nậm Sải	Nậm Sải	2016	839, 16/9/16	2.968	900	900	1.470		1.470	1.920	1.470	100	1.920	1.470	100	301	
3	Ngầm tràn liên hợp thôn Suối Thầu xã Tà Giăng Phìn	Tà Giăng	2016	828, 16/9/16	2.987	900	900	1.490		1.490	1.920	1.490	100	1.920	1.490	100	298	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
4	Đường Sín Chải - Nậm Cùm xã Thanh Phú	Thanh Phú	2016	1244, 25/9/15	2.689	0	946				0	0						NS 1292
5	Đường đi Tả van Mông, xã Tả Van	Tả Van	2016	554, 28/3/13	1.863	370	739				0	0						Hoàn công
III	Chuyển tiếp				177.835	46.710	92.790	9.900	0	9.900	22.200	5.862	59	24.420	9.900	100	27.299	
1	Đường Liên xã Bản Khoang (huyện Sa Pa) - xã Phìn Ngan (huyện Bát Xát)		2016	1684, 06/6/16	79.886	10.000	37.660	4.400		4.400	7.000	1.322	30	7.700	4.400	100	13.860	Đang TC
2	Đường đi Ma Quái Hồ xã Bản Hồ (GD2)	Bản Hồ	2017-2019	676, 14/7/17	4.428	1.200	1.200				750	0		825			936	
3	Tuyến đường liên thôn Xóm Họ Phàn - Xóm Dao xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2019	674, 14/7/17	4.479	1.200	1.200				750	0		825			962	
4	Tuyến đường liên thôn Xóm Dao - Xóm Mông xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2019	677, 14/7/17	5.362	1.400	1.400				750	0		825			1.139	
5	Tuyến đường liên thôn Tả Trung Hồ - Tả Trung Hồ A xã	Bản Hồ	2017-2019	678, 14/7/17	3.103	900	900				750	0		825			658	
6	Tuyến đường liên thôn Hoàng Liên xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2019	673, 14/7/17	2.943	800	800				950	0		1.045			614	
7	Đường đội 7,8 - Trường học xã Tả Phìn	Tả Phìn	2017-2018	666, 14/7/17	2.750	200	300				1.150	0		1.265			261	
8	Đường Sín Chải A - B xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	679, 14/7/17	2.645	200	400				1.150	0		1.265			364	
9	Đường Nậm Lang B xã Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018	675, 14/7/17	3.618	350	600				1.250	0		1.375			575	
10	Ngầm tràn liên hợp thôn Ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017-2018	1699, 07/6/18	7.213		0	2.500		2.500	250	1.540	62	275	2.500	100	3.992	
11	Bãi đỗ xe trung tâm huyện Sa Pa	Sa Pa	2017-2018	3829, 21/10/17	3.303	0	990				0	0		0			1.983	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
12	Đường Suối Thầu Dao - Nậm Lang A - Nậm Phàng xã Suối Thầu	Suối Thầu	2015-2019	1493, 02/6/14; 2998, 13/9/16	58.105	30.460	47.340	3.000		3.000	7.450	3.000	100	8.195	3.000	100	1.955	Đang TC
IV	Khởi công mới				384.217	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		153.686	
1	Cầu treo thôn Sà Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		1.823		0					0					729	
2	Cầu treo thôn Sín Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		2.503												1.001	
3	Ngầm tràn liên hợp thôn Dền Thàng xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		4.900												1.960	
4	Cầu dân sinh thôn Dền Thàng xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		700												280	
5	Ngầm tràn Bản Tòong xã Bản Phụng	Bản Phụng	2019-2020		2.800												1.120	
6	Ngầm tràn Vù Lũng Sung, xã Trung Chải	Trung Chải	2019-2020		2.800												1.120	
7	Ngầm tràn đường đi Đội 4 thôn Cát Cát, xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2019-2020		4.000												1.600	
8	Cầu treo Suối Đá thôn Dền Thàng xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		1.500												600	
9	Đường Phụng Dao - Bản Tòong xã Bản Phụng	Bản Phụng	2019-2020		81.100												32.440	
10	Đường Nậm Nhiu xã Nậm Sài đi Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú	2019-2020		11.000												4.400	
11	Đường trục thôn Nậm Nhiu (vào rừng vầu) xã Nậm Sài	Nậm Sài	2019-2020		5.500												2.200	
12	Đường liên xã Tả Giàng Phìn - Bản Khoang, huyện Sa Pa (Móng Xóa - Kim Ngan - Gia Khẩu - Xà Chải)	Bản Khoang	2019-2020		98.091												39.236	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018 (KH (%))	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Trong đó:										
								Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
13	Đường Tà Van Dãy - Séo Mỹ Tỷ xã Tà Van	Tà Van	2019-2020		165.000												66.000	
14	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Thanh Phú-Suối Thầu	Thanh Phú	2019-2020		2.500												1.000	
29	Vốn tam ứng vốn nhân rồi Ngân sách tỉnh				6.348	6.100	5.600	0			0	0						
II	Chuyển tiếp				6.348	6.100	5.600	0			0	0						
1	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu quần thể công trình du lịch văn hóa cấp treo, vui chơi giải trí, khách sạn Fansipan			2396, 22/8/15	1.648	1.400	900				0	0						
2	Nhà thiếu nhi huyện Sa Pa				4.700	4.700	4.700				0	0						
30	Nguồn sự nghiệp nông lâm nghiệp				72.260	8.500	10.700	5.400	0	5.400	3.180	5.400	100	4.452	5.400	100	20.139	
I	Công trình quyết toán				0	0	0	0			0	0						
							0											
II	Chuyển tiếp				23.310	8.500	10.700	5.400	0	5.400	3.180	5.400	100	4.452	5.400	100	4.879	
1	Thủy lợi Má Tra 1 xã Sa Pa	Sa Pa	2015	3627, 22/10/15	5.642	200	1.700	1.500		1.500	880	1.500	100	1.232	1.500	100	1.878	
2	Thủy lợi Giảng Tra (Vàng A Phụng) xã Tà Phìn	Tà Phìn	2015	1211, 17/9/15	2.762	0	0	900		900	650	900	100	910	900	100	1.586	Đang TC
3	Thủy lợi Phìn Hồ xã Bản Khoang	Bản Khoang	2015	3254, 25/9/15	14.906	8.300	9.000	3.000		3.000	1.650	3.000	100	2.310	3.000	100	1.415	Đang TC
III	Khởi công mới				48.950	0	0	0	0	0	0	0		0	0		15.260	
1	Thủy lợi Dền Thàng xã Tà Van	Tà Van	2019-2020		2.000	0	0										720	Đang TC
2	Thủy lợi Kim Ngan - Xà Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		3.500												1.200	
3	Thủy lợi Tà Trung Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ	2019-2020		8.200												2.400	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
4	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nậm Si xã Bản Toòng xã Bản Phùng	Bản Phùng	2019-2020		6.700												2.000	
5	Thủy lợi Vù Lùng Sung xã Trung Chải	Trung Chải	2019-2020		4.500												1.600	
6	Thủy lợi Tả Chải Dao xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		4.450												1.600	
7	Thủy lợi Đội 2 thôn Ý Linh Hồ 1	San Sả Hồ	2019-2020		3.000												1.040	
8	Thủy lợi thôn Suối Thầu Mông (Chào Vắn Kinh) xã Suối Thầu	Suối Thầu	2019-2020		1.500												520	
9	Thủy lợi Giàng A Giàng thôn Tả Van Mông xã Tả Van	Tả Van	2019-2020		1.000												360	
10	Thủy lợi Chu Lìn 1 xã Trung Chải	Trung Chải	2019-2020		14.100												3.820	
31	Sự nghiệp bảo vệ môi trường				18.083	9.850	8.995	1.500	0	1.500	3.003	1.500	100	3.003	1.500	100	5.635	
I	Công trình quyết toán				3.453	450	1.100	1.500	0	1.500	3.003	1.500	100	3.003	1.500	100	0	
1	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017	709, 07/8/17	3.453	450	1.100	1.500		1.500	3.003	1.500	100	3.003	1.500	100		Đã QT
II	Công trình hoàn thành				12.130	9.400	7.895	0	0	0	0	0		0	0		4.235	
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ trung tâm thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2015	3218, 30/10/14	12.130	9.400	7.895				0	0					4.235	
II	Chuyển tiếp				0	0	0	0			0	0						
							0											
III	Khởi công mới				2.500	0	0	0	0	0	0	0					1.400	
1	Sửa chữa CNSH Suối Thầu Dao, Suối Thầu Mông	Suối Thầu	2018-2019		800		0										500	
2	Cấp nước sinh hoạt đội 3 - Ý Linh Hồ 2 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018-2019		1.700												900	
32	Nguồn xã hội hóa				12.654	0	0	0	0	0	1.700	0		7.000	0		12.500	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị giải ngân của KH thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 1 tháng đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
I	Khởi công mới				12.654	0	0	0	0	0	1.700	0		7.000	0		12.500	
1	Trùng tu, tôn tạo di tích đền Mẫu Thượng thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017	5690, 19/12/17	12.654		0				1.700	0		7.000			12.500	Đang TC
33	Nguồn Xổ số kiến thiết				8.999	3.350	5.302	370	370	0	2.900	340	92	2.900	370	100	1.530	
I	Công trình chuyển tiếp				6.399	3.350	5.302	370	370	0	2.900	340	92	2.900	370	100	0	
1	Trường THCS Lê Văn Tám			885, 30/3/16	6.399	3.350	5.302	370	370		2.900	340	92	2.900	370	100		Đang TC
II	Khởi công mới				2.600	0	0	0	0	0	0	0		0	0		1.530	
1	Giải phóng mặt bằng trường THCS Lao Chải xã Lao Chải	Lao Chải	2019		2.000												930	
2	Giải phóng mặt bằng trường MN Thanh Kim - Trường chính	Thanh Kim	2019		600												600	
34	Nguồn thu tiền SD đất NS huyện				105.461	41.897	33.599	32.717	15.148	17.569	7.647	20.222	62	24.996	32.717	100	19.920	
I	Công trình quyết toán				40.575	35.211	26.391	7.796	2.805	4.991	2.462	6.146	79	2.462	7.796	100	0	
1	Trạm y tế xã Trung Chải	Trung Chải	2014	2008, 21/7/14	840	840	670				0	0		0	0			Đã QT
2	Trụ sở phòng quản lý đô thị, ban QLDA huyện Sa Pa	Sa Pa	2013	188, 22/01/13	7.893	7.893	4.000	299		299	0	246	82	0	299	100		Đã QT
3	Trạm y tế xã Suối Thầu	Suối Thầu	2014	2351, 28/10/13	5.595	5.595	3.127	1.695		1.695	0	1.628	96	0	1.695	100		Đã QT
4	Hội trường UBND xã Sừ Pán	Sừ Pán	2014	2405, 29/10/13	771	771	657				0	0		0	0			Đã QT
5	Trạm y tế xã Thanh Kim	Thanh Kim	2014	2513, 09/9/14	1.418	1.418	1.100				0	0		0	0			Đã QT
6	Bổ sung các gian hàng Chợ văn hóa thị trấn Sa Pa, huyện		2017	1572, 31/10/16	1.455	1.455	811	644	644		0	644	100	0	644	100		Đã QT
7	Di chuyển Trạm biến áp xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017	1032, 31/10/16	433	433	253	180	180		0	180	100	0	180	100		Đã QT
8	NC thủy lợi đội 2 Lếch Dao xã Thanh Kim	Thanh Kim			1.193	1.193	1.097	96		96	0	93	97	0	96	100		Đã QT

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
9	Thủy lợi Bản Kim xã Thanh Kim	Thanh Kim			1.372	1.372	1.305	67		67	0	57	85	0	67	100		Đã QT
	Đường Kim Ngan - Xà Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang					0	151		151		151	100	0	151	100		Đã QT
	Đường Móng Xóa 1,2 xã Tả Giàng Phìn	Tả Giàng					0	161		161		161	100	0	161	100		Đã QT
	Cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Dền Sừ 1 xã Sừ Pán	Sừ Pán					0	6		6		6	100	0	6	100		Đã QT
	Cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Dền Sừ 2 xã Sừ Pán	Sừ Pán					0	31		31		31	100	0	31	100		Đã QT
	Cấp nước sinh hoạt đội 2, 3 thôn Sín Chải xã San Sả Hồ						0	79		79		38	48	0	79	100		Đã QT
	Cấp nước sinh hoạt đội 4 thôn Cát Cát xã San Sả Hồ						0	48		48		26	54	0	48	100		Đã QT
	Nâng cấp thủy lợi Vàng Xuân Phẫu thôn Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú					0	23		23		0	0	0	23	100		Đã QT
	Đường đi đội 1 thôn Bản Kim xã Thanh Kim	Thanh Kim					0	95		95		90	95	0	95	100		Đã QT
8	Khu thể thao trung tâm xã Tả Phìn	Tả Phìn			241		241			0		0		0	0			Đã QT
9	Vườn hoa cuối hồ Xuân viên				702	702	786			0	0	0		0	0			Đã QT
	Vườn hoa Xuân Viên thị trấn Sa Pa	Sa Pa			1.327	1.327	1.318	9		9	0	9	100	0	9	100		Đã QT
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Lao Chải San 2 (Má A Tung) xã Lao Chải	Lao Chải			1.128	0	1.000	128		128	0	0	0	0	128	100		
	Đường Hàu Chư Ngai xã Hàu Thào	Hàu Thào			22			22		22			0	0	22	100		
	Cấp nước sinh hoạt đội 13 thôn Tả Chải xã Tả Phìn	Tả Phìn			145		130	16		16			0	0	16	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
																		Giao đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Nâng cấp, sửa chữa CNSH thôn Dền Thàng xã Tà Van	Ta Van			68			68		68			0	0	68	100		
	Thủy lợi Ná Ná Đơn thôn La Ve xã Bàn Hồ	Bàn Hồ			208	0	180	28		28	0	0	0	0	28	100		
	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Lang B xã Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018		107	0	40	62		62	0	0	0	0	62	100		
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Nậm Cang	Nậm Cang			3.722	3.722	3.700	22		22					22	100		
	Đường thôn Sả Sếng xã Sa Pả	Sa Pả			207			207		207					207	100		
	Đường Mỹ Sơn - Nậm Nhiêu xã Nậm Cang	Nậm Cang			4.640	4.640	2.060	374		374					374	100		
5	CNSH thôn Nậm Mạt xã Thanh Phú	Thanh Phú			90		53	37		37		0	0	0	37	100		
6	Sửa chữa, NC CNSH thôn Nậm Cang 2 xã Nậm Cang	Nậm Cang			687		500	187		187		0	0	0	187	100		Đã QT
10	Sửa chữa trụ sở UBND xã + Trạm y tế xã Nậm Cang	Nậm Cang	2017	1579, 31/10/16	410	300	150	260	260		110	259	100	110	260	100		Đã QT
11	Nhà vệ sinh + Nhà xe UBND xã Sừ Pán	Sừ Pán	2017	1581, 31/10/16	220	200	150	70	70		20	70	100	20	70	100		Đã QT
12	Đường Phố Đồng Lợi - Vi Ô Lét thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017	1573, 31/10/16	1.597	1.000	1.350	247	247		597	247	100	597	247	100		Đã QT
13	Nhà văn hóa tổ 2b thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017	1574, 31/10/16	1.319	750	500	819	819		569	819	100	569	819	100		Đã QT
14	Nhà bếp + Nhà công vụ UBND xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2017	1580, 31/10/16	851	701	500	463	463		150	352	76	150	463	100		Đã QT
15	Xử lý rãnh thoát nước các tuyến đường khu vực thị trấn	Sa Pa		1235, 05/10/18	1.015	0	0	1.016		1.016	1.016	900	89	1.016	1.016	100		Đã QT
16	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017, huyện Sa Pa	Sa Pa		1229, 05/10/18	564	564	500	64		64	0	17	27	0	64	100		Đã QT
17	Nhà văn hóa tổ 2a thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017	1575, 31/10/16	335	335	213	122	122		0	122	100	0	122	100		Đã QT

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
II	Công trình hoàn thành				4.500	4.416	3.704	0	0	0	0	0		0	0		0	
1	SC trụ sở xã Sa Pa	Sa Pa			165	160	120				0	0						Hoàn công
2	Trụ sở khối Văn hoá			2199, 23/7/09	3.487	3.487	3.019				0	0						Trình QT
3	Cải tạo trường MN Phan Xi Păng				530	451	315				0	0						Hoàn công
4	Tái định cư khu đô thị thị trấn Sa Pa	Sa Pa			168	168	100				0	0						
5	Xử lý hệ thống rãnh + cống thoát nước ngang đường TT				150	150	150				0	0						Hoàn công
IV	Công trình chuyển tiếp				35.876	2.270	3.504	24.921	12.343	12.578	5.185	14.076	56	22.534	24.921	100	7.660	
1	Trạm y tế xã Hào Thào	Hào Thào	2014	2338, 19/8/14	998	998	800				0	0		0	0			
2	Sửa chữa mặt đường, tẩm đan rãnh thoát nước đường nội thị thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017	579, 08/6/2016	361	361	325				0	0		0	0			
3	Khắc phục bão lũ đường Sở Than		2017	1073, 14/11/16	96	96	81				0	0		0	0			
4	Khắc phục bão lũ đường vào bãi rác xã Bản Khoang	Bản Khoang	2017	349, 31/3/16	165	165	80	69	69		0	0	0	0	69	100		
5	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng huyện Sa Pa	Sa Pa	2017	1278, 28/10/16	3.988	50	522	3.068	1.098	1.970	2.200	2.468	80	2.200	3.068	100		
6	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện, huyện Sa Pa	Sa Pa			300	300	196				0	0		0	0			Đang TC
	Cấp nước sinh hoạt thôn Tà Van Dãy 1 xã Tà Van	Tà Van			1.257			1.000		1.000			0	0	1.000	100		
	Thủy lợi Toòng Dao xã Bản Phùng	Bản Phùng			496			450		450			0	0	450	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó: Giao đầu năm									Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
7	Các hạng mục phụ trợ UBND xã Suối Thầu	Suối Thầu	2018	1267, 31/10/17	2.000	0	0	0			0	0		0				
8	Cổng, hàng rào trụ sở UBND các xã		2018	1268, 31/10/17	1.850	0	0	1.260	1.260		0	130	10	1.260	1.260	100	400	
9	Nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Km100+600 đường QL4D đến Km0+500) thị trấn Sa Pa	Sa Pa			1.500	0	0	1.350	1.350		0	0	0	1.350	1.350	100		
10	Nhà văn hóa tổ 3a, 3b thị trấn Sa Pa	Sa Pa			1.000	0	0	0	0		0	0		0	0			
11	Nhà văn hóa tổ dân phố số 11b thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018	1269, 31/10/17	1.200	0	0	0	0		0	0		0	0			
12	Ngoại thất trung tâm văn hóa xã Nậm Cang	Nậm Cang	2018	1271, 31/10/17; 757, 27/7/18	1.000	0	0	700	700		120	318	45	700	700	100	200	
13	Kê trường THCS Kim Đồng thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018	1263, 31/10/17	1.731	0	0	700	700		15	648	93	700	700	100	850	
14	Nhà lớp học trường MN thị trấn điểm trường 2B	Sa Pa	2018	1264, 31/10/17	2.500	0	0	1.750	1.750		0	0	0	1.750	1.750	100	200	
15	Sửa chữa trường MN Hoa Đào thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018	1265, 31/10/17	1.000	0	0	700	700		50	0	0	700	700	100	100	
16	Kê trường Tiểu học Nậm Sài xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018	1270, 31/10/17; 759, 27/7/18	3.294	0	0	2.450	2.450		250	1.808	74	2.450	2.450	100	420	
	Thủy lợi Phàn Sánh Phẫu thôn Nậm Cang 1 xã Nậm Cang	Nậm Cang	2018-2019	51, 10/4/18			0	180	180		0	180	100	180	180	100	0	
	Nâng cấp thủy lợi Nậm Mạt xã Thanh Phú	Thanh Phú	2018-2019	23, 09/4/18			0	300	300		0	300	100	300	300	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Cấp nước sinh hoạt thôn Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú	2018-2019	24, 09/4/18			0	860		860	0	779	91	860	860	100		
	Cấp nước sinh hoạt đội 2, 3 - Tà Chải xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	65, 09/4/18			0	200		200	0	0	0	200	200	100		
	Thủy lợi Lỗ A Di thôn Lao Chải San 2 xã Lao Chải																1.000	
	Đường đội 4 Lếch Dao (từ nhà Nhựt Quảng đến nhà Nhựt Vạn) xã Thanh Kim																100	
	Cấp nước sinh hoạt đội 10 - thôn Lù Khẩu xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	66, 09/4/18			0	570		570	0	570	100	570	570	100	350	
	Cấp nước sinh hoạt đội 6 thôn Can Ngải xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	67, 09/4/18			0	45		45	0	0	0	45	45	100		
	Thủy lợi đội 3 - Tà Chải (Lý Quấy Vạn) xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	68, 09/4/18			0	40		40	0	40	100	40	40	100		
	Thủy lợi Lao Chải - Sầu Chua xã Sa Pả	Sa Pả	2018-2019	1256, 30/10/17			0	80		80	0	80	100	80	80	100		
	Thủy lợi thôn Má Tra 2 xã Sa Pả	Sa Pả	2018-2019	1278, 31/10/17			0	550		550	0	550	100	550	550	100		
	Đường trục thôn Can Hồ B xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	54, 10/4/18			0	80		80	0	0	0	80	80	100		
	Đường trục thôn Xín Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	55, 10/4/18			0	90		90	0	0	0	90	90	100		
	Trường học thôn Kim Ngan A xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	1249, 27/10/17			0	500		500	0	251	50	500	500	100		
	Đường Toòng Mông - Toòng Dao xã Bản Phùng	Bản Phùng	2018-2019	51, 09/4/18			0	80		80	0	80	100	80	80	100		
	Đường Phùng Mông - Nậm Si xã Bản Phùng	Bản Phùng	2018-2019	52, 09/4/18			0	50		50	0	50	100	50	50	100		
	Trường THCS Sừ Pán xã Sừ Pán	Sừ Pán	2018-2019	1261, 31/10/17			0	530		530	0	530	100	530	530	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Thủy lợi Suối Thầu 1 - Bàn Pho (Hạng A Dị) xã Tà Giàng	Giàng Phìn	2018-2019	1275, 31/10/17			0	700		700	0	700	100	700	700	100		
	Thủy lợi Suối Thầu Dao 2 xã Suối Thầu	Suối Thầu	2018-2019	1259, 31/10/17			0	250		250	0	245	98	250	250	100		
	Thủy Lợi Suối Đá thôn Dền Thàng xã Tà Van	Tà Van	2018-2019	1269, 31/10/17			0	500		500	0	495	99	500	500	100		
	Cấp nước sinh hoạt thôn Séo Mý Tỷ xã Tà Van	Tà Van	2018-2019	19, 09/4/18			0	200		200	0	200	100	200	200	100		
	Đường liên thôn Séo Mý Tỷ xã Tà Van	Tà Van	2018-2019	20, 09/4/18			0	180		180	0	0	0	180	180	100		
	Thủy lợi Thác đá thôn Nậm Ngẩn xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	26, 09/4/18			0	40		40	0	40	100	40	40	100		
	Bãi rác trung tâm xã thôn Bán Sài xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	27, 09/4/18			0	80		80	0	0	0	80	80	100		
	Thủy lợi nhóm hộ Vàng Mu Xa thôn Nậm Sang xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	28, 09/4/18			0	70		70	0	70	100	70	70	100		
	Thủy lợi thôn Nậm Ngẩn xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019	29, 09/4/18			0	130		130	0	130	100	130	130	100		
	Cấp nước sinh hoạt đội 1 - đội 3 thôn Cát Cát xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018-2019	1254, 30/10/2017			0	500		500	0	500	100	500	500	100		
	Đường thôn Lếch Mông xã Thanh Kim	Thanh Kim	2018-2019	23, 10/4/18	1.277		0	140		140	0	0	0	140	140	100	1.000	
	Đường từ nhà thờ đi nhóm hộ Lò A Sèo thôn Lò xã Lao Chải	Lao Chải	2018-2019	57, 08/4/18			0	30		30	0	0	0	30	30	100		
	Thủy lợi Hộ Giàng thôn Lao Chải San 1 xã Lao Chải	Lao Chải	2018-2019	58, 08/4/18			0	50		50	0	50	100	50	50	100		
	Đường TL152 đi thôn Thảo Hồng Dền xã Hữu Thảo	Hữu Thảo	2018-2019	25a, 03/4/18			0	40		40	0	0	0	40	40	100		
	Cầu dân bản thôn Thảo Hồng Dền xã Hữu Thảo	Hữu Thảo	2018-2019	1267, 31/10/17			0	40		40	0	0	0	40	40	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Cầu dầm bản đội 1 thôn Thảo Hồng Đến xã Hầu Thảo	Hầu Thảo	2018-2019	1268, 31/10/17			0	40		40	0	0	0	40	40	100		
	Đường đi Sín Chải xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019	22, 29/3/201			0	270		270	0	92	34	270	270	100		
	Cấp nước sinh hoạt thôn Sín Chải, xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019	23, 29/3/201			0	45		45	0	45	100	45	45	100		
	Thủy lợi Nậm Toóng xã Bản Hồ	Bản Hồ	2018-2019	35, 09/4/18			0	560		560	0	560	100	560	560	100		
	Trường Tiểu học Bản Hồ - Trường chính xã Bản Hồ	Bản Hồ	2018-2019	1258, 31/10/17			0	600		600	0	600	100	600	600	100		
	Thủy lợi Vừ A Chiểu thôn Bản Pho xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng	2018-2019		2.823												700	
	NVH thôn Can Hồ Mông xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019		210												190	
	NVH thôn Can Hồ A xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019		225												200	
	NVH thôn Phìn Hồ xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019		215												190	
	NVH thôn Lủ Khẩu xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019		233												210	
	NVH thôn Sín Chải xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019		250												220	
	NVH thôn Suối Thầu xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019		255												230	
	Nhà văn hóa thôn Nậm Sang xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019		292												260	
	Nhà văn hóa thôn Nậm Kéng xã Nậm Sài	Nậm Sài	2018-2019		285												260	
11	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018		2018-2019	21, 18/01/2018	538		0	538		538	100	501	93	538	538	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm									Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
12	Nhà công vụ bệnh viện đa khoa huyện Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	1266, 31/10/17	1.519	0	0	1.050	1.050		0	0	0	1.050	1.050	100	300	
12	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	1067, 06/9/17	3.018	300	1.500	1.216	1.216		2.450	1.066	88	1.216	1.216	100	280	Đang TC
IV	Công trình khởi công mới				24.510	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		12.260	
1	Sửa chữa một số cầu treo hư hỏng trên địa bàn huyện (cầu treo Suối Thầu, xã Tà Giàng Phìn; Cầu treo Dền Thàng, xã Tả Van; cầu treo Thanh Phú II, xã Thanh Phú; Cầu treo Bàn Sài, xã Nậm Sài, Cầu treo Bàn Dền, xã Bàn Hồ).	Huyện Sa Pa	2019-2020		3.500												1.750	
2	Sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực Ô Quý Hồ thành nhà văn hóa khu vực Ô Quý Hồ	TT Sa Pa	2019-2020		2.000												1.000	
3	Quy hoạch các khu tái định cư tại một số xã trên địa bàn huyện Sa Pa	Huyện Sa Pa	2019-2020		2.000												1.000	
4	Nhà trưng bày sản phẩm du lịch kết hợp nhà văn hóa tổ 7A, 7B thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	2019-2020		4.800												2.400	
5	Cống thoát nước ngõ Hùng Hồ thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	2019-2020		3.000												1.500	
6	Nâng cấp đường trục thôn Lao Hàng Chải xã Lao Chải	Lao Chải	2019-2020		2.000												1.000	
7	Rãnh thoát nước một số tuyến đường GTNT có độ dốc lớn trên địa bàn huyện	Huyện Sa Pa	2019-2020		4.990												2.500	
8	Ngoại thất Trạm y tế xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2019-2020		720												360	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
9	Điểm bán hàng nông sản xã Bản Khoang	Bản Khoang	2019-2020		1.500												750	
35	Nguồn tái đầu tư du lịch				43.000	0	288	12.000	12.000	0	0	1.580	13	12.000	12.000	100	9.450	
I	Công trình quyết toán				0	0	0	0			0	0						
							0											
II	Công trình hoàn thành				0	0	0	0			0	0						
							0				0							
III	Công trình chuyển tiếp				37.700	0	288	12.000	12.000	0	0	1.580	150	12.000	12.000	100	6.800	
1	Chợ văn hoá du lịch Tả Phìn	Tả Phìn		722, 14/10/08	288	0	288				0	0						
2	Chợ bán hàng nông sản xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019	1273, 31/10/17	500	0	0	200	200		0	0	0	200	200	100		
3	Chợ bán hàng nông sản xã Tả Van	Tả Van	2018-2019	1274, 31/10/17	500	0	0				0	0		0	0			
4	Chợ bán hàng nông sản xã Lao Chải	Lao Chải	2018-2019	1275, 31/10/17	500	0	0				0	0		0	0			
5	Chợ bán hàng nông sản xã Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn	2018-2019	1276, 31/10/17	500	0	0	200	200		0	0	0	200	200	100		
6	Đường dạo, tôn tạo Tu viện Tả Phìn, xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	1272, 31/10/17	3.800	0	0	1.520	1.520		0	0	0	1.520	1.520	100		
7	Nâng cấp mở rộng đường Sờ Than - Tổ 9 A thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	1277, 31/10/17	1.700	0	0	680	680		0	680	100	680	680	100	850	
8	Rãnh thoát nước tuyến du lịch Lao Chải - Tả Van - TL152, huyện Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	1279, 31/10/17	3.500	0	0	1.400	1.400		0	0	0	1.400	1.400	100	1.100	
9	Via hè + cây xanh, hoa tuyến đường 4D (đoạn tổ dân phố số 1,2) thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa	TT Sa Pa	2018-2019	1284, 31/10/17	2.000	0	0	800	800		0	0	0	800	800	100		
10	Quy hoạch chi tiết khu vực Bãi đá cổ xã Hữu Thào, huyện Sa	Hữu Thào	2018-2019	1285, 31/10/17	200	0	0	80	80		0	0	0	80	80	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018 (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
11	Sửa chữa Bãi đá cổ xã Hầu Thào, huyện Sa Pa	Hầu Thào	2018-2019	1286, 31/10/17	1.000	0	0	400	400		0	0	0	400	400	100		
12	Cầu trần đi thôn Lao Chải San 2 xã Lao Chải	Lao Chải	2018-2019	1287, 31/10/17	4.500	0	0	1.800	1.800		0	900	50	1.800	1.800	100	1.350	
13	Đường TL152 đi xã Lao Chải (Đường ĐH93)	Lao Chải	2018-2019	1288, 31/10/17; 1010, 12/9/18	4.898	0	0	1.800	1.800		0	0	0	1.800	1.800	100	1.200	
14	Đường TL152 đi xã Tà Van (ĐH94)	Tà Van	2018-2019	1294, 31/10/17	3.500	0	0	1.400	1.400		0	0	0	1.400	1.400	100	1.200	
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	1280, 31/10/17	700	0	0				0	0		0	0			
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Bản Hồ	Bản Hồ	2018-2019	1281, 31/10/17	700	0	0				0	0		0	0			
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Thanh Phú	Thanh Phú	2018-2019	1282, 31/10/17	700	0	0				0	0		0	0			
18	Sân văn hóa trung tâm xã Tà Van	Tà Van	2018-2019	1283, 31/10/17	4.714	0	0	1.720	1.720		0	0	0	1.720	1.720	100	1.100	
19	Sân tennis + Nhà thi đấu cầu lông, bóng bàn huyện Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	1278, 31/10/17	3.500	0	0				0	0		0	0			
IV	Khởi công mới				5.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		2.650	
1	Bổ sung hệ thống đèn Led trang trí - thị trấn Sa Pa, huyện	TT Sa Pa	2019-2020		2.800												1.400	
2	Nâng cấp đường Tà Van Dây II xã Tà Van	Tà Van	2019-2020		2.500												1.250	
36	Nguồn ngân sách huyện				127.477	21.659	35.835	31.062	7.549	23.513	26.103	19.069	61	31.901	31.062	100	17.555	
1	Công trình quyết toán:				26.598	17.004	14.857	7.170	4.911	2.259	9.366	5.679	79	9.366	7.170	100	728	
1	Hội trường UBND xã Bản Phùng	Bản Phùng		2404, 29/10/13	1.279	1.279	1.279				0	0		0	0			
2	Sửa chữa phòng khám đa khoa khu vực đầu dốc xã Bản Hồ	Bản Hồ		417, 09/6/17	669	650	360	309	309		19	309	100	19	309	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
3	Chợ bán hàng nông sản xã Sa Pa	Sa Pa		1035, 31/8/17	420	420	300	82	82		0	82	100	0	82	100		
	Hội trường UBND xã Thanh Phú, huyện Sa Pa	Bà Pồ			4.246	4.246	3.630	616	616		0	616	100	0	616	100		
	Cải tạo, sửa chữa bệnh viện đa khoa cũ huyện Sa Pa	Sa Pa			3.713	3.713	3.478	235	235		0	221	94	0	235	100		
	Nhà văn hóa thôn Cửa Cải xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng			236	236	50	159	159		0	159	100	0	159	100		
	Nhà văn hóa thôn Bản Pho xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng			236	236	50	159	159		0	159	100	0	159	100		
	Nâng cấp thủy lợi Vàng Xuân Phẫu thôn Sín Chải A xã Thanh Phú	Thanh Phú			173	173	150				0	0		0	0			
	Cấp nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Sín Chải xã San Sả Hồ	Sả Phú			79	79	75				0	0		0	0		4	
	Cấp nước sinh hoạt đội 4 thôn Cát Cát xã San Sả Hồ				48	48	40				0	0		0	0		8	
	Đường vào thôn Sín Chải A + Sín Chải B xã Thanh Phú				1.258	1.258	1.090										168	
	Cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Dền Sứ 1 xã Sứ Pán	Sứ Pán			128	128	115				0	0		0	0			
	Cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Dền Sứ 2 xã Sứ Pán	Sứ Pán			198	198	130				0	0		0	0			
	Bãi rác trung tâm xã Bản Hồ	Bản Hồ			142	0	120				0	0		0	0			
	Cấp nước sinh hoạt khu Giàng A Nắng + Giàng A Nhà thôn Giàng Tra xã Sa Pa	Sa Pa			86	0	30				0	0		0	0		39	
	Đường Nậm Than - Nậm Cang 1 xã Nậm Cang	Nậm Cang		488, 03/5/18	484	484	149	335		335			0	0	335	100		
	Đường Nậm Than - Nậm Nhieu xã Nậm Sài	Nậm Sài		422,18/4/18	1.749	1.749	561	289		289			0	0	289	100		

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm										
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22	
4	Đường đi Lù Khẩu xã Tà Phìn	Tà Phìn		707, 07/8/17	1.127	400	300	457	457		727	381	83	727	457	100			
5	Đường đi đội 13 thôn Sả Sếng xã Tà Phìn	Tà Phìn		400, 02/6/17	5.764	1.500	1.300	2.144	2.144		4.264	1.800	84	4.264	2.144	100			
6	Sửa chữa thủy lợi Cửa Cải xã Tà Giàng Phìn	Tà Giàng		1214, 09/10/17	1.162	0	460	683	683		1.162	590	86	1.162	683	100			
7	Sửa chữa thủy lợi Thống Nhất, thôn Nậm Nhieu xã Nậm Sài	Nậm Sài	2017-2018	1584, 15/11/17	1.482	0	600	755	755	1.482	755	100	1.482	755	100	127			
8	Sửa chữa thủy lợi thôn Cát Cát, thôn Sín Chải xã San Sả	Sả Hồ	2017-2018	1386, 15/11/17	1.079	0	450	540	540	1.079	540	100	1.079	540	100	89			
9	Sửa chữa Trạm y tế xã Tà Phìn	Ta phìn		1622, 21/11/18	633			340	340	633	0		633	340	100	293			
10	Quy hoạch chi tiết vùng nuôi cá nước lạnh huyện Sa Pa	Sa Pa			207	207	140	67	67	0	67	100	0	67	100				
II	Công trình hoàn thành				156	155	120	0	0	0	0		0	0		0			
1	SC cầu treo KM 27 thôn Chu Lìn xã Trung Chải	Trung Chải		1027, 21/12/09	156	155	120			0	0								
III	Công trình hoàn thành				36.819	4.500	20.858	5.422	2.638	2.784	11.130	4.788	88	11.118	5.422	100	440		
1	Tiêu thoát lũ khu vực tổ 2 thị trấn Sa Pa	Sa Pa		2423, 23/9/11	1.038	650	1.038			0	0								
2	Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Cang Rinh				0	0	0			0	0								
3	Đề án điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sa Pa thành lập thị xã Sa Pa và huyện mới			413, 19/3/13	1.669	1.000	600			0	0								
4	Quy hoạch khu dân cư Nậm Than xã Nậm Cang	Nậm Cang			50	0	0			0	0								
5	Nhà văn hóa thôn Nậm Than xã Nậm Cang	Nậm Cang			100	0	0			0	0								
6	Khu tái định cư tổ 12 thị trấn Sa Pa	Sa Pa		1923, 22/6/16	10.714	1.750	9.800			0	0								

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
7	Quy hoạch chi tiết khu dân cư các thôn xã Sa Pả	Sa Pả			351	0	70				0	0						
8	Quy hoạch chi tiết khu dân cư các thôn xã Hào Thào	Hào Thào			351	0	70				0	0						
9	Quy hoạch chi tiết khu dân cư các thôn xã Tà Van	Tà Van			351	0	70				0	0						
10	Quy hoạch chi tiết khu dân cư các thôn xã Bàn Hồ	Bàn Hồ			351	0	0				0	0						
11	Quy hoạch chi tiết khu dân cư các thôn xã Tà Giăng Phìn	Giăng Phìn			351	0	70				0	0						
12	Quy hoạch chi tiết khu dân cư các thôn xã Sừ Pán	Sừ Pán			351	0	0				0	0						
13	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dự phòng Tây		2017-2018	1928, 05/6/17	487	50	250	188	188		200	0	0	188	188	100		
14	Bãi rác trung tâm xã Tà Phìn, huyện Sa Pa	Sa Pa	2018	898, 17/8/18	983	0	700				0	0					200	
15	Sửa chữa thủy lợi Nậm Cang 1 (Xóm Trên) xã Nậm Cang	Nậm Cang	2017-2018	1213, 09/10/17	1.749	0	670	904		904	1.250	869	96	1.250	904	100	0	
16	Sửa chữa thủy lợi Nậm Mạt xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	1211, 09/10/17	1.770	0	680	913		913	1.250	597	65	1.250	913	100	0	
17	Cầu bê tông cốt thép đội 7.8 thôn Sả Sẻng xã Tà Phìn	Tà Phìn	2017-2018	1583, 15/11/17	1.400	0	560	700		700	1.250	615	88	1.250	700	100	0	
18	Đường Nậm Cùm xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018	708, 07/8/17	7.665	1.050	1.900	2.450	2.450		6.350	2.450	100	6.350	2.450	100	240	
	Cấp nước thôn Nậm Than xã Nậm Cang	Nậm Cang	2017-2018		126	0	30				0	0		0	0			
	Thủy lợi Tân Phú Chòi thôn Nậm Cang xã Nậm Cang	Nậm Cang	2017-2018		471	0	420				0	0		0	0			
	Thủy lợi Mường Bo, Nậm Cùm xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018		578	0	100				0	0		0	0			

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018 (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Đến	Điểm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Khu thể thao trung tâm xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018		574	0	510				0	0		0	0			
	Thủy lợi Uni - Quan Cú thôn Sín Chải xã Thanh Phú	Thanh Phú	2017-2018		625	0	560				0	0		0	0			
	Thủy lợi Băng Bang thôn Bản Dền xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2018		492	0	440				0	0		0	0			
	Thủy lợi Toòng Dao xã Bản Phụng	Bản Phụng	2017-2018		496	0	0				0	0		0	0			
	Trường TH Bản Phụng - Toòng Mông xã Bản Phụng	Bản Phụng	2017-2018		396	0	0				0	0		0	0			
	Cấp nước sinh hoạt đội 3 thôn Hòa Sứ Pán II xã Sứ Pán	Sứ Pán	2017-2018		139	0	100				0	0		0	0			
	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Pho xã Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018		103	0	40				0	0		0	0			
	Nâng cấp, sửa chữa CNSH thôn Nậm Lang A xã Suối Thầu	Suối Thầu	2017-2018		530	0	240				0	0		0	0			
	Thủy lợi Cầu Lá Chuối xã Lao Chải	Lao Chải	2017-2018		261	0	130				0	0		0	0			
	Đường đi Ma Quái Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ	2017-2018		223	0	200				0	0		0	0			
	Tuyến đường liên thôn Xóm Họ Phàn - Xóm Dao	Bản Hồ	2017-2018		223	0	200				0	0		0	0			
	Tuyến đường liên thôn Xóm Dao - Xóm Mông	Bản Hồ	2017-2018		286	0	260				0	0		0	0			
	Tuyến đường liên thôn Tả Trung Hồ - Tả Trung Hồ A	Bản Hồ	2017-2018		153	0	140				0	0		0	0			
	Tuyến đường liên thôn Hoàng Liên	Bản Hồ	2017-2018		152	0	140				0	0		0	0			
	Đường đội 7,8 - Trường học	Tả Phìn	2017-2018		110	0	100				0	0		0	0			

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Đường Sín Chải A - B	Thanh Phú	2017-2018		132	0	120				0	0		0	0			
	Đường Nậm Lang B	Suối Thầu	2017-2018		188	0	170				0	0		0	0			
19	Sửa chữa đường Giàng Tra xã Sa Pa	Sa Pa	2017-2018	1370, 13/11/17	830	0	480	267		267	830	257	96	830	267	100		
IV	Công trình chuyển tiếp				39.561	0	0	18.470	0	18.470	5.607	8.602	47	11.417	18.470	100	4.345	
1	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Má Tra 1 xã Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	367, 19/3/18	997		0	200		200	390	200	100	390	200	100	700	Đang TC
2	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Mường Bo 1 xã Thanh	Thanh Phú	2018-2019	407, 11/4/18	1.437		0	490		490	250	490	100	250	490	100	800	Đang TC
3	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Can Hồ B xã Bản Khoang	Bản Khoang	2018-2019	366, 19/3/18	906		0	490		490	475	490	100	475	490	100	320	Đang TC
4	Sửa chữa cấp nước sinh hoạt thôn Chu Lìn II xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019	758, 27/7/18	199		0	140		140	0	0	0	140	140	100	0	Đang TC
5	Khắc phục sạt lở tuyến đường Thanh Phú - Suối Thầu + Đường ĐH.91 Sa Pa - Tả Phìn + Đường QL4D - Sâu Chua - Hang Đá, huyện Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	553, 25/5/18	650		0	450		450	529	429	95	529	450	100	100	Đang TC
6	Sửa chữa cầu treo Ý Linh Hồ + Đội 6 Ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018-2019	569, 31/5/18	731		0	520		520	250	324	62	250	520	100	130	Đang TC
7	Sửa chữa cầu treo Vũ Lũng Sung xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019	570, 31/5/18	505		0	360		360	200	222	62	200	360	100	90	Đang TC
8	Sửa chữa cầu treo thôn Lếch Dao xã Thanh Kim	Thanh Kim	2018-2019	552, 25/5/18	420		0	300		300	200	178	59	200	300	100	75	Đang TC
9	Sửa chữa cầu treo Chu Lìn I xã Trung Chải	Trung Chải	2018-2019		532		0	350		350	150	0	0	150	350	100	130	Đang TC
10	Đổ bê tông tuyến đường từ tổ dân phố số 3 đi thôn Suối Hồ xã Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	02, 05/01/18	393		0	350		350	393	350	100	393	350	100		Đang TC

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
11	Đề án phân loại đô thị loại IV để thành lập thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai		2018-2019	507, 08/02/2018	1.267	0	0	900		900	700	350	39	700	900	100		Đang TC
12	Đề án điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sa Pa để thành lập thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Lào Cai	2018-2019	508, 08/02/2018	3.905	0	0	2.700		2.700	1.150	2.163	80	1.150	2.700	100		Đang TC
13	Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới tổ 1, tổ 2A thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	2625, 27/8/18	2.500		0	620		620	0	0	0	620	620	100		Đang TC
14	Kè dọc suối tuyến đường đi Can Ngải xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	1162, 26/9/18	1.099			350		350	350	350	100	350	350	100		Đang TC
15	Ngâm tràn thôn Lù Khẩu đi đội 7,8 thôn Suối Thầu xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	1227, 04/10/18	3.000			900		900			0	900	900	100		Đang TC
16	Cấp nước sinh hoạt đội 9 thôn Lù Khẩu xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	899, 17/8/18	1.866		0	500		500	0	120	24	500	500	100		Đang TC
17	Thủy lợi đội 9 thôn Lù Khẩu xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	900, 17/8/18	1.951		0	550		550	0	100	18	550	550	100		Đang TC
18	Cấp nước sinh hoạt đội 1 thôn Sả Ség xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	905, 17/8/18	2.222		0	600		600	0	170	28	600	600	100		Đang TC
19	Nâng cấp tuyến đường Thác Bạc thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	685, 04/7/18	4.993		0	2.000		2.000	0	1.871	94	2.500	2.000	100	2.000	Đang TC
20	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường nội thị thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	698, 06/7/18	997		0	500		500	250	475	95	250	500	100		Đang TC
21	Đường Lù Khẩu - Tả Chải xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	864, 12/7/18	2.229			1.000		1.000			0	0	1.000	100		Đang TC
22	Nhà văn hóa thôn Tả Chải xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	1035, 14/9/18	454			400		400			0	0	400	100		Đang TC
23	Nhà văn hóa thôn Giàng Tra xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	1032, 14/9/18	507			430		430			0	0	430	100		Đang TC
24	Nhà văn hóa thôn Lù Khẩu xã Tả Phìn	Tả Phìn	2018-2019	1034, 14/9/18	513			440		440			0	0	440	100		Đang TC

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
25	Nhà văn hóa thôn Suối Thầu xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	1033, 14/9/18	438			380		380			0	0	380	100		Đang TC
26	Nhà làm việc + Nhà công vụ + Ngoại thất UBND xã Tà Phìn	Tà Phìn	2018-2019	1158, 26/9/18	4.100			2.000		2.000			0	0	2.000	100		Đang TC
27	Khắc phục hậu quả bão lũ cầu thôn Nậm Sang xã Nậm Sài, huyện Sa Pa	Sa Pa	2018-2019	525, 14/5/18	750		0	550		550	320	320	58	320	550	100		Đang TC
V	Công trình khởi công mới				24.343	0	0	0	0	0	0	0		0	0		12.042	
1	Sửa chữa trụ sở khối cơ quan chuyên môn huyện Sa Pa	TT Sa Pa	2019		800												400	
2	Trụ sở Công an thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	2019		2.800												1.400	
3	GPMB trường THCS Lao Chải				2.000												1.070	
4	Kè trường MN Tà Chải Dao xã Tà Van				400												300	
5	Khắc phục sạt lở khu tái định cư tổ 12 thị trấn Sa Pa				2.000												1.000	
6	Xử lý, khắc phục sạt lở các tuyến đường trên địa bàn huyện Sa Pa				2.800												1.400	
7	Nâng cấp đường vào bãi rác xã Bản Khoang				1.400												620	
8	Đường GTNT Pờ Si Ngai xã Trung Chải				1.950												750	
9	Quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao xã Tà Phìn				500												250	
10	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm các xã: Tà Phìn, Bản Hồ, Tà Van, Lao Chải, San Sả Hồ				1.500												750	
11	Quy hoạch chi tiết khu vực Bản Dền xã Bản Hồ				700												350	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
12	Sơn vạch kẻ đường điểm đỗ xe + đảo giao thông + cột xích đảm bảo trật tự an toàn giao thông, thị trấn Sa Pa				503												252	
13	Nâng cấp mặt đường một số tuyến đường khu vực Chợ văn hóa - Bến xe khách Sa Pa				4.990												2.500	
14	Điểm bán hàng nông sản xã Nậm Sài				300												150	
15	Nhà làm việc phòng Văn hóa - Thông tin huyện Sa Pa	TT Sa Pa	2019		1.700												850	
37	Sự nghiệp giáo dục ngân sách huyện				43.221	9.184	14.818	19.465	19.465	0	18.221	16.010	82	15.421	19.465	100	3.756	
I	Công trình quyết toán				18.306	6.784	9.628	6.958	6.958	0	7.047	6.241	90	7.047	6.958	100	1.247	
1	Nhà ở bán trú học sinh Trường THCS Tả Phìn	Tả Phìn	2017	1023, 31/10/16	617	617	400	217	217		0	217	100	0	217	100		QT
2	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Hoàng Liên		2017	1027, 31/10/16	693	693	540	153	153		0	153	100	0	153	100		QT
3	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Thanh Phú	Thanh Phú	2017	1024, 31/10/16	332	332	270	62	62		0	62	100	0	62	100		QT
4	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Sa Pa 2	Sa Pa	2017	1022, 31/10/16	280	280	200	80	80		0	80	100	0	80	100		QT
5	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS Bản Hồ	Bản Hồ	2017	1026, 31/10/16	512	512	400	112	112		0	112	100	0	112	100		QT
6	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn	2017	1031, 31/10/16	862	550	540	286	286	312	286	100	312	286	100			QT
	Trường TH Suối Thầu	Suối			1.051	1.051	936	115	115		0	0	0	0	115	100		Đã QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường PTDT bán trú THCS Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn	2017		159	0	111	48	48		0	48	100	0	48	100		QT

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bàn Phụng	Bàn Phụng	2017		199	0	179	0	0		0	0		0	0			QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Nậm Cang	Nậm Cang	2017		228	0	205	9	9		0	9	100	0	9	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Nậm Cang	Nậm Cang	2017		214	0	193	10	10		0	10	100	0	10	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Thanh Phú	Thanh Phú	2017		124	0	112	8	8		0	8	100	0	8	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Suối Thầu	Suối Thầu	2017		27	0	24	0	0		0	0		0	0			QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Thanh Phú	Thanh Phú	2017		244	0	220	0	0		0	0		0	0			QT
	Trường TH Tả Giàng Phìn, xã Tả Giàng Phìn	Tả Giàng	2017	803, 30/8/16	438	0	320	119	119		0	119	100	0	119	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường PTDT bán trú THCS Bàn Hồ	Bàn Hồ	2017		117	0	105	0	0		0	0		0	0			QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường PTDT bán trú THCS Thanh Kim	Thanh Kim	2017		239	0	167	72	72		0	72	100	0	72	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường tiểu học Tả Giàng Phìn	Tả Giàng	2017		505	0	354	151	151		0	151	100	0	151	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Bàn Hồ	Bàn Hồ	2017		157	0	141	4	4		0	4	100	0	4	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Tả Van	Tả Van	2017		115	0	81	34	34		0	34	100	0	34	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường THCS Nậm Cang	Nậm Cang	2017		187	0	168	19	19		0	19	100	0	19	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bàn Hồ	Bàn Hồ	2017		164	0	148	16	16		0	16	100	0	16	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bàn Phụng - Toòng Mông xã Bàn Phụng	Bàn Phụng	2017		124	0	87	37	37		0	37	100	0	37	100		QT

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Sa Pà 2	Sa Pà	2017		91	0	82	4	4		0	4	100	0	4	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Sừ Pán	Sừ Pán	2017		166	0	122	52	52		0	52	100	0	52	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường THCS Tà Phìn	Tà Phìn	2017		164	0	148	2	2		0	2	100	0	2	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường THCS Nậm Sài	Nậm Sài	2017		215	0	194	13	13		0	13	100	0	13	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Nậm Sài	Nậm Sài	2017		227	0	204	15	15		0	15	100	0	15	100		QT
	Trường MN San Sả Hồ - Đồi Dù xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017				0	5	5			5	100	0	5	100		QT
	Nhà công vụ giáo viên Trường Mầm non Tà Giàng Phìn	Tà Giàng	2017	186, 31/3/17	1.397	0	277	119	119		1.026	119	100	1.026	119	100	300	QT
7	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Trung Chải	Trung Phú	2018	670, 29/6/18	410		0	900	900		410	343	38	410	900	100	0	QT
8	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + THCS Nậm Cang	Nậm Cang	2018	713, 11/7/18	713		0	400	400		713	400	100	713	400	100	250	QT
9	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường PTDTBT THCS Thanh Phú	Thanh Phú	2018	716, 11/7/18	293		0	300	300		293	271	90	293	300	100		QT
10	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường THCS Tà Phìn	Bả Pồ	2018	671, 29/6/18	219		0	200	200		219	184	92	219	200	100		QT
11	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Bàn Khoang 1	Bản Khoang	2017	1028, 31/10/16	286	250	200	30	30		36	30	100	36	30	100	25	QT
12	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Bàn Khoang	Bản Khoang	2017	1029, 30/10/16	201	170	130	23	23		31	23	100	31	23	100	49	QT
13	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS San Sả Hồ	San Sả Hồ	2017	1021, 31/10/16	334	334	270	36	36		0	36	100	0	36	100	28	QT
14	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Bàn Hồ	Bản Hồ	2017	1025, 31/10/16	474	400	340	107	107		74	107	100	74	107	100	27	QT

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC- HT	Quyết định phê duyet lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/201 7	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/20 18/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/1 8 đến 31/12/1 8)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/1 8 đến 31/12/1 8)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/K H (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyet			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+1 4	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
15	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Tả Giàng Phìn	Tả Giàng	2017	1030, 31/10/16	693	375	340	353	353		318	353	100	318	353	100		QT
16	Nhà ở bán trú học sinh Trường tiểu học Bản Phùng	Bản Phùng	2017	1019, 31/10/16	763	763	540	223	223		0	223	100	0	223	100		QT
17	Nhà ở bán trú học sinh Trường TH Sừ Pán	Sừ Pán	2017		523	107	0	511	511		416	511	100	416	511	100	12	QT
18	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS Tả Van	Tả Van	2017	1681, 24/12/16	2.690	0	540	1.594	1.594		2.690	1.594	100	2.690	1.594	100	556	QT
19	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS Thanh	Thanh Kim	2017	1018, 31/10/16	859	350	340	519	519		509	519	100	509	519	100		QT
II	Công trình hoàn thành				6.552	1.450	2.940	2.142	2.142	0	3.250	1.602	75	3.250	2.142	100	1.000	
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Hoàng Liên		2017		83	0	75	8	8		0	8	100	0	8	100		
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Sa Pả	Sa Pả	2017		103	0	92	10	10		0	10	100	0	10	100		
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bản Khoang 1	Bản Khoang	2017		153	0	107	46	46		0	46	100	0	46	100		
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Bản Khoang	Bản Khoang	2017		75	0	53	22	22		0	22	100	0	22	100		
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Lao Chải	Lao Chải	2017		352	0	245	106	106		0	106	100	0	106	100		
	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Hào Thào	Hào Thào	2017		125	0	88	37	37		0	37	100	0	37	100		
	Nhà lớp học trường Tiểu học thị trấn Sa Pa	Sa Pa	2017		1.476	0	200	226	226		0	226	100	0	226	100	900	
4	Nhà ở bán trú học sinh Trường PTDT bán trú THCS Hào Thào	Hào Thào	2017	1020, 31/10/16	850	550	680	85	85		100	85	100	100	85	100		
5	Nhà lớp học trường THCS Kim Đồng		2017	857, 14/8/17	3.335	900	1.400	1.602	1.602		3.150	1.062	66	3.150	1.602	100	100	Đang TC
III	Công trình chuyển tiếp				18.363	950	2.250	10.365	10.365	0	7.924	8.167	79	5.124	10.365	100	1.509	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
1	Nhà văn hóa kết hợp điểm trường MN tổ 5A + 5B thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	2017	4833, 30/12/16	5.085	950	1.000	0	0		2.800	0			0			
2	Giải phóng mặt bằng trường MN xã Sừ Pán	Sừ Pán	2017		400	0	400				0	0			0			
3	Giải phóng mặt bằng trường THCS Tà Van xã Tà Van	Tà Van	2017		70	0	70	182	182		0	130	71		182	100		
4	Giải phóng mặt bằng trường THCS Hâu Thào xã Hâu Thào	Hâu Thào	2017		140	0	140	67	67		0	67	100		67	100		
5	Giải phóng mặt bằng trường MN Hâu Thào - Bàn Pho xã Hâu Thào	Hâu Thào	2017		271	0	210	61	61		0	0	0		61	100		
6	Giải phóng mặt bằng trường TH Bán Khoang - Kim Ngan A xã Bán Khoang	Bán Khoang	2017		120	0	120	118	118		0	108	92		118	100		
7	Giải phóng mặt bằng trường học xã Bàn Hồ	Bàn Hồ	2017		180	0	180				0	0			0			
8	Giải phóng mặt bằng trường MN, nhà công vụ giáo viên Tà Giàng Phìn	Tà Giàng Phìn	2017		130	0	130	588	588		0	560	95		588	100		
9	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học Bàn Hồ	Bàn Hồ	2018	711, 11/7/18	1.007		0	600	600		450	600	100	450	600	100	300	Đang TC
10	Nhà bếp + Nhà vệ sinh điểm trường Mầm non tổ 7b, thị trấn Sa Pa	TT Sa Pa	2018		1.136		0	350	350		0	0	0	0	350	100	650	Mời thầu
11	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Suối Thầu	Suối Thầu	2018	714, 11/7/18	600		0	500	500		324	500	100	324	500	100	50	Đang TC
12	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + THCS Nậm Sài	Nậm Sài	2018	715, 11/7/18	360		0	400	400		221	318	80	221	400	100		Đang TC

Biểu 1.1

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo			Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó:									
									Giao đầu năm	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm								
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
13	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Lao Chải	Lao Chải	2018	667, 29/6/18	710		0	800	800		384	674	84	384	800	100	0	Đang TC
14	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018	701, 09/7/18	840		0	700	700		445	700	100	445	700	100	99	Đang TC
15	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Thanh Kim	Thanh Phú	2018	709, 11/7/18	800		0	800	800		423	701	88	423	800	100	0	Đang TC
16	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Bản Phùng	Bản Phùng	2018	712, 11/7/18	1.110		0	1.100	1.100		592	1.023	93	592	1.100	100		Đang TC
17	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Sa Pa	Sa Pa	2018	700, 09/7/18	981		0	700	700		486	700	100	486	700	100	110	Đang TC
18	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Tả Giàng Phìn	Tả Giàng Phìn	2018	669, 29/6/18	1.000		0	600	600		650	600	100	650	600	100	300	Đang TC
19	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường Tiểu học + PTDTBT THCS Bản Khoang	Bản Khoang	2018	668, 29/6/18	664		0	700	700		440	631	90	440	700	100	0	Đang TC
20	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường PTDTBT TH&THCS Hầu Thào	Hầu Thào	2018	665, 29/6/18	563		0	600	600		313	263	44	313	600	100	0	Đang TC
21	Nhà vệ sinh, nhà tắm trường PTDTBT TH&THCS Tả Van	Tả Van	2018	666, 29/6/18	631		0	600	600		346	592	99	346	600	100	0	Đang TC
22	Xây dựng phòng học và phòng công vụ + Wc tại điểm trường Ma Quái Hồ xã Bản Hồ	Bản Hồ	2018		511		0	161	161		0	0	0	0	161	100	0	Đang TC
23	Quy hoạch chi tiết các điểm trường trên địa bàn huyện Sa Pa	Sa Pa	2018		1.054		0	738	738		50	0	0	50	738	100	0	Đang lập QH
38	Nguồn ủng hộ xây dựng NTM				8.871	5.785	2.520	1.231	0	1.231	0	431	35	0	1.231	100	0	

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt lần đầu		Khối lượng thực hiện đến 31/12/2017	KH vốn đã bố trí hết năm 2017	KH vốn năm 2018 đến thời điểm báo cáo		Giá trị KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	Giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 25/11/18)	So sánh giải ngân đến 25/11/2018/KH (%)	Ước KL thực hiện của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	Ước giá trị giải ngân của KH 2018 (từ 01/01/18 đến 31/12/18)	So sánh Ước giải ngân đến T12 (2018)/KH (%)	Kế hoạch 2019	Ghi chú (Mức độ hoàn thành)	
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán, quyết toán được duyệt			Tổng	Trong đó: Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) trong 11 tháng đầu năm									
1	2	3	5	6	7	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=16/12	18	19	20=19/12	21	22
I	Công trình quyết toán				4.541	5.485	1.820	431	0	431	0	431	100	0	431	100	0	
1	Đường Má Tra - Can Ngải xã Sa Pa	Sa Pa	2017		2.146	3.146	745	311		311	0	311	100		311	100		
2	Đường từ cầu 32 QL4D đi thôn Sả Ség xã Sa Pa	Sa Pa	2017		2.339	2.339	1.019	120		120	0	120	100		120	100		
3	Đường Thào Hồng Dền - Hàu Chư Ngải xã Hàu Thào	Hàu Thào	2016		56		56				0	0			0			
II	Công trình chuyển tiếp				4.330	300	700	800	0	800	0	0	0	0	800	100		
1	Đường nội đồng đi Bàn Cu xã Nậm Cang	Nậm Cang		2226, 17/10/12	1.884	170	300	320		320			0		320	100		
2	Đường nội đồng đi đồng ông Thào A Kề xã Nậm Cang	Nậm Cang		2227, 17/10/12	2.446	130	400	480		480			0		480	100		
39	Nguồn Sử dụng đất NS xã				0	0	0	1.812	0	1.812	0	645	36		1.812	100		
I	Công trình chuyển tiếp				0	0	0	1.812	0	1.812	0	645	36		1.812	100		
	Cấp nước sinh hoạt khu Khu dân cư gốc đa thôn Sa Pa	Sa Pa	2018	46, 09/4/18			0	130		130	0	0	0		130	100		
	Thủy lợi Lao Chải - Sầu Chua xã Sa Pa	Sa Pa	2018	1256, 30/10/17			0	140		140	0	0	0		140	100		
	Thủy lợi thôn Má Tra 2 xã Sa Pa	Sa Pa	2018	1278, 31/10/17			0	264		264	0	0	0		264	100		
	Đường đội 1 - đội 6 thôn Ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018	40, 09/4/18			0	238		238	0	165	69		238	100		
	Đường đội 2 - đội 4 thôn Ý Linh Hồ xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018	41, 09/4/18			0	560		560	0	0	0		560	100		
	Đường Sùng A Chăng - Giàng A Xá thôn Ý Linh Hồ 1 xã San Sả Hồ	San Sả Hồ	2018	42, 09/4/18			0	480		480	0	480	100		480	100		
40	Chưa phân bổ ngân sách huyện																95.279	
41	Chuyển quỹ phát triển đất																29.313	